

STT	Tên theo TT43-50	Phân tuyến	Phân loại PTTT	Mã tương đương	Giá cho NB có BHYT	Giá cho NB không có BHYT
I Giá áp dụng cho bệnh nhân có bảo hiểm y tế						
1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	01.0002.1778	30,000	45,900
2	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	01.0006.0215	20,000	20,000
3	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	01.0007.0099	640,000	640,000
4	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	01.0008.0100	1,113,000	1,113,000
5	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1	01.0012.0298	713,000	713,000
6	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	01.0018.0004	211,000	211,000
7	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1	01.0019.0004	211,000	211,000
8	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	01.0020.0001	38,000	49,000
9	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2	01.0021.0001	38,000	49,000
10	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	01.0032.0299	430,000	430,000
11	Đặt máy khử rung tự động	B	T1	01.0033.0391	1,524,000	1,524,000
12	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	01.0034.0299	430,000	430,000
13	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	C	T1	01.0036.0192	968,000	968,000
14	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	01.0040.0081	234,000	234,000
15	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	01.0041.0081	234,000	234,000
16	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	01.0042.0099	640,000	640,000
17	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	01.0053.0075	30,000	30,000
18	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở ngư	D	T3	01.0054.0114	10,000	10,000
19	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở ngư	C	T2	01.0055.0114	10,000	10,000
20	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở má	C	T3	01.0056.0300	295,000	295,000
21	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	01.0065.0071	203,000	203,000
22	Đặt ống nội khí quản	C	T1	01.0066.1888	555,000	555,000
23	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TD	01.0067.1888	555,000	555,000
24	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	C	T1	01.0068.0298	713,000	713,000
25	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1	01.0069.0298	713,000	713,000
26	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	B	T1	01.0070.1888	555,000	555,000
27	Mở khí quản cấp cứu	C	P1	01.0071.0120	704,000	704,000
28	Mở khí quản qua màng nhân giáp	C	T1	01.0072.0120	704,000	704,000
29	Mở khí quản thường quy	C	P2	01.0073.0120	704,000	704,000
30	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1	01.0074.0120	704,000	704,000
31	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		01.0076.0200	55,000	55,000

32	Thay ống nội khí quản	C	T1	01.0077.1888	555,000	555,000
33	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	01.0085.0277	29,000	29,000
34	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3	01.0086.0898	17,600	17,600
35	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2	01.0087.0898	17,600	17,600
36	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	01.0089.0206	241,000	241,000
37	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1	01.0092.0001	38,000	49,000
38	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1	01.0093.0079	136,000	136,000
39	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1	01.0094.0111	183,000	183,000
40	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1	01.0095.0094	583,000	583,000
41	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	01.0096.0094	583,000	583,000
42	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	01.0097.0111	183,000	183,000
43	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TD	01.0098.0079	136,000	136,000
44	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	B	TD	01.0099.0111	183,000	183,000
45	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1	01.0104.0109	183,000	183,000
46	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1	01.0105.0109	183,000	183,000
47	Nội soi khí phế quản cấp cứu	C	T1	01.0106.0128	1,443,000	1,443,000
48	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TD	01.0108.0118	2,173,000	2,173,000
49	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TD	01.0110.0118	2,173,000	2,173,000
50	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	C	TD	01.0111.0129	3,243,000	3,243,000
51	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	B	T1	01.0116.0118	2,173,000	2,173,000
52	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	B	TD	01.0117.0118	2,173,000	2,173,000
53	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	B	T1	01.0118.0118	2,173,000	2,173,000
54	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	B		01.0119.0118	2,173,000	2,173,000
55	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0128.0209	533,000	533,000
56	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0129.0209	533,000	533,000
57	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0130.0209	533,000	533,000
58	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0131.0209	533,000	533,000
59	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0132.0209	533,000	533,000
60	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0133.0209	533,000	533,000
61	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0134.0209	533,000	533,000
62	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0135.0209	533,000	533,000
63	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0136.0209	533,000	533,000
64	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0137.0209	533,000	533,000
65	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	01.0138.0209	533,000	533,000
66	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	B	T1	01.0139.0209	533,000	533,000

67	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assur	A	T1	01.0142.0209	533,000	533,000
68	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2	01.0144.0209	533,000	533,000
69	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	B	TD	01.0153.0297	1,149,000	1,149,000
70	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TD	01.0156.1116	213,000	213,000
71	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	D	T2	01.0157.0508	46,500	46,500
72	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	01.0158.0074	458,000	458,000
73	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	01.0160.0210	85,400	85,400
74	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	01.0162.0121	360,000	360,000
75	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	01.0163.0121	360,000	360,000
76	Thông bàng quang	D	T3	01.0164.0210	85,400	85,400
77	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	01.0165.0158	185,000	185,000
78	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	01.0172.0101	1,113,000	1,113,000
79	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1	01.0173.0195	1,515,000	1,515,000
80	Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1	01.0174.0195	1,515,000	1,515,000
81	Thận nhân tạo thường qui	C	T2	01.0175.0196	543,000	543,000
82	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	B	TD	01.0176.0118	2,173,000	2,173,000
83	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	B	TD	01.0177.0118	2,173,000	2,173,000
84	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TD	01.0178.0118	2,173,000	2,173,000
85	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	B	TD	01.0179.0118	2,173,000	2,173,000
86	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TD	01.0180.0118	2,173,000	2,173,000
87	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	B	TD	01.0181.0118	2,173,000	2,173,000
88	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TD	01.0182.0118	2,173,000	2,173,000
89	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	B	TD	01.0183.0118	2,173,000	2,173,000
90	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TD	01.0184.0118	2,173,000	2,173,000
91	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	B	TD	01.0185.0118	2,173,000	2,173,000
92	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TD	01.0186.0118	2,173,000	2,173,000
93	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	B	TD	01.0187.0118	2,173,000	2,173,000
94	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	01.0188.0116	549,000	549,000
95	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	01.0188.0117	938,000	938,000
96	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TD	01.0189.0119	1,597,000	1,597,000
97	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	B	TD	01.0191.0195	1,515,000	1,515,000
98	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	B	TD	01.0192.0119	1,597,000	1,597,000
99	Thay huyết tương sử dụng albumin	B	TD	01.0193.0119	1,597,000	1,597,000
100	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	B	TD	01.0195.0119	1,597,000	1,597,000
101	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	B	TD	01.0196.0119	1,597,000	1,597,000

102	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng T)	B	TD	01.0197.0119	1,597,000	1,597,000
103	Thay huyết tương trong suy gan cấp	B	TD	01.0198.0119	1,597,000	1,597,000
104	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	B	TD	01.0199.0119	1,597,000	1,597,000
105	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	01.0201.0849	49,600	49,600
106	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	01.0202.0083	100,000	100,000
107	Ghi điện cơ cấp cứu	B	T2	01.0203.1775	126,000	126,000
108	Ghi điện não đồ cấp cứu	B	T2	01.0207.1777	60,000	69,600
109	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	01.0208.0004	211,000	211,000
110	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	B	T2	01.0209.0099	640,000	640,000
111	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	01.0216.0103	85,400	85,400
112	Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	T1	01.0217.0502	2,679,000	2,679,000
113	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	01.0218.0159	106,000	106,000
114	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	01.0219.0160	576,000	576,000
115	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	C	T1	01.0220.0162	812,000	812,000
116	Thụt tháo	D	T3	01.0221.0211	78,000	78,000
117	Thụt giữ	D	T3	01.0222.0211	78,000	78,000
118	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	01.0223.0211	78,000	78,000
119	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	C	T1	01.0231.0298	713,000	713,000
120	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	01.0232.0140	700,000	2,191,000
121	Đo áp lực ổ bụng	C	T2	01.0238.0299	430,000	430,000
122	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2	01.0239.0001	38,000	49,000
123	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	01.0240.0077	131,000	131,000
124	Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1	01.0242.0175	418,000	418,000
125	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	01.0243.0095	658,000	658,000
126	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	01.0243.0096	1,179,000	1,179,000
127	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	01.0244.0165	573,000	2,058,000
128	Hạ thân nhiệt chỉ huy	C	T1	01.0247.0118	2,173,000	2,173,000
129	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	01.0267.0203	129,000	129,000
130	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	01.0267.0204	174,000	174,000
131	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	01.0267.0205	227,000	227,000
132	Định nhóm máu tại giường	D		01.0284.1269	38,000	38,000
133	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D		01.0285.1349	12,300	12,300
134	Đo các chất khí trong máu	C		01.0286.1531	212,000	212,000
135	Đo lactat trong máu	C		01.0287.1532	95,400	95,400
136	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	C		01.0288.1764	105,000	105,000

137	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		01.0298.1466	572,000	572,000
138	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		01.0299.1239	246,000	246,000
139	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	01.0303.0001	38,000	49,000
140	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	B	TD	01.0313.0118	2,173,000	2,173,000
141	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	01.0317.0099	640,000	640,000
142	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	01.0318.0100	1,113,000	1,113,000
143	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	01.0319.0100	1,113,000	1,113,000
144	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi r	C		01.0322.0097	533,000	533,000
145	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế alb	B		01.0327.0119	1,597,000	1,597,000
146	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế hu	B		01.0329.0119	1,597,000	1,597,000
147	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	B	TD	01.0330.0118	2,173,000	2,173,000
148	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	B	TD	01.0331.0118	2,173,000	2,173,000
149	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	B	TD	01.0332.0118	2,173,000	2,173,000
150	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3	01.0336.0158	185,000	185,000
151	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	B		01.0341.0119	1,597,000	1,597,000
152	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	B		01.0342.0119	1,597,000	1,597,000
153	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đ	B		01.0344.0119	1,597,000	1,597,000
154	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	C		01.0346.0097	533,000	533,000
155	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch t	B		01.0347.0119	1,597,000	1,597,000
156	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	B		01.0348.0119	1,597,000	1,597,000
157	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	B		01.0349.0195	1,515,000	1,515,000
158	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức	C	T1	01.0351.0140	700,000	2,191,000
159	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	01.0352.0140	700,000	2,191,000
160	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu	C		01.0353.0140	700,000	2,191,000
161	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	C		01.0355.0165	573,000	2,058,000
162	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	C	T2	01.0357.0078	169,000	169,000
163	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	B		01.0359.0119	1,597,000	1,597,000
164	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1	01.0362.0074	458,000	458,000
165	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C		01.0364.1169	148,000	148,000
166	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	C		01.0380.1169	148,000	148,000
167	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc m	C		01.0386.0097	533,000	533,000
168	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2	02.0002.0071	203,000	203,000
169	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	B	T1	02.0003.0073	1,003,000	1,003,000
170	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	02.0008.0078	169,000	169,000
171	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	02.0009.0077	131,000	131,000

172	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	02.0012.0095	658,000	658,000
173	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	02.0013.0096	1,179,000	1,179,000
174	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	B	T2	02.0015.0071	203,000	203,000
175	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TD	02.0017.1888	555,000	555,000
176	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TD	02.0018.1116	213,000	213,000
177	Đo chức năng hô hấp	D		02.0024.1791	120,000	142,000
178	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	C	T2	02.0025.0109	183,000	183,000
179	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	02.0026.0111	183,000	183,000
180	Khí dung thuốc giãn phế quản	D		02.0032.0898	17,600	17,600
181	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TD	02.0050.0132	2,547,000	2,547,000
182	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	B	T1	02.0054.0118	2,173,000	2,173,000
183	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	B		02.0058.0122	88,000	63,300
184	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		02.0061.0164	172,000	172,000
185	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		02.0063.0001	38,000	49,000
186	Sinh thiết màng phổi mù	C	T2	02.0064.0175	418,000	418,000
187	Thay canuyn mở khí quản	D	T2	02.0067.0206	241,000	241,000
188	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3	02.0068.0277	29,000	29,000
189	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	02.0074.0081	234,000	234,000
190	Chọc dò màng ngoài tim	C	T1	02.0075.0081	234,000	234,000
191	Dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	02.0076.0081	234,000	234,000
192	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	B	T1	02.0077.0391	1,524,000	1,524,000
193	Điện tim thường	D		02.0085.1778	30,000	45,900
194	Holter điện tâm đồ	C		02.0095.1798	191,000	191,000
195	Holter huyết áp	C		02.0096.1798	191,000	191,000
196	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	B	T1	02.0098.0391	1,524,000	1,524,000
197	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	02.0109.1779	187,000	187,000
198	Nghiệm pháp Atropin	C	T2	02.0111.1798	191,000	191,000
199	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3	02.0112.0004	211,000	211,000
200	Siêu âm Doppler tim	C	T3	02.0113.0004	211,000	211,000
201	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	A	T2	02.0114.0006	576,000	576,000
202	Siêu âm tim 4D	B	T3	02.0116.0007	446,000	446,000
203	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3	02.0119.0004	211,000	211,000
204	Sốc điện điều trị rung nhĩ	B	T1	02.0120.0192	968,000	968,000
205	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	C	T2	02.0121.0320	301,000	301,000
206	Chọc dò dịch não tủy	C	T2	02.0129.0083	100,000	100,000

207	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	B	T2	02.0133.0274	1,116,000	1,116,000
208	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	B	T2	02.0139.0274	1,116,000	1,116,000
209	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	B	T2	02.0142.1775	126,000	126,000
210	Ghi điện cơ cấp cứu	B		02.0144.1775	126,000	126,000
211	Ghi điện não thường quy	C		02.0145.1777	60,000	69,600
212	Ghi điện não giấc ngủ	B		02.0146.1777	60,000	69,600
213	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	B		02.0148.1775	126,000	126,000
214	Hút đờm hầu họng	D	T3	02.0150.0114	10,000	10,000
215	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B		02.0153.0004	211,000	211,000
216	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	B		02.0154.0004	211,000	211,000
217	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	T3	02.0156.0849	49,600	49,600
218	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	B		02.0159.1775	126,000	126,000
219	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	02.0163.0203	129,000	129,000
220	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C		02.0166.0283	45,000	87,000
221	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	02.0174.0121	360,000	360,000
222	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1	02.0175.0121	360,000	360,000
223	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	02.0176.0121	360,000	360,000
224	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	02.0177.0086	104,000	104,000
225	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	B	T1	02.0180.0099	640,000	640,000
226	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	02.0181.0165	573,000	2,058,000
227	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	02.0182.0165	573,000	2,058,000
228	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	B	T1	02.0183.0100	1,113,000	1,113,000
229	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	B	T1	02.0184.0102	6,774,000	6,774,000
230	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	B	T2	02.0185.0101	1,113,000	1,113,000
231	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	B	T2	02.0186.0101	1,113,000	1,113,000
232	Đặt sonde bàng quang	C	T3	02.0188.0210	85,400	85,400
233	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (	B	T2	02.0201.0155	1,142,000	1,142,000
234	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TD	02.0202.0115	918,000	918,000
235	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	B	T1	02.0203.0116	549,000	549,000
236	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	B	T1	02.0204.0116	549,000	549,000
237	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	A	TD	02.0205.0119	1,597,000	1,597,000
238	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafil	B	T1	02.0209.0194	1,478,000	1,478,000
239	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2	02.0211.0156	228,000	228,000
240	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T1	02.0212.0150	506,000	506,000
241	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	02.0213.0148	906,000	906,000

242	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TD	02.0220.0440	1,253,000	1,253,000
243	Nối thông động- tĩnh mạch	B	T1	02.0223.0155	1,142,000	1,142,000
244	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	B	T1	02.0224.0153	1,342,000	1,342,000
245	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	B	T1	02.0225.0154	1,357,000	1,357,000
246	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	B	TD	02.0226.2038	820,000	
247	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	B		02.0227.0164	172,000	172000
248	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	B		02.0228.0164	172,000	172000
249	Rút catheter đường hầm	B		02.0231.0164	172,000	172000
250	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	02.0232.0158	185,000	185000
251	Rửa bàng quang	C	T3	02.0233.0158	185,000	185000
252	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	B	TD	02.0234.0118	2,173,000	2173000
253	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TD	02.0235.0118	2,173,000	2173000
254	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	B	T1	02.0238.0439	2,362,000	2362000
255	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	B	T1	02.0240.0208	499,000	499000
256	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	02.0242.0077	131,000	131000
257	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	02.0243.0077	131,000	131000
258	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	02.0243.0078	169,000	169000
259	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	02.0244.0103	85,400	85400
260	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	02.0247.0211	78,000	78000
261	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1	02.0253.0135	231,000	231000
262	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3	02.0256.0139	179,000	179000
263	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3	02.0257.0139	179,000	179000
264	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	C	T1	02.0259.0137	287,000	287000
265	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	C	T1	02.0262.0136	385,000	385000
266	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	B	T1	02.0264.0140	700,000	2191000
267	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	B	T1	02.0265.0140	700,000	2191000
268	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	A	T1	02.0267.0140	700,000	2191000
269	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	B	T1	02.0271.0140	700,000	2191000
270	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2	02.0272.2044	285,000	
271	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	B	TD	02.0285.0140	700,000	2191000
272	Nội soi ổ bụng	B	T1	02.0288.0142	793,000	793000
273	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	B	TD	02.0289.0143	937,000	937000
274	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	B	TD	02.0290.0500	1,678,000	1678000
275	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	B	T2	02.0292.0191	228,000	228000
276	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	B	T2	02.0293.0138	278,000	278000

277	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	B	T1	02.0294.0137	287,000	287000
278	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	B	T1	02.0295.0498	1,010,000	1010000
279	Nội soi hậu môn ống cứng	C	T3	02.0297.0506	124,000	124000
280	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	B	TD	02.0298.0140	700,000	2191000
281	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	T1	02.0304.0134	410,000	410000
282	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2	02.0305.0135	231,000	231000
283	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2	02.0306.0137	287,000	287000
284	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	C	T2	02.0307.0136	385,000	385000
285	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	T3	02.0309.0138	278,000	278000
286	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3	02.0310.0506	124,000	124000
287	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	B	T3	02.0311.0139	179,000	179000
288	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3	02.0313.0159	106,000	106000
289	Siêu âm ổ bụng	D		02.0314.0001	38,000	49000
290	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B		02.0315.0004	211,000	211000
291	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B		02.0316.0004	211,000	211000
292	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	02.0317.0165	573,000	2058000
293	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	B	T1	02.0318.0166	547,000	547000
294	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	B	T1	02.0319.0166	547,000	547000
295	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2	02.0322.0078	169,000	169000
296	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	C	T1	02.0325.0166	547,000	547000
297	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	T1	02.0326.0165	573,000	2058000
298	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	B	T1	02.0329.0166	547,000	547000
299	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	C	T1	02.0333.0078	169,000	169000
300	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	C	T1	02.0334.0166	547,000	547000
301	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3	02.0338.0211	78,000	78000
302	Thụt tháo phân	D	T3	02.0339.0211	78,000	78000
303	Hút dịch khớp gối	C	T3	02.0349.0112	109,000	109000
304	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0350.0113	118,000	118000
305	Hút dịch khớp háng	B	T3	02.0351.0112	109,000	109000
306	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0352.0113	118,000	118000
307	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3	02.0353.0112	109,000	109000
308	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0354.0113	118,000	118000
309	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3	02.0355.0112	109,000	109000
310	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0356.0113	118,000	118000
311	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3	02.0357.0112	109,000	109000

312	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0358.0113	118,000	118000
313	Hút dịch khớp vai	B	T3	02.0359.0112	109,000	109000
314	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0360.0113	118,000	118000
315	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	02.0361.0112	109,000	109000
316	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0362.0113	118,000	118000
317	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3	02.0363.0086	104,000	104000
318	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0364.0087	145,000	145000
319	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	B	T1	02.0365.0541	3,109,000	3109000
320	Siêu âm khớp (một vị trí)	B		02.0373.0001	38,000	49000
321	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B		02.0374.0001	38,000	49000
322	Sinh thiết tuyến nước bọt	B	T3	02.0375.0168	121,000	121000
323	Tiêm khớp gối	B	T3	02.0381.0213	86,400	86400
324	Tiêm khớp háng	B	T3	02.0382.0213	86,400	86400
325	Tiêm khớp cổ chân	B	T3	02.0383.0213	86,400	86400
326	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3	02.0384.0213	86,400	86400
327	Tiêm khớp cổ tay	B	T3	02.0385.0213	86,400	86400
328	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3	02.0386.0213	86,400	86400
329	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3	02.0387.0213	86,400	86400
330	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3	02.0388.0213	86,400	86400
331	Tiêm khớp vai	B	T3	02.0389.0213	86,400	86400
332	Tiêm khớp ức đòn	B	T3	02.0390.0213	86,400	86400
333	Tiêm khớp ức - sườn	B	T3	02.0391.0213	86,400	86400
334	Tiêm khớp đòn- cùng vai	B	T3	02.0392.0213	86,400	86400
335	Tiêm ngoài màng cứng	A	T2	02.0394.0320	301,000	301000
336	Tiêm khớp cùng chậu	A	T2	02.0395.0213	86,400	86400
337	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	B	T3	02.0396.0213	86,400	86400
338	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3	02.0397.0213	86,400	86400
339	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3	02.0398.0213	86,400	86400
340	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3	02.0399.0213	86,400	86400
341	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3	02.0400.0213	86,400	86400
342	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3	02.0401.0213	86,400	86400
343	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3	02.0402.0213	86,400	86400
344	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3	02.0403.0213	86,400	86400
345	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	B	T3	02.0404.0213	86,400	86400
346	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	B	T3	02.0405.0213	86,400	86400

347	Tiêm gân gót	B	T3	02.0406.0213	86,400	86400
348	Tiêm cân gan chân	B	T3	02.0407.0213	86,400	86400
349	Tiêm cạnh cột sống cổ	A	T2	02.0408.0213	86,400	86400
350	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	A	T2	02.0409.0213	86,400	86400
351	Tiêm cạnh cột sống ngực	A	T2	02.0410.0213	86,400	86400
352	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0411.0214	126,000	126000
353	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0412.0214	126,000	126000
354	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0413.0214	126,000	126000
355	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0414.0214	126,000	126000
356	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0415.0214	126,000	126000
357	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0416.0214	126,000	126000
358	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0417.0214	126,000	126000
359	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0418.0214	126,000	126000
360	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0419.0214	126,000	126000
361	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0420.0214	126,000	126000
362	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0421.0214	126,000	126000
363	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0422.0214	126,000	126000
364	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0424.0214	126,000	126000
365	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0425.0214	126,000	126000
366	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0426.0214	126,000	126000
367	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0427.0214	126,000	126000
368	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0428.0214	126,000	126000
369	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	02.0429.0214	126,000	126000
370	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	02.0432.0078	169,000	169000
371	Siêu âm tim cần âm cấp cứu tại giường	B	T2	02.0444.0005	246,000	246000
372	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	B	T2	02.0484.0104	904,000	904000
373	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	B	T2	02.0486.0072	454,000	454000
374	Nội soi bàng quang có gây mê	B	T2	02.0492.0147	824,000	824000
375	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	C	T2	02.0498.0101	1,113,000	1113000
376	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	A	TD	02.0500.0140	700,000	2191000
377	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	B	T3	02.0510.0213	86,400	86400
378	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	B	T2	02.0511.1138	3,574,000	3574000
379	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	A	T2	02.0512.1138	3,574,000	3574000
380	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm qu	B	T2	02.0513.1138	3,574,000	3574000
381	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	B	T1	03.0011.0196	543,000	543000

382	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	B	T1	03.0018.0081	234,000	234000
383	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	B	T3	03.0019.1798	191,000	191000
384	Kích thích tim với tần số cao	B	T1	03.0022.0192	968,000	968000
385	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	B	T1	03.0023.0192	968,000	968000
386	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	B	T1	03.0024.0192	968,000	968000
387	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	B	T1	03.0025.0192	968,000	968000
388	Đặt catheter động mạch	C	T1	03.0033.0097	533,000	533000
389	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	03.0035.0099	640,000	640000
390	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	03.0035.0100	1,113,000	1113000
391	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	03.0038.0081	234,000	234000
392	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	B	T1	03.0039.0081	234,000	234000
393	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	B	T1	03.0040.0081	234,000	234000
394	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	03.0041.0004	211,000	211000
395	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1	03.0043.0004	211,000	211000
396	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	03.0044.1778	30,000	45900
397	Thở máy bằng xâm nhập	B	T1	03.0058.0209	533,000	533000
398	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TD	03.0059.1116	213,000	213000
399	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3	03.0069.0001	38,000	49000
400	Siêu âm màng phổi	B	T1	03.0070.0001	38,000	49000
401	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	B	T1	03.0073.0129	3,243,000	3243000
402	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	B	T1	03.0073.0132	2,547,000	2547000
403	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	T2	03.0076.0114	10,000	10000
404	Đặt ống nội khí quản	C	T1	03.0077.1888	555,000	555000
405	Mở khí quản	C	P2	03.0078.0120	704,000	704000
406	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	03.0079.0077	131,000	131000
407	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	T2	03.0080.0094	583,000	583000
408	Bơm rửa màng phổi	C	T2	03.0081.0071	203,000	203000
409	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	03.0082.0209	533,000	533000
410	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1	03.0083.0209	533,000	533000
411	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2	03.0084.0077	131,000	131000
412	Mở màng phổi tối thiểu	C	T2	03.0085.0094	583,000	583000
413	Thăm dò chức năng hô hấp	C	T2	03.0088.1791	120,000	142000
414	Khí dung thuốc cấp cứu	C		03.0089.0898	17,600	17600
415	Khí dung thuốc thở máy	C	T2	03.0090.0898	17,600	17600
416	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3	03.0091.0300	295,000	295000

417	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	C	T2	03.0092.0299	430,000	430000
418	Mở khí quản qua da cấp cứu	C	T1	03.0096.0120	704,000	704000
419	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	C	T2	03.0098.0079	136,000	136000
420	Thay canuyn mở khí quản	C	T2	03.0101.0206	241,000	241000
421	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C		03.0102.0200	55,000	55000
422	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	03.0112.0508	46,500	46500
423	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TD	03.0113.0297	1,149,000	1149000
424	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	03.0117.0101	1,113,000	1113000
425	Lọc màng bụng cấp cứu	B	T1	03.0118.0117	938,000	938000
426	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	03.0125.0086	104,000	104000
427	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	03.0129.0121	360,000	360000
428	Vận động trị liệu bàng quang	C	T3	03.0130.0262	296,000	296000
429	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	03.0131.0158	185,000	185000
430	Thông tiểu	D	T3	03.0133.0210	85,400	85400
431	Điện não đồ thường quy	B		03.0138.1777	60,000	69600
432	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	03.0143.0004	211,000	211000
433	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	B		03.0144.1775	126,000	126000
434	Ghi điện cơ kim	B		03.0145.1775	126,000	126000
435	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	B	T1	03.0146.0083	100,000	100000
436	Chọc dịch tủy sống	C	T2	03.0148.0083	100,000	100000
437	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	03.0152.0849	49,600	49600
438	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	B	T1	03.0153.0162	812,000	812000
439	Nội soi dạ dày cầm máu	B	T1	03.0155.0140	700,000	2191000
440	Cầm máu thực quản qua nội soi	B	T1	03.0157.0140	700,000	2191000
441	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	B	T2	03.0158.0137	287,000	287000
442	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	B	T1	03.0159.0140	700,000	2191000
443	Soi đại tràng cầm máu	B	T1	03.0160.0184	544,000	544000
444	Soi đại tràng sinh thiết	B	T1	03.0161.0136	385,000	385000
445	Nội soi trực tràng cấp cứu	B	T3	03.0162.0139	179,000	179000
446	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2	03.0164.0077	131,000	131000
447	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	03.0165.0077	131,000	131000
448	Đặt ống thông dạ dày	C	T3	03.0167.0103	85,400	85400
449	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2	03.0168.0159	106,000	106000
450	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	C	T2	03.0169.0160	576,000	576000
451	Đặt sonde hậu môn	D	T3	03.0178.0211	78,000	78000

452	Thụt tháo phân	D	T3	03.0179.0211	78,000	78000
453	Đo lactat trong máu	C		03.0216.1532	95,400	95400
454	Test hành vi cảm xúc CBCL	B		03.0234.1814	32,700	32700
455	Trắc nghiệm tâm lý Beck	C		03.0237.1809	17,700	17700
456	Trắc nghiệm tâm lý Zung	C		03.0238.1809	17,700	17700
457	Đo lưu huyết não	B		03.0256.1799	40,600	40600
458	Từ châm	B	T2	03.0271.2045	68,000	81800
459	Mai hoa châm	B	T3	03.0273.2045	68,000	81800
460	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2	03.0274.0238	41,500	50500
461	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2	03.0275.0238	41,500	50500
462	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	T2	03.0276.0252	12,000	12000
463	Xông thuốc bằng máy	C	T3	03.0280.0286	40,000	40000
464	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	T3	03.0281.0249	47,300	47300
465	Xông hơi thuốc	D	T3	03.0282.0284	40,000	40000
466	Xông khói thuốc	D	T3	03.0283.0285	35,000	35000
467	Sắc thuốc thang	D	T3	03.0284.0252	12,000	12000
468	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	03.0285.0249	47,300	47300
469	Đặt thuốc YHCT	D	T3	03.0286.0229	43,200	43200
470	Bỏ thuốc	D	T3	03.0287.0222	47,700	47700
471	Chườm ngải	D	T3	03.0288.0228	35,000	35000
472	Hào châm	D	T3	03.0289.0224	61,000	
473	Nhĩ châm	D	T2	03.0290.0224	61,000	
474	Ôn châm	D	T2	03.0291.0224	61,000	
475	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1	03.0294.0230	63,000	
476	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1	03.0294.2046	70,000	75800
477	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	03.0295.0230	63,000	
478	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	03.0295.2046	70,000	75800
479	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	03.0296.0230	63,000	
480	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	03.0296.2046	70,000	75800
481	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	03.0297.0230	63,000	
482	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	03.0297.2046	70,000	75800
483	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	03.0298.0230	63,000	
484	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	03.0298.2046	70,000	75800
485	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1	03.0299.0230	63,000	
486	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1	03.0299.2046	70,000	75800

487	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	C	T1	03.0300.0230	63,000	
488	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	C	T1	03.0300.2046	70,000	75800
489	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T1	03.0301.0230	63,000	
490	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T1	03.0301.2046	70,000	75800
491	Điện mẫnng châm điều trị bại não	C	T1	03.0302.0230	63,000	
492	Điện mẫnng châm điều trị bại não	C	T1	03.0302.2046	70,000	75800
493	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	03.0303.0230	63,000	
494	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	03.0303.2046	70,000	75800
495	Điện mẫnng châm điều trị khàn tiếng	C	T1	03.0304.0230	63,000	
496	Điện mẫnng châm điều trị khàn tiếng	C	T1	03.0304.2046	70,000	75800
497	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1	03.0305.0230	63,000	
498	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1	03.0305.2046	70,000	75800
499	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	03.0306.2046	70,000	75800
500	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	C	T1	03.0307.0230	63,000	
501	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	C	T1	03.0307.2046	70,000	75800
502	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1	03.0308.0230	63,000	
503	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1	03.0308.2046	70,000	75800
504	Điện mẫnng châm điều trị stress	C	T1	03.0309.0230	63,000	
505	Điện mẫnng châm điều trị stress	C	T1	03.0309.2046	70,000	75800
506	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	03.0310.0230	63,000	
507	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	03.0310.2046	70,000	75800
508	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	03.0311.0230	63,000	
509	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	03.0311.2046	70,000	75800
510	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1	03.0312.0230	63,000	
511	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1	03.0312.2046	70,000	75800
512	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T1	03.0313.0230	63,000	
513	Điện mẫnng châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T1	03.0313.2046	70,000	75800
514	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	03.0314.0230	63,000	
515	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	03.0314.2046	70,000	75800
516	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1	03.0315.0230	63,000	
517	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1	03.0315.2046	70,000	75800
518	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	03.0316.0230	63,000	
519	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	03.0316.2046	70,000	75800
520	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	03.0317.0230	63,000	
521	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	03.0317.2046	70,000	75800

522	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	C	T1	03.0318.0230	63,000	
523	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	C	T1	03.0318.2046	70,000	75800
524	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	C	T1	03.0319.0230	63,000	
525	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	C	T1	03.0319.2046	70,000	75800
526	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	03.0320.0230	63,000	
527	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	03.0320.2046	70,000	75800
528	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1	03.0321.0230	63,000	
529	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1	03.0321.2046	70,000	75800
530	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	03.0322.0230	63,000	
531	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	03.0322.2046	70,000	75800
532	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	03.0323.0230	63,000	
533	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	03.0323.2046	70,000	75800
534	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1	03.0324.0230	63,000	
535	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1	03.0324.2046	70,000	75800
536	Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1	03.0325.2046	70,000	75800
537	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	03.0326.2046	70,000	75800
538	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	C	T1	03.0327.0230	63,000	
539	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	C	T1	03.0327.2046	70,000	75800
540	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1	03.0328.0230	63,000	
541	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1	03.0328.2046	70,000	75800
542	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	03.0329.0230	63,000	
543	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	03.0329.2046	70,000	75800
544	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1	03.0330.0230	63,000	
545	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1	03.0330.2046	70,000	75800
546	Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1	03.0331.0230	63,000	
547	Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1	03.0331.2046	70,000	75800
548	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1	03.0332.0230	63,000	
549	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1	03.0332.2046	70,000	75800
550	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	03.0333.0230	63,000	
551	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	03.0333.2046	70,000	75800
552	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	03.0334.0230	63,000	
553	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	03.0334.2046	70,000	75800
554	Điện mãng châm điều trị chứng tic	C	T1	03.0335.0230	63,000	
555	Điện mãng châm điều trị chứng tic	C	T1	03.0335.2046	70,000	75800
556	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1	03.0336.0230	63,000	

557	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1	03.0336.2046	70,000	75800
558	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1	03.0337.0230	63,000	
559	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1	03.0337.2046	70,000	75800
560	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1	03.0339.0230	63,000	
561	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1	03.0339.2046	70,000	75800
562	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	C	T1	03.0340.0230	63,000	
563	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	C	T1	03.0340.2046	70,000	75800
564	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá	C	T1	03.0341.0230	63,000	
565	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá	C	T1	03.0341.2046	70,000	75800
566	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	C	T1	03.0342.2046	70,000	75800
567	Điện mẫn châm điều trị bí đái	C	T1	03.0343.0230	63,000	
568	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	03.0344.0230	63,000	
569	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	03.0344.2046	70,000	75800
570	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	03.0346.0230	63,000	
571	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	03.0346.2046	70,000	75800
572	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	03.0347.0230	63,000	
573	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	03.0347.2046	70,000	75800
574	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	03.0348.2046	70,000	75800
575	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	03.0349.2046	70,000	75800
576	Điện mẫn châm điều trị đau răng	C	T1	03.0350.0230	63,000	
577	Điện mẫn châm điều trị đau răng	C	T1	03.0350.2046	70,000	75800
578	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2	03.0351.0230	63,000	
579	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2	03.0352.0230	63,000	
580	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T2	03.0353.0230	63,000	
581	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	C	T2	03.0354.0230	63,000	
582	Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	T2	03.0355.0230	63,000	
583	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T2	03.0356.0230	63,000	
584	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	C	T2	03.0357.0230	63,000	
585	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	C	T2	03.0358.0230	63,000	
586	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	C	T2	03.0359.0230	63,000	
587	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T2	03.0360.0230	63,000	
588	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	03.0361.0230	63,000	
589	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	03.0364.0230	63,000	
590	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	C	T2	03.0365.0230	63,000	
591	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	03.0366.0230	63,000	

592	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2	03.0367.0230	63,000	
593	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T2	03.0368.0230	63,000	
594	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	C	T2	03.0369.0230	63,000	
595	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T2	03.0370.0230	63,000	
596	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T2	03.0371.0230	63,000	
597	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	C	T2	03.0372.0230	63,000	
598	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	C	T2	03.0373.0230	63,000	
599	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T2	03.0374.0230	63,000	
600	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2	03.0375.0230	63,000	
601	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	03.0376.0230	63,000	
602	Điện nhĩ châm điều trị lác	C	T2	03.0377.0230	63,000	
603	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	03.0378.0230	63,000	
604	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	03.0380.0230	63,000	
605	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	C	T2	03.0381.0230	63,000	
606	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	C	T2	03.0382.0230	63,000	
607	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	C	T2	03.0383.0230	63,000	
608	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2	03.0384.0230	63,000	
609	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T2	03.0387.0230	63,000	
610	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	C	T2	03.0388.0230	63,000	
611	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	C	T2	03.0389.0230	63,000	
612	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	C	T2	03.0391.0230	63,000	
613	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	C	T2	03.0392.0230	63,000	
614	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2	03.0393.0230	63,000	
615	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	C	T2	03.0394.0230	63,000	
616	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	03.0395.0230	63,000	
617	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2	03.0396.0230	63,000	
618	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	C	T2	03.0397.0230	63,000	
619	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	03.0398.0230	63,000	
620	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	C	T2	03.0399.0230	63,000	
621	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2	03.0403.0230	63,000	
622	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	C	T1	03.0404.0227	138,000	174000
623	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	03.0405.0227	138,000	174000
624	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	03.0406.0227	138,000	174000
625	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	C	T1	03.0407.0227	138,000	174000
626	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	03.0408.0227	138,000	174000

627	Cây chỉ điều trị liệt các dây thần kinh	C	T1	03.0409.0227	138,000	174000
628	Cây chỉ điều trị teo cơ	C	T1	03.0410.0227	138,000	174000
629	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	C	T1	03.0411.0227	138,000	174000
630	Cây chỉ điều trị bại não	C	T1	03.0412.0227	138,000	174000
631	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	C	T1	03.0413.0227	138,000	174000
632	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	C	T1	03.0414.0227	138,000	174000
633	Cây chỉ điều trị giảm khứ giác	C	T1	03.0415.0227	138,000	174000
634	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	03.0416.0227	138,000	174000
635	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1	03.0417.0227	138,000	174000
636	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	C	T1	03.0420.0227	138,000	174000
637	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	03.0421.0227	138,000	174000
638	Cây chỉ điều trị động kinh	C	T1	03.0422.0227	138,000	174000
639	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	03.0423.0227	138,000	174000
640	Cây chỉ điều trị mất ngủ	C	T1	03.0424.0227	138,000	174000
641	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T1	03.0425.0227	138,000	174000
642	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	03.0426.0227	138,000	174000
643	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	03.0427.0227	138,000	174000
644	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	03.0428.0227	138,000	174000
645	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	03.0429.0227	138,000	174000
646	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	C	T1	03.0430.0227	138,000	174000
647	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1	03.0431.0227	138,000	174000
648	Cây chỉ điều trị thất ngôn	C	T1	03.0432.0227	138,000	174000
649	Cây chỉ điều trị viêm xoang	C	T1	03.0433.0227	138,000	174000
650	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	03.0434.0227	138,000	174000
651	Cây chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	03.0435.0227	138,000	174000
652	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1	03.0436.0227	138,000	174000
653	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	03.0437.0227	138,000	174000
654	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	C	T1	03.0438.0227	138,000	174000
655	Cây chỉ điều trị trĩ	C	T1	03.0439.0227	138,000	174000
656	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1	03.0440.0227	138,000	174000
657	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	C	T1	03.0441.0227	138,000	174000
658	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	C	T1	03.0442.0227	138,000	174000
659	Cây chỉ điều trị dị ứng	C	T1	03.0443.0227	138,000	174000
660	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	03.0444.0227	138,000	174000
661	Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp	C	T1	03.0445.0227	138,000	174000

662	Cây chỉ điều trị đau lưng	C	T1	03.0446.0227	138,000	174000
663	Cây chỉ điều trị đau mồm cơ	C	T1	03.0447.0227	138,000	174000
664	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	03.0448.0227	138,000	174000
665	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	03.0449.0227	138,000	174000
666	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	C	T1	03.0450.0227	138,000	174000
667	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	C	T1	03.0451.0227	138,000	174000
668	Cây chỉ điều trị táo bón	C	T1	03.0452.0227	138,000	174000
669	Cây chỉ điều trị đái dầm	C	T1	03.0453.0227	138,000	174000
670	Cây chỉ điều trị bí đái	C	T1	03.0454.0227	138,000	174000
671	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	03.0455.0227	138,000	174000
672	Cây chỉ điều trị bứt rứt đơn thuần	C	T1	03.0456.0227	138,000	174000
673	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	03.0457.0227	138,000	174000
674	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	03.0458.0227	138,000	174000
675	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	T2	03.0461.0230	63,000	
676	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	03.0462.0230	63,000	
677	Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	03.0463.0230	63,000	
678	Điện châm điều trị liệt nửa người	D	T2	03.0464.0230	63,000	
679	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	03.0465.0230	63,000	
680	Điện châm điều trị teo cơ	D	T2	03.0466.0230	63,000	
681	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2	03.0467.0230	63,000	
682	Điện châm điều trị bại não	D	T2	03.0468.0230	63,000	
683	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	03.0469.0230	63,000	
684	Điện châm điều trị chứng ù tai	D	T2	03.0470.0230	63,000	
685	Điện châm điều trị giảm khúu giác	D	T2	03.0471.0230	63,000	
686	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	D	T2	03.0472.0230	63,000	
687	Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2	03.0473.0230	63,000	
688	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	03.0476.0230	63,000	
689	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	03.0478.0230	63,000	
690	Điện châm điều trị mất ngủ	D	T2	03.0479.0230	63,000	
691	Điện châm điều trị stress	D	T2	03.0480.0230	63,000	
692	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	03.0482.0230	63,000	
693	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	03.0483.0230	63,000	
694	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	03.0484.0230	63,000	
695	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2	03.0485.0230	63,000	
696	Điện châm điều trị sụp mí	D	T2	03.0486.0230	63,000	

697	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	D	T2	03.0487.0230	63,000	
698	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	03.0488.0230	63,000	
699	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	03.0489.0230	63,000	
700	Điện châm điều trị lác	D	T2	03.0490.0230	63,000	
701	Điện châm điều trị giảm thị lực	D	T2	03.0491.0230	63,000	
702	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	03.0492.0230	63,000	
703	Điện châm điều trị giảm thính lực	D	T2	03.0493.0230	63,000	
704	Điện châm điều trị thất ngôn	D	T2	03.0494.0230	63,000	
705	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	03.0495.0230	63,000	
706	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2	03.0496.0230	63,000	
707	Điện châm điều trị nôn nấc	D	T2	03.0497.0230	63,000	
708	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	03.0498.0230	63,000	
709	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	D	T2	03.0499.0230	63,000	
710	Điện châm điều trị viêm phần phụ	D	T2	03.0500.0230	63,000	
711	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	D	T2	03.0501.0230	63,000	
712	Điện châm điều trị táo bón	D	T2	03.0502.0230	63,000	
713	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	03.0503.0230	63,000	
714	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	03.0504.0230	63,000	
715	Điện châm điều trị đái dầm	D	T2	03.0505.0230	63,000	
716	Điện châm điều trị bí đái	D	T2	03.0506.0230	63,000	
717	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	03.0507.0230	63,000	
718	Điện châm điều trị cảm cúm	D	T2	03.0508.0230	63,000	
719	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2	03.0511.0230	63,000	
720	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	03.0512.0230	63,000	
721	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	03.0513.0230	63,000	
722	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	03.0515.0230	63,000	
723	Điện châm điều trị đau răng	D	T2	03.0516.0230	63,000	
724	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	D	T2	03.0517.0230	63,000	
725	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	03.0518.0230	63,000	
726	Điện châm điều trị hen phế quản	D	T2	03.0519.0230	63,000	
727	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	03.0521.0230	63,000	
728	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	03.0522.0230	63,000	
729	Điện châm điều trị đau ngực sườn	D	T2	03.0523.0230	63,000	
730	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	D	T2	03.0524.0230	63,000	
731	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	03.0525.0230	63,000	

732	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2	03.0526.0230	63,000	
733	Điện châm điều trị đau lưng	D	T2	03.0527.0230	63,000	
734	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2	03.0528.0230	63,000	
735	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	03.0529.0230	63,000	
736	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	03.0530.0230	63,000	
737	Điện châm điều trị chứng tic	D	T2	03.0531.0230	63,000	
738	Thuỷ châm điều trị liệt	D	T2	03.0532.0271	61,800	61800
739	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2	03.0533.0271	61,800	61800
740	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	03.0534.0271	61,800	61800
741	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	D	T2	03.0535.0271	61,800	61800
742	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	03.0536.0271	61,800	61800
743	Thuỷ châm điều trị teo cơ	D	T2	03.0537.0271	61,800	61800
744	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2	03.0538.0271	61,800	61800
745	Thuỷ châm điều trị bại não	D	T2	03.0539.0271	61,800	61800
746	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	03.0540.0271	61,800	61800
747	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	D	T2	03.0541.0271	61,800	61800
748	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	03.0542.0271	61,800	61800
749	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	D	T2	03.0543.0271	61,800	61800
750	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	D	T2	03.0544.0271	61,800	61800
751	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	03.0547.0271	61,800	61800
752	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	03.0549.0271	61,800	61800
753	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	T2	03.0550.0271	61,800	61800
754	Thuỷ châm điều trị stress	D	T2	03.0551.0271	61,800	61800
755	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	03.0552.0271	61,800	61800
756	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	03.0553.0271	61,800	61800
757	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	03.0554.0271	61,800	61800
758	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	03.0555.0271	61,800	61800
759	Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	T2	03.0556.0271	61,800	61800
760	Thuỷ châm điều trị lác	D	T2	03.0559.0271	61,800	61800
761	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	D	T2	03.0560.0271	61,800	61800
762	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	03.0561.0271	61,800	61800
763	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	D	T2	03.0562.0271	61,800	61800
764	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	D	T2	03.0563.0271	61,800	61800
765	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	D	T2	03.0564.0271	61,800	61800
766	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	D	T2	03.0565.0271	61,800	61800

767	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2	03.0566.0271	61,800	61800
768	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	D	T2	03.0569.0271	61,800	61800
769	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	03.0570.0271	61,800	61800
770	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	D	T2	03.0571.0271	61,800	61800
771	Thủy châm điều trị trĩ	D	T2	03.0572.0271	61,800	61800
772	Thủy châm điều trị đau dạ dày	D	T2	03.0574.0271	61,800	61800
773	Thủy châm điều trị nôn, nấc	D	T2	03.0575.0271	61,800	61800
774	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	D	T2	03.0576.0271	61,800	61800
775	Thủy châm điều trị dị ứng	D	T2	03.0577.0271	61,800	61800
776	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	03.0578.0271	61,800	61800
777	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2	03.0579.0271	61,800	61800
778	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2	03.0580.0271	61,800	61800
779	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	D	T2	03.0581.0271	61,800	61800
780	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	03.0582.0271	61,800	61800
781	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	03.0583.0271	61,800	61800
782	Thủy châm điều trị chứng tic	D	T2	03.0584.0271	61,800	61800
783	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	03.0585.0271	61,800	61800
784	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2	03.0586.0271	61,800	61800
785	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	03.0587.0271	61,800	61800
786	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	03.0588.0271	61,800	61800
787	Thủy châm điều trị táo bón	D	T2	03.0589.0271	61,800	61800
788	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	03.0590.0271	61,800	61800
789	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	03.0591.0271	61,800	61800
790	Thủy châm điều trị đái dầm	D	T2	03.0592.0271	61,800	61800
791	Thủy châm điều trị bí đái	D	T2	03.0593.0271	61,800	61800
792	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	03.0594.0271	61,800	61800
793	Thủy châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	D	T2	03.0596.0271	61,800	61800
794	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	03.0597.0271	61,800	61800
795	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	03.0598.0271	61,800	61800
796	Thủy châm điều trị đau răng	D	T2	03.0601.0271	61,800	61800
797	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	03.0602.0271	61,800	61800
798	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2	03.0603.0280	61,300	61300
799	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	03.0604.0280	61,300	61300
800	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	03.0605.0280	61,300	61300
801	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2	03.0606.0280	61,300	61300

802	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	D	T2	03.0607.0280	61,300	61300
803	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	03.0608.0280	61,300	61300
804	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2	03.0609.0280	61,300	61300
805	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	03.0610.0280	61,300	61300
806	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	03.0611.0280	61,300	61300
807	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	D	T2	03.0612.0280	61,300	61300
808	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	03.0613.0280	61,300	61300
809	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	03.0614.0280	61,300	61300
810	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	D	T2	03.0615.0280	61,300	61300
811	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	03.0616.0280	61,300	61300
812	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2	03.0617.0280	61,300	61300
813	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	T2	03.0618.0280	61,300	61300
814	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	03.0621.0280	61,300	61300
815	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	03.0622.0280	61,300	61300
816	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	D	T2	03.0623.0280	61,300	61300
817	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	03.0624.0280	61,300	61300
818	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	03.0625.0280	61,300	61300
819	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	D	T2	03.0626.0280	61,300	61300
820	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	03.0627.0280	61,300	61300
821	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	03.0628.0280	61,300	61300
822	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	03.0629.0280	61,300	61300
823	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	03.0630.0280	61,300	61300
824	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2	03.0631.0280	61,300	61300
825	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	03.0632.0280	61,300	61300
826	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	D	T2	03.0633.0280	61,300	61300
827	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	D	T2	03.0634.0280	61,300	61300
828	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	03.0635.0280	61,300	61300
829	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	D	T2	03.0636.0280	61,300	61300
830	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2	03.0637.0280	61,300	61300
831	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	D	T2	03.0638.0280	61,300	61300
832	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	D	T2	03.0639.0280	61,300	61300
833	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2	03.0640.0280	61,300	61300
834	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	D	T2	03.0641.0280	61,300	61300
835	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	03.0642.0280	61,300	61300
836	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	D	T2	03.0643.0280	61,300	61300

837	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	D	T2	03.0644.0280	61,300	61300
838	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2	03.0645.0280	61,300	61300
839	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	03.0646.0280	61,300	61300
840	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	D	T2	03.0647.0280	61,300	61300
841	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	03.0648.0280	61,300	61300
842	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	D	T2	03.0649.0280	61,300	61300
843	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	03.0650.0280	61,300	61300
844	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	03.0651.0280	61,300	61300
845	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	D	T2	03.0652.0280	61,300	61300
846	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2	03.0653.0280	61,300	61300
847	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	03.0654.0280	61,300	61300
848	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	D	T2	03.0655.0280	61,300	61300
849	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	03.0656.0280	61,300	61300
850	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	D	T2	03.0657.0280	61,300	61300
851	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	03.0658.0280	61,300	61300
852	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	03.0659.0280	61,300	61300
853	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	D	T2	03.0660.0280	61,300	61300
854	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	03.0661.0280	61,300	61300
855	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	03.0663.0280	61,300	61300
856	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	03.0664.0280	61,300	61300
857	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	03.0665.0280	61,300	61300
858	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	03.0666.0280	61,300	61300
859	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	D	T2	03.0667.0280	61,300	61300
860	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	D	T2	03.0668.0280	61,300	61300
861	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	D	T2	03.0669.0280	61,300	61300
862	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	D	T2	03.0670.0280	61,300	61300
863	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	03.0671.0228	35,000	35000
864	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	D	T3	03.0672.0228	35,000	35000
865	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	D	T3	03.0673.0228	35,000	35000
866	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3	03.0674.0228	35,000	35000
867	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	03.0675.0228	35,000	35000
868	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	03.0676.0228	35,000	35000
869	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3	03.0677.0228	35,000	35000
870	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	03.0678.0228	35,000	35000
871	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	03.0679.0228	35,000	35000

872	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	03.0680.0228	35,000	35000
873	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	T3	03.0681.0228	35,000	35000
874	Cứu điều trị bại não thể hàn	D	T3	03.0682.0228	35,000	35000
875	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	03.0683.0228	35,000	35000
876	Cứu điều trị ù tai thể hàn	D	T3	03.0684.0228	35,000	35000
877	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	03.0685.0228	35,000	35000
878	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3	03.0686.0228	35,000	35000
879	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	03.0688.0228	35,000	35000
880	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	03.0689.0228	35,000	35000
881	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	D	T3	03.0690.0228	35,000	35000
882	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	D	T3	03.0691.0228	35,000	35000
883	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	D	T3	03.0692.0228	35,000	35000
884	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	D	T3	03.0693.0228	35,000	35000
885	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	03.0694.0228	35,000	35000
886	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	03.0695.0228	35,000	35000
887	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	03.0696.0228	35,000	35000
888	Siêu âm điều trị	B	T3	03.0708.0253	44,400	44400
889	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	B	T3	03.0715.0226	53,200	53200
890	Xoa bóp bằng máy	B		03.0743.0281	24,300	24300
891	Sửa lỗi phát âm	B		03.0749.0265	98,800	98800
892	Thủy trị liệu	C	T2	03.0767.0272	58,500	84300
893	Thủy trị liệu có thuốc	C		03.0768.0272	58,500	84300
894	Điều trị bằng điện phân thuốc	C	T3	03.0772.0231	44,000	44000
895	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	03.0773.0234	40,000	40000
896	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C		03.0774.0237	33,000	41100
897	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	C		03.0776.0275	31,800	38000
898	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	C	T3	03.0777.0275	31,800	38000
899	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	C		03.0782.0242	140,000	140000
900	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3	03.0807.0282	38,000	59500
901	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3	03.0808.0283	45,000	87000
902	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3	03.0892.0266	38,500	44500
903	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3	03.0894.0267	42,000	44500
904	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D		03.0901.0261	9,800	9800
905	Tập với hệ thống ròng rọc	D		03.0902.0269	9,800	9800
906	Tập với xe đạp tập	D		03.0903.0270	9,800	9800

907	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên)	B	T1	03.0992.0868	201,000	201000
908	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên)	B	T2	03.0993.0869	271,000	271000
909	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	B	T2	03.0995.1005	278,000	278000
910	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	03.0997.0931	1,543,000	1543000
911	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	03.0997.0932	500,000	500000
912	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B		03.1000.0922	431,000	431000
913	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B		03.1000.0923	660,000	660000
914	Nội soi tai	C		03.1001.2048	40000	202000
915	Nội soi mũi	C		03.1002.2048	40000	202000
916	Nội soi họng	C		03.1003.2048	40000	202000
917	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	03.1049.0140	700,000	2191000
918	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	03.1052.0142	793,000	793000
919	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	B	TD	03.1055.0143	937,000	937000
920	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	03.1056.0140	700,000	2191000
921	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	B	TD	03.1057.0140	700,000	2191000
922	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1	03.1059.0500	1,678,000	1678000
923	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	03.1061.0134	410,000	410000
924	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	03.1061.0135	231,000	231000
925	Nội soi đại tràng sigma	B	T3	03.1062.0137	287,000	287000
926	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1	03.1063.0500	1,678,000	1678000
927	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	B	T1	03.1064.0184	544,000	544000
928	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2	03.1065.0191	228,000	228000
929	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	03.1066.0136	385,000	385000
930	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	B	T1	03.1067.0498	1,010,000	1010000
931	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	B	TD	03.1070.0140	700,000	2191000
932	Soi trực tràng	B	T3	03.1071.0139	179,000	179000
933	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	03.1085.0148	906,000	906000
934	Nội soi bàng quang sinh thiết	B	T1	03.1087.0149	621,000	621000
935	PET/CT	B	TD	03.1119.0050	19,614,000	20114000
936	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	B	TD	03.1223.1879	625,000	625000
937	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	B	TD	03.1231.1882	448,000	448000
938	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	03.1657.0823	834,000	834000
939	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	03.1658.0777	640,000	640000
940	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	03.1658.0778	75,300	75300
941	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	03.1658.0779	829,000	829000

942	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	03.1658.0780	314,000	314000
943	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1	03.1659.0738	75,600	75600
944	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	03.1660.0764	380,000	380000
945	Khâu da mi	C	P3	03.1663.0768	1,379,000	1379000
946	Khâu da mi	C	P3	03.1663.0769	774,000	774000
947	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	03.1664.0772	645,000	645000
948	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	03.1665.0773	879,000	879000
949	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	03.1677.0788	1,189,000	1189000
950	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	03.1677.0789	614,000	614000
951	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	03.1677.0790	1,356,000	1356000
952	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	03.1677.0791	809,000	809000
953	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	03.1677.0792	1,020,000	1020000
954	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	03.1677.0793	1,563,000	1563000
955	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	03.1677.0794	1,745,000	1745000
956	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	03.1677.0795	1,176,000	1176000
957	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	03.1681.0075	30,000	30000
958	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	03.1682.0856	44,600	44600
959	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	03.1683.0857	44,600	44600
960	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	03.1684.0857	44,600	44600
961	Bơm thông lệ đạo	C	T1	03.1685.0854	89,900	89900
962	Khâu kết mạc	C	P3	03.1688.0768	1,379,000	1379000
963	Khâu kết mạc	C	P3	03.1688.0769	774,000	774000
964	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3	03.1689.0785	33,000	33000
965	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3	03.1690.0075	30,000	30000
966	Đốt lông xiêu	C	T2	03.1691.0759	45,700	45700
967	Bơm rửa lệ đạo	C	T2	03.1692.0730	35,000	35000
968	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2	03.1693.0738	75,600	75600
969	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3	03.1694.0799	33,000	33000
970	Rửa cùng đồ	C	T2	03.1695.0842	39,000	39000
971	Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2	03.1699.0849	49,600	49600
972	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	03.1700.0849	49,600	49600
973	Soi góc tiền phòng	C	T2	03.1702.0849	49,600	49600
974	Cắt chỉ khâu da	D	T3	03.1703.0075	30,000	30000
975	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	03.1706.0782	61,600	61600
976	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	03.1800.1036	324,000	324000

977	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	03.1809.1042	509,000	509000
978	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	03.1815.1041	276,000	276000
979	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	03.1816.1041	276,000	276000
980	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	03.1817.1041	276,000	276000
981	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composi	B	T2	03.1836.1031	234,000	234000
982	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2	03.1837.1031	234,000	234000
983	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	03.1846.1012	539,000	539000
984	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	03.1846.1013	769,000	769000
985	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	03.1846.1014	409,000	409000
986	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	03.1846.1015	899,000	899000
987	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám x	B	T1	03.1848.1012	539,000	539000
988	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám x	B	T1	03.1848.1013	769,000	769000
989	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám x	B	T1	03.1848.1014	409,000	409000
990	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám x	B	T1	03.1848.1015	899,000	899000
991	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử d	B	P3	03.1849.1012	539,000	539000
992	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử d	B	P3	03.1849.1013	769,000	769000
993	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử d	B	P3	03.1849.1014	409,000	409000
994	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử d	B	P3	03.1849.1015	899,000	899000
995	Điều trị tủy lại	B	P3	03.1853.1011	941,000	941000
996	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	03.1858.1012	539,000	539000
997	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	03.1858.1013	769,000	769000
998	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	03.1858.1014	409,000	409000
999	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	03.1858.1015	899,000	899000
1000	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng c	B	P3	03.1859.1012	539,000	539000
1001	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng c	B	P3	03.1859.1013	769,000	769000
1002	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng c	B	P3	03.1859.1014	409,000	409000
1003	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng c	B	P3	03.1859.1015	899,000	899000
1004	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	03.1914.1025	98,600	98600
1005	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	03.1915.1024	180,000	180000
1006	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1	03.1918.1007	151,000	151000
1007	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	03.1939.1035	199,000	199000
1008	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	C	TD	03.1942.1010	316,000	316000
1009	Điều trị tủy răng sữa	C	T1	03.1944.1016	261,000	261000
1010	Điều trị tủy răng sữa	C	T1	03.1944.1017	369,000	369000
1011	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	03.1949.1035	199,000	199000

1012	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	P3	03.1951.1019	90,900	90900
1013	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	03.1953.1035	199,000	199000
1014	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	03.1954.1019	90,900	90900
1015	Nhổ răng sữa	D	T1	03.1955.1029	33,600	33600
1016	Nhổ chân răng sữa	D	T1	03.1956.1029	33,600	33600
1017	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3	03.1957.1033	30,700	30700
1018	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2	03.1970.1031	234,000	234000
1019	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2	03.1971.1031	234,000	234000
1020	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2	03.1972.1031	234,000	234000
1021	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	B	P1	03.1981.1069	2,943,000	2943000
1022	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	03.1982.1069	2,943,000	2943000
1023	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	03.1983.1069	2,943,000	2943000
1024	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	B	P1	03.1984.1069	2,943,000	2943000
1025	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	03.1985.1069	2,943,000	2943000
1026	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	B	PD	03.1997.1064	3,407,000	3407000
1027	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	B	P1	03.2006.1054	2,709,000	2709000
1028	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	B	P1	03.2007.1054	2,709,000	2709000
1029	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	B	P1	03.2018.1068	2,543,000	2543000
1030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	03.2019.1068	2,543,000	2543000
1031	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	03.2020.1068	2,543,000	2543000
1032	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	03.2028.1066	2,843,000	2843000
1033	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	03.2029.1066	2,843,000	2843000
1034	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	03.2031.1066	2,843,000	2843000
1035	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	B	P1	03.2032.1069	2,943,000	2943000
1036	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	03.2033.1069	2,943,000	2943000
1037	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	03.2043.1070	2,036,000	2036000
1038	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	03.2044.1081	2,657,000	2657000
1039	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	03.2055.1053	1,594,000	1594000
1040	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1	03.2056.1053	1,594,000	1594000
1041	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	03.2058.1068	2,543,000	2543000
1042	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	B	P1	03.2059.1068	2,543,000	2543000
1043	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	P1	03.2061.1065	3,903,000	3903000
1044	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	03.2064.1079	2,303,000	2303000
1045	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	03.2067.1043	1,000,000	1000000
1046	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2	03.2069.1022	100,000	100000

1047	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TD	03.2072.1009	343,000	343000
1048	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	B	P1	03.2102.0987	5,087,000	5087000
1049	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	B	P1	03.2103.0911	3,585,000	3585000
1050	Vá nhĩ đơn thuần	B	P2	03.2104.0997	3,585,000	3585000
1051	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1	03.2107.0934	35,000	35000
1052	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1	03.2107.0935	111,000	111000
1053	Chỉnh hình tai giữa	B	P1	03.2112.0984	5,081,000	5081000
1054	Phẫu thuật áp xe não do tai	B	P1	03.2113.0936	5,809,000	5809000
1055	Thông vòi nhĩ	C	T3	03.2116.0992	81,900	81900
1056	Lấy dị vật tai	C	T1	03.2117.0901	60,000	60000
1057	Lấy dị vật tai	C	T1	03.2117.0902	508,000	508000
1058	Lấy dị vật tai	C	T1	03.2117.0903	150,000	150000
1059	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	03.2118.0882	47,900	47900
1060	Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2	03.2119.0505	173,000	173000
1061	Làm thuốc tai	C	T3	03.2120.0899	20,000	20000
1062	Chích rạch màng nhĩ	B	T3	03.2121.0994	58,000	58000
1063	Nắn sống mũi sau chấn thương	C	P3	03.2148.0912	2,620,000	2620000
1064	Nhét bắc mũi sau	C	T2	03.2149.0916	107,000	107000
1065	Nhét bắc mũi trước	C	T2	03.2150.0916	107,000	107000
1066	Bẻ cuốn dưới	C	T1	03.2152.0867	120,000	120000
1067	Làm Proetz	C	T3	03.2154.0897	52,900	52900
1068	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	D	T2	03.2155.0869	271,000	271000
1069	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	03.2175.0879	250,000	250000
1070	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	03.2175.0996	713,000	713000
1071	Áp lạnh Amidan	C	T2	03.2176.0892	180,000	180000
1072	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	03.2178.0900	40,000	40000
1073	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	03.2179.0870	1,033,000	1033000
1074	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	03.2179.0937	1,603,000	3679000
1075	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2	03.2180.0954	2,973,000	2973000
1076	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	03.2181.0878	250,000	250000
1077	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	03.2181.0995	713,000	713000
1078	Đốt nhiệt họng hạt	C	T2	03.2182.0895	75,000	75000
1079	Đốt lạnh họng hạt	C	T2	03.2183.0893	126,000	126000
1080	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1	03.2184.0899	20,000	20000
1081	Khí dung mũi họng	D	T1	03.2191.0898	17,600	17600

1082	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	B	P1	03.2205.0955	2,867,000	2867000
1083	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	B	P1	03.2212.0912	2,620,000	2620000
1084	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	B	P1	03.2224.0946	7,629,000	7629000
1085	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	B	P1	03.2228.0945	4,495,000	4495000
1086	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	C	T1	03.2238.0894	146,000	146000
1087	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	C	T1	03.2239.0893	126,000	126000
1088	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2	03.2240.0914	765,000	765000
1089	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	03.2245.0216	172,000	172000
1090	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	03.2245.0217	224,000	224000
1091	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	03.2245.0218	244,000	244000
1092	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	03.2245.0219	286,000	286000
1093	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	T1	03.2246.0603	753,000	753000
1094	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2	03.2247.0627	2,638,000	2638000
1095	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PD	03.2254.0686	4,117,000	4117000
1096	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	03.2257.0663	3,538,000	3538000
1097	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3	03.2258.0601	783,000	783000
1098	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	03.2259.0609	798,000	798000
1099	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2	03.2260.0606	267,000	267000
1100	Lấy dị vật âm đạo	C	T1	03.2262.0630	541,000	541000
1101	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	03.2263.0624	1,810,000	1810000
1102	Phong bế ngoài màng cứng	B	T2	03.2265.0618	636,000	636000
1103	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	P2	03.2326.0095	658,000	658000
1104	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	B	P2	03.2327.0096	1,179,000	1179000
1105	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	03.2329.0095	658,000	658000
1106	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	03.2331.0164	172,000	172000
1107	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	03.2332.0078	169,000	169000
1108	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	03.2333.0078	169,000	169000
1109	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	B	T1	03.2337.0165	573,000	2058000
1110	Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	T1	03.2352.0087	145,000	145000
1111	Chọc dịch màng bụng	C	T3	03.2354.0077	131,000	131000
1112	Dẫn lưu dịch màng bụng	C	T3	03.2355.0077	131,000	131000
1113	Chọc hút áp xe thành bụng	C	T3	03.2356.0505	173,000	173000
1114	Thụt tháo phân	D	T3	03.2357.0211	78,000	78000
1115	Đặt sonde hậu môn	D	T3	03.2358.0211	78,000	78000
1116	Chọc dịch khớp	B	T1	03.2367.0112	109,000	109000

1117	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	03.2372.0213	86,400	86400
1118	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	03.2372.0214	126,000	126000
1119	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	03.2379.0312	330,000	330000
1120	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	03.2379.0313	370,000	370000
1121	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	B	T1	03.2380.0302	848,000	848000
1122	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	03.2382.0313	370,000	370000
1123	Test nội bì	D	T1	03.2383.0314	468,000	468000
1124	Test nội bì	D	T1	03.2383.0315	382,000	382000
1125	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1	03.2384.0307	511,000	511000
1126	Tiêm trong da	D	T3	03.2387.0212	10,000	10000
1127	Tiêm dưới da	D	T3	03.2388.0212	10,000	10000
1128	Tiêm bắp thịt	D	T3	03.2389.0212	10,000	10000
1129	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	03.2390.0212	10,000	10000
1130	Truyền tĩnh mạch	D	T3	03.2391.0215	20,000	20000
1131	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	A	PD	03.2441.1059	2,935,000	2935000
1132	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	C	P1	03.2442.1045	1,094,000	1094000
1133	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	03.2443.1045	1,094,000	1094000
1134	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	P1	03.2444.1045	1,094,000	1094000
1135	Cắt u vùng tuyến mang tai	B	P1	03.2450.0945	4,495,000	4495000
1136	Cắt u phần mềm vùng cổ	B	P2	03.2451.1049	2,507,000	2507000
1137	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1	03.2455.1045	1,094,000	1094000
1138	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	C	P2	03.2456.1044	679,000	679000
1139	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1	03.2457.1044	679,000	679000
1140	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3	03.2458.1049	2,507,000	2507000
1141	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	B		03.2460.0379	7,118,000	7118000
1142	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	B		03.2489.0390	6,771,000	6771000
1143	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P3	03.2508.1049	2,507,000	2507000
1144	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	03.2510.1059	2,935,000	2935000
1145	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	03.2512.1049	2,507,000	2507000
1146	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	03.2515.1047	2,807,000	2807000
1147	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	03.2518.1060	3,043,000	3043000
1148	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1	03.2521.0945	4,495,000	4495000
1149	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	03.2522.1046	2,657,000	2657000
1150	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	03.2523.0944	4,495,000	4495000
1151	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1	03.2531.1060	3,043,000	3043000

1152	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	03.2533.1049	2,507,000	2507000
1153	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	C	P2	03.2534.1047	2,807,000	2807000
1154	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	03.2536.1049	2,507,000	2507000
1155	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1	03.2538.1060	3,043,000	3043000
1156	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	B	P1	03.2579.0941	6,604,000	6604000
1157	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	03.2587.0870	1,033,000	1033000
1158	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	03.2587.0871	2,303,000	2303000
1159	Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	03.2587.0937	1,603,000	3679000
1160	Cắt polyp ống tai	C	P2	03.2613.0874	1,938,000	1938000
1161	Cắt polyp ống tai	C	P2	03.2613.0875	589,000	589000
1162	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	03.2632.0400	3,162,000	3162000
1163	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	B	P2	03.2640.0407	2,896,000	2896000
1164	Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	03.2643.0558	3,611,000	3611000
1165	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	B		03.2664.0454	4,282,000	4282000
1166	Cắt đoạn ruột non do u	B		03.2670.0458	4,441,000	4441000
1167	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		03.2671.0491	2,447,000	2447000
1168	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		03.2675.0491	2,447,000	2447000
1169	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		03.2692.0471	5,038,000	5038000
1170	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B		03.2696.0486	4,297,000	4297000
1171	Cắt thân và đuôi tụy	B		03.2698.0486	4,297,000	4297000
1172	Cắt lách do u, ung thư,	B		03.2699.0484	4,284,000	4284000
1173	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	03.2725.0681	3,704,000	3704000
1174	Cắt cụt cổ tử cung	B	P1	03.2726.0627	2,638,000	2638000
1175	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	03.2729.0683	2,835,000	2835000
1176	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	03.2730.0683	2,835,000	2835000
1177	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	03.2731.0683	2,835,000	2835000
1178	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	03.2732.0683	2,835,000	2835000
1179	Cắt u thành âm đạo	C	P2	03.2733.0597	1,960,000	1960000
1180	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	03.2734.0589	1,237,000	1237000
1181	Cắt u vú lành tính	C	P2	03.2735.0653	2,753,000	2753000
1182	Mô bóc nhân xơ vú	C	P2	03.2736.0591	947,000	947000
1183	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	03.2793.1169	148,000	148000
1184	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	03.2793.2040	120,000	
1185	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TD	03.2890.0084	161,000	161000
1186	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TD	03.2890.0085	214,000	214000

1187	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	B	P1	03.2903.0384	4,351,000	4351000
1188	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	B	P2	03.2909.1064	3,407,000	3407000
1189	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	B	PD	03.2910.1064	3,407,000	3407000
1190	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	B	P2	03.2923.0772	645,000	645000
1191	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	B	PD	03.2924.1086	2,435,000	2435000
1192	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	B	P1	03.2925.1087	2,335,000	2335000
1193	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	B	P2	03.2932.1136	4,533,000	4533000
1194	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	B	P1	03.2933.1136	4,533,000	4533000
1195	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	C	T1	03.3007.0351	365,000	365000
1196	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	C	TD	03.3025.1149	392,000	392000
1197	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	C	TD	03.3026.1150	519,000	519000
1198	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	C	P3	03.3033.0340	505,000	505000
1199	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	C	P2	03.3034.0339	602,000	602000
1200	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T3	03.3035.0329	307,000	307000
1201	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T3	03.3036.0329	307,000	307000
1202	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	D	T2	03.3037.0329	307,000	307000
1203	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3038.0329	307,000	307000
1204	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3039.0329	307,000	307000
1205	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3040.0329	307,000	307000
1206	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3041.0329	307,000	307000
1207	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3042.0329	307,000	307000
1208	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3043.0329	307,000	307000
1209	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3044.0329	307,000	307000
1210	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3045.0329	307,000	307000
1211	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3046.0329	307,000	307000
1212	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	D	T2	03.3047.0329	307,000	307000
1213	Tạo hình hộp sọ	A	PD	03.3049.0561	5,336,000	5336000
1214	Khoan sọ thăm dò	B	P1	03.3059.0369	4,310,000	4310000
1215	Ghép khuyết xương sọ	B	P1	03.3060.0384	4,351,000	4351000
1216	Dẫn lưu não thất	B	P1	03.3062.0373	3,981,000	3981000
1217	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	B	PD	03.3063.0373	3,981,000	3981000
1218	Phẫu thuật áp xe não	B	PD	03.3064.0372	6,514,000	6514000
1219	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	B	P1	03.3065.0377	5,132,000	5132000
1220	Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	03.3067.0383	5,107,000	5107000
1221	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	B	PD	03.3068.0370	4,846,000	4846000

1222	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	B	P2	03.3070.0386	5,151,000	5151000
1223	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	B	PD	03.3071.0370	4,846,000	4846000
1224	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	B	P1	03.3072.0370	4,846,000	4846000
1225	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	B	P1	03.3073.0369	4,310,000	4310000
1226	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	B	P1	03.3077.0572	2,801,000	2801000
1227	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	B	P3	03.3079.0570	4,837,000	4837000
1228	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	B	P1	03.3080.0377	5,132,000	5132000
1229	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	B	P1	03.3081.0377	5,132,000	5132000
1230	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	03.3083.0576	2,531,000	2531000
1231	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	B	PD	03.3136.0404	13,460,000	13460000
1232	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	B	P1	03.3216.0399	3,627,000	7227000
1233	Mở lồng ngực thăm dò	B	P3	03.3234.0400	3,162,000	3162000
1234	Khâu vết thương nhu mô phổi	B	P3	03.3246.0411	6,404,000	6404000
1235	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	B	TD	03.3247.0094	583,000	583000
1236	Dẫn lưu áp xe phổi	B	TD	03.3248.0094	583,000	583000
1237	Dẫn lưu áp xe phổi	B	TD	03.3248.0095	658,000	658000
1238	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	B	P1	03.3250.0411	6,404,000	6404000
1239	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	B	P2	03.3259.0583	1,793,000	1793000
1240	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	B	P1	03.3260.0414	6,567,000	6567000
1241	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp	C	P1	03.3264.0411	6,404,000	6404000
1242	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	B	P2	03.3282.0493	2,709,000	2709000
1243	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B	P1	03.3284.0448	4,681,000	4681000
1244	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	B	P1	03.3285.0448	4,681,000	4681000
1245	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2	03.3292.0491	2,447,000	2447000
1246	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	B	P1	03.3293.0456	4,105,000	4105000
1247	Mở thông dạ dày	C	P3	03.3297.0491	2,447,000	2447000
1248	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2	03.3298.0465	3,414,000	3414000
1249	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	B	P1	03.3303.0465	3,414,000	3414000
1250	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	B	P1	03.3304.0455	2,416,000	2416000
1251	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	B	P1	03.3304.0458	4,441,000	4441000
1252	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	B	P1	03.3305.0456	4,105,000	4105000
1253	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1	03.3306.0456	4,105,000	4105000
1254	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	B	P2	03.3309.0465	3,414,000	3414000
1255	Phẫu thuật tắc ruột do giun	B	P2	03.3310.0465	3,414,000	3414000
1256	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	03.3311.0455	2,416,000	2416000

1257	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	03.3311.0458	4,441,000	4441000
1258	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	B	P1	03.3312.0458	4,441,000	4441000
1259	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	B	P2	03.3313.0455	2,416,000	2416000
1260	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	B	P1	03.3314.0456	4,105,000	4105000
1261	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3	03.3316.0491	2,447,000	2447000
1262	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	B	P2	03.3317.0583	1,793,000	1793000
1263	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	B	P1	03.3318.0458	4,441,000	4441000
1264	Cắt lại đại tràng	B	P1	03.3319.0454	4,282,000	4282000
1265	Cắt đoạn đại tràng	B	P1	03.3320.0454	4,282,000	4282000
1266	Đóng hậu môn nhân tạo	B	P1	03.3321.0456	4,105,000	4105000
1267	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	B	P1	03.3322.0454	4,282,000	4282000
1268	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	B	T1	03.3326.0506	124,000	124000
1269	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	03.3327.0459	2,460,000	2460000
1270	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	03.3328.0686	4,117,000	4117000
1271	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	03.3330.0493	2,709,000	2709000
1272	Cắt đoạn ruột non	C	P2	03.3331.0458	4,441,000	4441000
1273	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3	03.3332.0493	2,709,000	2709000
1274	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1	03.3346.0663	3,538,000	3538000
1275	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	03.3348.0494	2,461,000	2461000
1276	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3	03.3350.0494	2,461,000	2461000
1277	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	03.3365.0494	2,461,000	2461000
1278	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	03.3366.0494	2,461,000	2461000
1279	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	03.3367.0494	2,461,000	2461000
1280	Phẫu thuật trĩ độ IV	B	P2	03.3368.0494	2,461,000	2461000
1281	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	03.3369.0494	2,461,000	2461000
1282	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	03.3370.0494	2,461,000	2461000
1283	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	B	P1	03.3371.0494	2,461,000	2461000
1284	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	03.3377.0494	2,461,000	2461000
1285	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2	03.3378.0494	2,461,000	2461000
1286	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2	03.3379.0494	2,461,000	2461000
1287	Cắt polype trực tràng	C	P2	03.3380.0498	1,010,000	1010000
1288	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	A	P1	03.3381.0492	3,157,000	3157000
1289	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	B	P1	03.3384.0492	3,157,000	3157000
1290	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	03.3385.0493	2,709,000	2709000
1291	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2	03.3386.0686	4,117,000	4117000

1292	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	P2	03.3387.0489	4,482,000	4482000
1293	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	P2	03.3388.0489	4,482,000	4482000
1294	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	B	P1	03.3389.0456	4,105,000	4105000
1295	Cắt u nang buồng trứng	B	P2	03.3391.0683	2,835,000	2835000
1296	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	B	P3	03.3394.0464	2,563,000	2563000
1297	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	B	P2	03.3395.0492	3,157,000	3157000
1298	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	B	P2	03.3396.0492	3,157,000	3157000
1299	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	03.3397.0492	3,157,000	3157000
1300	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	P3	03.3399.0600	781,000	781000
1301	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3	03.3400.0632	2,147,000	2147000
1302	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3	03.3401.0492	3,157,000	3157000
1303	Mở bụng thăm dò	C	P3	03.3402.0491	2,447,000	2447000
1304	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1	03.3405.0606	267,000	267000
1305	Chích áp xe tầng sinh môn	C	P3	03.3406.0600	781,000	781000
1306	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	B	P1	03.3411.0466	7,757,000	7757000
1307	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	B	P1	03.3413.0466	7,757,000	7757000
1308	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	B	P2	03.3415.0471	5,038,000	5038000
1309	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3	03.3416.0493	2,709,000	2709000
1310	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	B	P1	03.3424.0469	4,511,000	4511000
1311	Cắt túi mật	B	P2	03.3427.0472	4,335,000	4335000
1312	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	B	P1	03.3428.0474	4,311,000	4311000
1313	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	B	P1	03.3429.0474	4,311,000	4311000
1314	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	B	P1	03.3430.0469	4,511,000	4511000
1315	Dẫn lưu đường mật ra da	B	P2	03.3438.0464	2,563,000	2563000
1316	Nội túi mật - hồng tràng	B	P2	03.3442.0481	4,211,000	4211000
1317	Dẫn lưu túi mật	C	P3	03.3443.0464	2,563,000	2563000
1318	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3	03.3444.0464	2,563,000	2563000
1319	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	B	P1	03.3451.0486	4,297,000	4297000
1320	Nội nang tụy - hồng tràng	B	P1	03.3455.0481	4,211,000	4211000
1321	Cắt đuôi tụy	B	P1	03.3456.0486	4,297,000	4297000
1322	Dẫn lưu áp xe tụy	B	P3	03.3458.0493	2,709,000	2709000
1323	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	B	P2	03.3460.0464	2,563,000	2563000
1324	Cắt lách bán phần do chấn thương	B	P1	03.3461.0484	4,284,000	4284000
1325	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	B	P1	03.3463.0484	4,284,000	4284000
1326	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	A	P2	03.3466.0439	2,362,000	2362000

1327	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	03.3470.0416	4,044,000	4044000
1328	Cắt thận đơn thuần	B	P1	03.3471.0416	4,044,000	4044000
1329	Cắt một nửa thận	B	P1	03.3472.0416	4,044,000	4044000
1330	Lấy sỏi san hô thận	B	P2	03.3475.0421	3,910,000	3910000
1331	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P2	03.3476.0421	3,910,000	3910000
1332	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2	03.3477.0421	3,910,000	3910000
1333	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P2	03.3479.0421	3,910,000	3910000
1334	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	P2	03.3480.0439	2,362,000	2362000
1335	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	03.3489.0464	2,563,000	2563000
1336	Lấy sỏi niệu quản	B	P1	03.3492.0421	3,910,000	3910000
1337	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	03.3493.0421	3,910,000	3910000
1338	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	03.3494.0421	3,910,000	3910000
1339	Cắt đường rò bàng quang -rôn, khâu lại bàng quang	B	P1	03.3516.0429	4,227,000	4227000
1340	Cắt đường rò bàng quang rôn, khâu lại bàng quang	B	P2	03.3530.0429	4,227,000	4227000
1341	Mổ lấy sỏi bàng quang	C	P2	03.3531.0421	3,910,000	3910000
1342	Mở thông bàng quang	C	P2	03.3532.0121	360,000	360000
1343	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	03.3544.0434	3,963,000	3963000
1344	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	03.3586.0435	2,254,000	2254000
1345	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1	03.3587.0435	2,254,000	2254000
1346	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	B	P1	03.3589.0492	3,157,000	3157000
1347	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	B	P1	03.3590.0492	3,157,000	3157000
1348	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	03.3594.0218	244,000	244000
1349	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm k	B	P1	03.3598.0491	2,447,000	2447000
1350	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	P2	03.3599.0492	3,157,000	3157000
1351	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1	03.3601.0435	2,254,000	2254000
1352	Nong niệu đạo	C	P3	03.3606.0156	228,000	228000
1353	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	03.3607.0435	2,254,000	2254000
1354	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2	03.3608.0505	173,000	173000
1355	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	A	PD	03.3616.0567	5,140,000	5140000
1356	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	03.3634.0369	4,310,000	4310000
1357	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	B	P1	03.3646.0556	3,609,000	3609000
1358	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	P1	03.3647.0556	3,609,000	3609000
1359	Tháo khớp vai	B	P1	03.3648.0534	3,640,000	3640000
1360	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1	03.3649.0556	3,609,000	3609000
1361	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P1	03.3651.0558	3,611,000	3611000

1362	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	A	P1	03.3656.0557	4,981,000	4981000
1363	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	B	P1	03.3661.0548	3,850,000	3850000
1364	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	P2	03.3662.0556	3,609,000	3609000
1365	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	B	P1	03.3663.0556	3,609,000	3609000
1366	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	03.3664.0548	3,850,000	3850000
1367	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1	03.3665.0556	3,609,000	3609000
1368	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	B	P2	03.3666.0550	3,429,000	3429000
1369	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P2	03.3667.0551	2,657,000	2657000
1370	Cắt đoạn khớp khuỷu	B	P2	03.3668.0534	3,640,000	3640000
1371	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	B	P1	03.3669.0548	3,850,000	3850000
1372	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	B	P1	03.3670.0550	3,429,000	3429000
1373	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P1	03.3671.0551	2,657,000	2657000
1374	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	B	P1	03.3672.0551	2,657,000	2657000
1375	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	B	P2	03.3673.0556	3,609,000	3609000
1376	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	B	P1	03.3675.0556	3,609,000	3609000
1377	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	B	P2	03.3676.0556	3,609,000	3609000
1378	Phẫu thuật gãy Monteggia	B	P2	03.3679.0556	3,609,000	3609000
1379	Cắt cụt cánh tay	B	P3	03.3680.0534	3,640,000	3640000
1380	Tháo khớp khuỷu	B	P3	03.3681.0534	3,640,000	3640000
1381	Cắt cụt cẳng tay	B	P2	03.3682.0534	3,640,000	3640000
1382	Tháo khớp cổ tay	B	P2	03.3683.0534	3,640,000	3640000
1383	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	P2	03.3684.0556	3,609,000	3609000
1384	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	03.3685.0571	2,752,000	2752000
1385	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2	03.3686.0571	2,752,000	2752000
1386	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	P3	03.3687.0571	2,752,000	2752000
1387	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	C	P2	03.3688.0556	3,609,000	3609000
1388	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2	03.3689.0556	3,609,000	3609000
1389	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2	03.3690.0556	3,609,000	3609000
1390	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	03.3691.0577	4,381,000	4381000
1391	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	A	P2	03.3692.0577	4,381,000	4381000
1392	Đặt vít gãy trật xương thuyền	A	P2	03.3694.0556	3,609,000	3609000
1393	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	B	P2	03.3698.0535	2,767,000	2767000
1394	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	03.3703.0556	3,609,000	3609000
1395	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	03.3710.0571	2,752,000	2752000
1396	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	03.3711.0571	2,752,000	2752000

1397	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2	03.3712.0556	3,609,000	3609000
1398	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	A	P1	03.3718.0556	3,609,000	3609000
1399	Phẫu thuật toác khớp mu	B	P1	03.3722.0548	3,850,000	3850000
1400	Tháo khớp háng	B	P1	03.3723.0534	3,640,000	3640000
1401	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	B	P1	03.3724.0549	3,508,000	3508000
1402	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	B	P1	03.3725.0556	3,609,000	3609000
1403	Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2	03.3726.0534	3,640,000	3640000
1404	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	B	P1	03.3727.0556	3,609,000	3609000
1405	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liền lồi cầu	B	P1	03.3728.0548	3,850,000	3850000
1406	Phẫu thuật trật khớp háng	B	P1	03.3730.0543	3,109,000	3109000
1407	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	B	P1	03.3731.0556	3,609,000	3609000
1408	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	B	P1	03.3732.0556	3,609,000	3609000
1409	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	B	P1	03.3737.0557	4,981,000	4981000
1410	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	P1	03.3738.0556	3,609,000	3609000
1411	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	B	P1	03.3740.0534	3,640,000	3640000
1412	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	03.3741.0571	2,752,000	2752000
1413	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	B	P1	03.3743.0556	3,609,000	3609000
1414	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	P1	03.3744.0556	3,609,000	3609000
1415	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	C	P2	03.3754.0556	3,609,000	3609000
1416	Tháo khớp gối	C	P2	03.3755.0534	3,640,000	3640000
1417	Đóng đinh xương chày mở	B	P2	03.3758.0556	3,609,000	3609000
1418	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1	03.3759.0556	3,609,000	3609000
1419	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1	03.3760.0556	3,609,000	3609000
1420	Phẫu thuật chân chữ O	B	P1	03.3761.0556	3,609,000	3609000
1421	Phẫu thuật chân chữ X	B	P1	03.3762.0556	3,609,000	3609000
1422	Phẫu thuật co gân Achilles	B	PD	03.3763.0559	2,828,000	2828000
1423	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	B	P1	03.3765.0556	3,609,000	3609000
1424	Phẫu thuật khớp giả xương chày	B	P1	03.3766.0556	3,609,000	3609000
1425	Phẫu thuật chuyên gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	B	P1	03.3769.0538	2,767,000	2767000
1426	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	P1	03.3773.0556	3,609,000	3609000
1427	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2	03.3774.0577	4,381,000	4381000
1428	Cắt cụt cẳng chân	B	P2	03.3775.0534	3,640,000	3640000
1429	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	03.3776.0571	2,752,000	2752000
1430	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	03.3778.0556	3,609,000	3609000
1431	Kết hợp xương trong gãy xương mác	B	P2	03.3779.0556	3,609,000	3609000

1432	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	A	P1	03.3780.0537	2,597,000	2597000
1433	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	A	P1	03.3781.0556	3,609,000	3609000
1434	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	A	P1	03.3782.0556	3,609,000	3609000
1435	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	A	P2	03.3783.0575	2,689,000	2689000
1436	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	A	P1	03.3784.0556	3,609,000	3609000
1437	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	P2	03.3785.0556	3,609,000	3609000
1438	Đặt vít gãy thân xương sên	B	P2	03.3786.0556	3,609,000	3609000
1439	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	B	P2	03.3787.0556	3,609,000	3609000
1440	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	B	P2	03.3788.0556	3,609,000	3609000
1441	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	B	P2	03.3790.0537	2,597,000	2597000
1442	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	B	P2	03.3791.0537	2,597,000	2597000
1443	Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2	03.3792.0534	3,640,000	3640000
1444	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3	03.3793.0577	4,381,000	4381000
1445	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P1	03.3794.0556	3,609,000	3609000
1446	Tháo khớp cổ chân	B	P2	03.3795.0534	3,640,000	3640000
1447	Tháo khớp kiểu Pirogoff	B	P2	03.3796.0534	3,640,000	3640000
1448	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	03.3797.0571	2,752,000	2752000
1449	Tháo đốt bàn	B	P2	03.3798.0571	2,752,000	2752000
1450	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	03.3800.0577	4,381,000	4381000
1451	Chuyển vạt da có cuống mạch	B	P1	03.3801.0573	3,167,000	3167000
1452	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	B	P1	03.3802.0573	3,167,000	3167000
1453	Nối gân gấp	B	P1	03.3803.0559	2,828,000	2828000
1454	Gỡ dính gân	B	P2	03.3804.0559	2,828,000	2828000
1455	Khâu nối thần kinh	B	P1	03.3805.0572	2,801,000	2801000
1456	Gỡ dính thần kinh	B	P1	03.3806.0572	2,801,000	2801000
1457	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	B	P2	03.3807.0574	4,040,000	4040000
1458	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	B	P1	03.3809.1052	2,672,000	2672000
1459	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	03.3811.0571	2,752,000	2752000
1460	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	B	P1	03.3813.0551	2,657,000	2657000
1461	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	B	P2	03.3815.0493	2,709,000	2709000
1462	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	03.3816.0571	2,752,000	2752000
1463	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	03.3817.0505	173,000	173000
1464	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	03.3818.0218	244,000	244000
1465	Nối gân duỗi	C	P2	03.3819.0559	2,828,000	2828000
1466	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	C	P1	03.3820.0573	3,167,000	3167000

1467	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2	03.3821.0216	172,000	172000
1468	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	C	P2	03.3824.0575	2,689,000	2689000
1469	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	03.3825.0217	224,000	224000
1470	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	03.3825.0219	286,000	286000
1471	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	03.3826.0075	30,000	30000
1472	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	03.3826.0200	55,000	55000
1473	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	03.3826.0202	109,000	109000
1474	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	03.3826.0203	129,000	129000
1475	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	03.3826.0204	174,000	174000
1476	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	03.3826.0205	227,000	227000
1477	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	03.3826.2047	79,600	79600
1478	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	03.3827.0216	172,000	172000
1479	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	03.3827.0218	244,000	244000
1480	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	03.3830.0529	611,000	611000
1481	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T1	03.3831.0525	320,000	320000
1482	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T1	03.3832.0525	320,000	320000
1483	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	03.3833.0529	611,000	611000
1484	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	03.3834.0529	611,000	611000
1485	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	03.3835.0529	611,000	611000
1486	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T1	03.3836.0523	701,000	701000
1487	Nắn, bó bột cột sống	C	T1	03.3838.0529	611,000	611000
1488	Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1	03.3839.0517	310,000	310000
1489	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	03.3841.0527	320,000	320000
1490	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	03.3842.0527	320,000	320000
1491	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	03.3843.0527	320,000	320000
1492	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	03.3844.0515	386,000	386000
1493	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	03.3845.0515	386,000	386000
1494	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	03.3846.0515	386,000	386000
1495	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	03.3847.0527	320,000	320000
1496	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	03.3848.0527	320,000	320000
1497	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	03.3849.0521	320,000	320000
1498	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	03.3850.0521	320,000	320000
1499	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	03.3851.0521	320,000	320000
1500	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	03.3852.0521	320,000	320000
1501	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	03.3853.0521	320,000	320000

1502	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	03.3854.0519	225,000	225000
1503	Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1	03.3855.0511	635,000	635000
1504	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1	03.3856.0513	250,000	250000
1505	Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1	03.3857.0525	320,000	320000
1506	Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	03.3858.0529	611,000	611000
1507	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	03.3859.0529	611,000	611000
1508	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	03.3860.0511	635,000	635000
1509	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	03.3861.0529	611,000	611000
1510	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2	03.3862.0533	135,000	135000
1511	Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	03.3863.0513	250,000	250000
1512	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	03.3864.0525	320,000	320000
1513	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	03.3865.0525	320,000	320000
1514	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	03.3866.0525	320,000	320000
1515	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	03.3867.0525	320,000	320000
1516	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	03.3868.0525	320,000	320000
1517	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	03.3869.0521	320,000	320000
1518	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	03.3870.0519	225,000	225000
1519	Nắn, bó bột gãy xương gót	C	T1	03.3871.0532	135,000	135000
1520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	03.3872.0519	225,000	225000
1521	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	03.3873.0515	386,000	386000
1522	Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1	03.3874.0515	386,000	386000
1523	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	03.3875.0513	250,000	250000
1524	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	B	P1	03.3884.0573	3,167,000	3167000
1525	Ghép trong mất đoạn xương	B	P1	03.3886.0553	4,446,000	4446000
1526	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	B	P1	03.3887.0556	3,609,000	3609000
1527	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	B	P1	03.3889.0556	3,609,000	3609000
1528	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	B	P1	03.3892.0553	4,446,000	4446000
1529	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	B	P1	03.3894.0573	3,167,000	3167000
1530	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	B	P1	03.3896.0344	2,167,000	2167000
1531	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2	03.3900.0563	1,681,000	1681000
1532	Rút đinh các loại	C	P3	03.3901.0563	1,681,000	1681000
1533	Rút chỉ thép xương ức	C	P2	03.3905.0563	1,681,000	1681000
1534	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	B	P1	03.3907.0573	3,167,000	3167000
1535	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	B	P1	03.3908.0573	3,167,000	3167000
1536	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TD	03.3909.0505	173,000	173000

1537	Chích hạch viêm mủ	D	TD	03.3910.0505	173,000	173000
1538	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	03.3911.0200	55,000	55000
1539	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	03.3911.0201	79,600	79600
1540	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	03.3911.0202	109,000	109000
1541	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	03.3911.0203	129,000	129000
1542	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	03.3911.0204	174,000	174000
1543	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	03.3911.0205	227,000	227000
1544	Cắt nang giáp móng	B	P1	03.3913.1048	2,071,000	2071000
1545	Cắt rò xoang lê	B	P1	03.3917.0980	4,487,000	4487000
1546	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	03.3919.0400	3,162,000	3162000
1547	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	03.3919.0491	2,447,000	2447000
1548	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P1	03.3955.0970	3,053,000	3053000
1549	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	B	P2	03.3956.0969	3,738,000	3738000
1550	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	B	P2	03.3957.0975	4,794,000	4794000
1551	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	B	P2	03.3958.0969	3,738,000	3738000
1552	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	B	P2	03.3959.0918	647,000	647000
1553	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	03.3960.0970	3,053,000	3053000
1554	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	B	P2	03.3961.0958	2,722,000	2722000
1555	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	B	P1	03.4009.0457	4,072,000	4072000
1556	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	B	P1	03.4011.0490	3,525,000	3525000
1557	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	B	P2	03.4013.0470	3,130,000	3130000
1558	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	B	P2	03.4014.0470	3,130,000	3130000
1559	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2	03.4021.0473	2,958,000	2958000
1560	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	B	P1	03.4022.0476	3,630,000	3630000
1561	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	B	P2	03.4023.0478	3,130,000	3130000
1562	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	B	P1	03.4045.0457	4,072,000	4072000
1563	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	B	P1	03.4046.0490	3,525,000	3525000
1564	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	A	P1	03.4050.0457	4,072,000	4072000
1565	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	A	P1	03.4051.0457	4,072,000	4072000
1566	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	03.4068.0451	2,800,000	4037000
1567	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2	03.4071.2039	2,463,000	
1568	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	B	P1	03.4074.0457	4,072,000	4072000
1569	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	B	P1	03.4075.0457	4,072,000	4072000
1570	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	B	P1	03.4076.0451	2,800,000	4037000
1571	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	B	P1	03.4077.0457	4,072,000	4072000

1572	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	B	P1	03.4078.0451	2,800,000	4037000
1573	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	03.4079.0457	4,072,000	4072000
1574	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	B	P1	03.4080.0457	4,072,000	4072000
1575	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	A	P1	03.4088.0420	4,000,000	4000000
1576	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	B	P1	03.4098.0418	3,839,000	3839000
1577	Nội soi đặt sonde JJ	B	P3	03.4106.0436	1,684,000	1684000
1578	Nội soi tháo sonde JJ	B	P3	03.4107.0152	870,000	870000
1579	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống c	B	P1	03.4108.0440	1,253,000	1253000
1580	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	B	P1	03.4109.0440	1,253,000	1253000
1581	Nội soi lấy sỏi bàng quang	B	P1	03.4116.0418	3,839,000	3839000
1582	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	B	P1	03.4119.0440	1,253,000	1253000
1583	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	03.4137.0689	4,899,000	4899000
1584	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1	03.4141.0689	4,899,000	4899000
1585	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	A	P1	03.4145.0542	4,101,000	4101000
1586	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	A	P1	03.4146.0541	3,109,000	3109000
1587	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	P1	03.4150.0541	3,109,000	3109000
1588	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	A	P1	03.4152.0541	3,109,000	3109000
1589	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	B	P1	03.4153.0541	3,109,000	3109000
1590	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	B	P1	03.4154.0541	3,109,000	3109000
1591	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	B	P1	03.4155.0542	4,101,000	4101000
1592	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	B	P1	03.4156.0541	3,109,000	3109000
1593	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	A		03.4232.0936	5,809,000	5809000
1594	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	B	P1	03.4239.0951	5,208,000	5208000
1595	Tháo bột các loại	D	T3	03.4246.0198	49,500	49500
1596	Siêu âm tim Doppler	B	T3	03.4248.0004	211,000	211000
1597	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	B	P2	04.0012.0551	2,657,000	2657000
1598	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	B	P2	04.0013.0551	2,657,000	2657000
1599	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	B	P2	04.0014.0551	2,657,000	2657000
1600	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	B	P2	04.0015.0551	2,657,000	2657000
1601	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	B	P2	04.0016.0551	2,657,000	2657000
1602	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	B	P2	04.0017.0571	2,752,000	2752000
1603	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	B	P2	04.0018.0571	2,752,000	2752000
1604	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	B	P2	04.0019.0571	2,752,000	2752000
1605	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	B	P2	04.0020.0551	2,657,000	2657000
1606	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	B	P2	04.0021.0571	2,752,000	2752000

1607	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	B	P1	04.0022.0551	2,657,000	2657000
1608	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	B	P2	04.0023.0551	2,657,000	2657000
1609	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	B	P2	04.0024.0551	2,657,000	2657000
1610	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	B	P2	04.0025.0571	2,752,000	2752000
1611	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	B	P2	04.0026.0571	2,752,000	2752000
1612	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	B	P2	04.0027.0571	2,752,000	2752000
1613	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	B	P2	04.0028.0493	2,709,000	2709000
1614	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	B	P2	04.0029.0493	2,709,000	2709000
1615	Bơm rửa ổ lao khớp	B	T1	04.0030.0207	89,500	89500
1616	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	B	P1	04.0031.0488	3,629,000	3629000
1617	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	P1	04.0032.0488	3,629,000	3629000
1618	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	P2	04.0033.0488	3,629,000	3629000
1619	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	P2	04.0034.0488	3,629,000	3629000
1620	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2	04.0035.1114	3,130,000	3130000
1621	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2	04.0036.1114	3,130,000	3130000
1622	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	B	P2	04.0037.1114	3,130,000	3130000
1623	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	P2	04.0038.0571	2,752,000	2752000
1624	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2	04.0039.0571	2,752,000	2752000
1625	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2	04.0040.0571	2,752,000	2752000
1626	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2	04.0041.0571	2,752,000	2752000
1627	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1	05.0002.0076	150,000	150000
1628	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3	05.0003.0272	58,500	84300
1629	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	B	T2	05.0005.0329	307,000	307000
1630	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	B	T2	05.0006.0329	307,000	307000
1631	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2	05.0007.0329	307,000	307000
1632	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	B	T2	05.0008.0329	307,000	307000
1633	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2	05.0009.0329	307,000	307000
1634	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	B	T2	05.0010.0329	307,000	307000
1635	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	05.0011.0329	307,000	307000
1636	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	B	T2	05.0012.0329	307,000	307000
1637	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	B	T3	05.0013.0326	332,000	332000
1638	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	B	T2	05.0014.0329	307,000	307000
1639	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	B	T2	05.0015.0329	307,000	307000
1640	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	B	T2	05.0016.0329	307,000	307000
1641	Điều trị sần cục bằng Plasma	B	T2	05.0017.0329	307,000	307000

1642	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	B	T2	05.0018.0329	307,000	307000
1643	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	B	T3	05.0019.0324	314,000	314000
1644	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	B	T2	05.0023.0333	259,000	259000
1645	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	05.0024.0333	259,000	259000
1646	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	B	T2	05.0040.0325	214,000	214000
1647	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	B	T3	05.0042.0275	31,800	38000
1648	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	05.0043.0333	259,000	259000
1649	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	05.0044.0329	307,000	307000
1650	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	C	T2	05.0045.0329	307,000	307000
1651	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	05.0046.0329	307,000	307000
1652	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	C	T2	05.0047.0329	307,000	307000
1653	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	05.0048.0329	307,000	307000
1654	Điều trị sần cục bằng đốt điện	C	T2	05.0049.0329	307,000	307000
1655	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	05.0050.0329	307,000	307000
1656	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	05.0051.0324	314,000	314000
1657	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2	05.0068.0343	696,000	696000
1658	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	B	TD	05.0095.0331	1,061,000	1061000
1659	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	B	T3	05.0107.0254	32,500	40700
1660	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	B		06.0001.1809	17,700	17700
1661	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	B		06.0002.1809	17,700	17700
1662	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	B		06.0003.1813	27,700	27700
1663	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	B		06.0004.1813	27,700	27700
1664	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	A		06.0005.1813	27,700	27700
1665	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	B		06.0006.1813	27,700	27700
1666	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	B		06.0007.1813	27,700	27700
1667	Thang đánh giá hưng cảm Young	B		06.0008.1813	27,700	27700
1668	Thang đánh giá lo âu - zung	B		06.0009.1809	17,700	17700
1669	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	B		06.0010.1809	17,700	17700
1670	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	B		06.0012.1814	32,700	32700
1671	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	B		06.0013.1814	32,700	32700
1672	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	B		06.0014.1814	32,700	32700
1673	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	B		06.0015.1813	27,700	27700
1674	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	B		06.0016.1813	27,700	27700
1675	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	B		06.0017.1814	32,700	32700
1676	Thang đánh giá nhân cách Roschach	B		06.0025.1810	27,700	27700

1677	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	B		06.0027.1810	27,700	27700
1678	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	B		06.0028.1810	27,700	27700
1679	Thang đánh giá nhân cách catell	B		06.0029.1810	27,700	27700
1680	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	B		06.0030.1810	27,700	27700
1681	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	B		06.0031.1809	17,700	17700
1682	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	B		06.0032.1809	17,700	17700
1683	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	B		06.0033.1809	17,700	17700
1684	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	B		06.0034.1809	17,700	17700
1685	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T3	06.0037.0004	211,000	211000
1686	Đo điện não vi tính	B		06.0038.1777	60,000	69600
1687	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	P3	07.0003.0354	218,600	218600
1688	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	P1	07.0006.0357	4,008,000	4008000
1689	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P3	07.0007.0362	2,699,000	2699000
1690	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P2	07.0008.0360	3,236,000	3236000
1691	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P2	07.0009.0360	3,236,000	3236000
1692	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P1	07.0010.0357	4,008,000	4008000
1693	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	07.0011.0357	4,008,000	4008000
1694	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	07.0012.0357	4,008,000	4008000
1695	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	B	P1	07.0024.0357	4,008,000	4008000
1696	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp	B	P1	07.0025.0357	4,008,000	4008000
1697	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	B	P2	07.0030.0360	3,236,000	3236000
1698	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	07.0218.0571	2,752,000	2752000
1699	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	B	P3	07.0219.1144	2,319,000	2319000
1700	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3	07.0220.1144	2,319,000	2319000
1701	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	07.0221.0574	4,040,000	4040000
1702	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	07.0222.0575	2,689,000	2689000
1703	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	07.0223.0574	4,040,000	4040000
1704	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đ	B	P1	07.0224.0574	4,040,000	4040000
1705	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	07.0225.0199	233,000	233000
1706	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở góc	C	T2	07.0226.0199	233,000	233000
1707	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn	C	T2	07.0227.0367	369,000	369000
1708	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn	C	T1	07.0228.0366	575,000	575000
1709	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa c	C	T1	07.0229.0366	575,000	575000
1710	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái	C	T2	07.0230.0199	233,000	233000
1711	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	07.0231.0505	173,000	173000

1712	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	07.0232.0367	369,000	369000
1713	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	07.0233.0355	245,400	245400
1714	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3	07.0242.0084	161,000	161000
1715	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	07.0243.0085	214,000	214000
1716	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	T3	07.0244.0089	104,000	104000
1717	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	07.0245.0090	144,000	144000
1718	Mai hoa châm	D	T3	08.0001.0224	61,000	
1719	Hào châm	D	T3	08.0002.0224	61,000	
1720	Mãng châm	C	T1	08.0003.2045	68,000	81800
1721	Nhĩ châm	D	T2	08.0004.0224	61,000	
1722	Điện châm	D	T2	08.0005.0230	63,000	
1723	Điện châm	D	T2	08.0005.2046	70,000	75800
1724	Thủy châm	D	T2	08.0006.0271	61,800	61800
1725	Cấy chỉ	C	T1	08.0007.0227	138,000	174000
1726	Ôn châm	D	T2	08.0008.0224	61,000	
1727	Ôn châm	D	T2	08.0008.2045	68,000	81800
1728	Cứu	D	T3	08.0009.0228	35,000	35000
1729	Chích lễ	D	T3	08.0010.0224	61,000	
1730	Từ châm	D	T2	08.0012.0224	61,000	
1731	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2	08.0013.0238	41,500	50500
1732	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2	08.0014.0238	41,500	50500
1733	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C		08.0015.0252	12,000	12000
1734	Sắc thuốc thang	D		08.0022.0252	12,000	12000
1735	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	T3	08.0023.0249	47,300	47300
1736	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	08.0024.0249	47,300	47300
1737	Đặt thuốc YHCT	D	T3	08.0025.0229	43,200	43200
1738	Chườm ngải	D	T3	08.0027.0228	35,000	35000
1739	Luyện tập dưỡng sinh	D		08.0028.0259	20,000	20000
1740	Châm tê phẫu thuật cắt polip một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên l	B		08.0029.2046	70,000	75800
1741	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	B		08.0031.2046	70,000	75800
1742	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	B		08.0032.2046	70,000	75800
1743	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	B		08.0033.2046	70,000	75800
1744	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	B		08.0034.2046	70,000	75800
1745	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B		08.0035.2046	70,000	75800
1746	Châm tê phẫu thuật glaucoma	B		08.0036.2046	70,000	75800

1747	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract	B		08.0037.2046	70,000	75800
1748	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	B		08.0038.2046	70,000	75800
1749	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	B		08.0063.2046	70,000	75800
1750	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	B		08.0064.2046	70,000	75800
1751	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	B		08.0066.2046	70,000	75800
1752	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	B		08.0067.2046	70,000	75800
1753	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	B		08.0068.2046	70,000	75800
1754	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	B		08.0069.2046	70,000	75800
1755	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	B		08.0070.2046	70,000	75800
1756	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	B		08.0071.2046	70,000	75800
1757	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	B		08.0072.2046	70,000	75800
1758	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	B		08.0073.2046	70,000	75800
1759	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	B		08.0074.2046	70,000	75800
1760	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	B		08.0075.2046	70,000	75800
1761	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	B		08.0076.2046	70,000	75800
1762	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B		08.0077.2046	70,000	75800
1763	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	B		08.0078.2046	70,000	75800
1764	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	B		08.0079.2046	70,000	75800
1765	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	B		08.0080.2046	70,000	75800
1766	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B		08.0081.2046	70,000	75800
1767	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	B		08.0082.2046	70,000	75800
1768	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	B		08.0083.2046	70,000	75800
1769	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	B		08.0084.2046	70,000	75800
1770	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	B		08.0085.2046	70,000	75800
1771	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	B		08.0086.2046	70,000	75800
1772	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B		08.0087.2046	70,000	75800
1773	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	B		08.0088.2046	70,000	75800
1774	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	B		08.0089.2046	70,000	75800
1775	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	B		08.0090.2046	70,000	75800
1776	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	B		08.0091.2046	70,000	75800
1777	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B		08.0092.2046	70,000	75800
1778	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B		08.0093.2046	70,000	75800
1779	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	B		08.0094.2046	70,000	75800
1780	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuồng	B		08.0095.2046	70,000	75800
1781	Châm tê phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	B		08.0096.2046	70,000	75800

1782	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	B		08.0097.2046	70,000	75800
1783	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	B		08.0098.2046	70,000	75800
1784	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	B		08.0099.2046	70,000	75800
1785	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	B		08.0100.2046	70,000	75800
1786	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	B		08.0101.2046	70,000	75800
1787	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	B		08.0102.2046	70,000	75800
1788	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	B		08.0103.2046	70,000	75800
1789	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	B		08.0104.2046	70,000	75800
1790	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	B		08.0105.2046	70,000	75800
1791	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	B		08.0106.2046	70,000	75800
1792	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	B		08.0107.2046	70,000	75800
1793	Châm tê phẫu thuật cắt polip tử cung	B		08.0108.2046	70,000	75800
1794	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B		08.0109.2046	70,000	75800
1795	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	B		08.0110.2046	70,000	75800
1796	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	B		08.0111.2046	70,000	75800
1797	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	B		08.0112.2046	70,000	75800
1798	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1	08.0114.2046	70,000	75800
1799	Điện mãng châm điều trị béo phì	C	T1	08.0115.2046	70,000	75800
1800	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	08.0116.2046	70,000	75800
1801	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	C	T1	08.0117.2046	70,000	75800
1802	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	08.0118.2046	70,000	75800
1803	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	08.0119.2046	70,000	75800
1804	Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1	08.0120.2046	70,000	75800
1805	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	C	T1	08.0121.2046	70,000	75800
1806	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	C	T1	08.0122.2046	70,000	75800
1807	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	C	T1	08.0123.2046	70,000	75800
1808	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	C	T1	08.0124.2046	70,000	75800
1809	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	08.0125.2046	70,000	75800
1810	Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1	08.0126.2046	70,000	75800
1811	Điện mãng châm điều trị thống kinh	C	T1	08.0127.2046	70,000	75800
1812	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	08.0128.2046	70,000	75800
1813	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	08.0129.2046	70,000	75800
1814	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	08.0130.2046	70,000	75800
1815	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	08.0131.2046	70,000	75800
1816	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	08.0132.2046	70,000	75800

1817	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	08.0133.2046	70,000	75800
1818	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	C	T1	08.0134.2046	70,000	75800
1819	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	C	T1	08.0135.2046	70,000	75800
1820	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	C	T1	08.0136.2046	70,000	75800
1821	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	C	T1	08.0137.2046	70,000	75800
1822	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	08.0138.2046	70,000	75800
1823	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	08.0139.2046	70,000	75800
1824	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	C	T1	08.0140.2046	70,000	75800
1825	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	C	T1	08.0141.2046	70,000	75800
1826	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	08.0142.2046	70,000	75800
1827	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	C	T1	08.0143.2046	70,000	75800
1828	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	08.0144.2046	70,000	75800
1829	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	C	T1	08.0145.2046	70,000	75800
1830	Điện mẫn châm điều trị	C		08.0146.2046	70,000	75800
1831	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	C	T1	08.0150.2046	70,000	75800
1832	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	C	T1	08.0151.2046	70,000	75800
1833	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	08.0152.2046	70,000	75800
1834	Điện mẫn châm điều trị đau răng	C	T1	08.0153.2046	70,000	75800
1835	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	C	T1	08.0154.2046	70,000	75800
1836	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	08.0155.2046	70,000	75800
1837	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	C	T1	08.0156.2046	70,000	75800
1838	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	C	T1	08.0157.2046	70,000	75800
1839	Điện mẫn châm điều trị di tinh	C	T1	08.0158.2046	70,000	75800
1840	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	C	T1	08.0159.2046	70,000	75800
1841	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T1	08.0160.2046	70,000	75800
1842	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	C	T1	08.0161.2046	70,000	75800
1843	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T2	08.0162.0230	63,000	
1844	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	08.0163.0230	63,000	
1845	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2	08.0164.0230	63,000	
1846	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2	08.0165.0230	63,000	
1847	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	T2	08.0166.0230	63,000	
1848	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	C	T2	08.0167.0230	63,000	
1849	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T2	08.0168.0230	63,000	
1850	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	C	T2	08.0169.0230	63,000	
1851	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2	08.0170.0230	63,000	

1852	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	C	T2	08.0171.0230	63,000	
1853	Điện nhĩ châm điều trị nôn	C	T2	08.0172.0230	63,000	
1854	Điện nhĩ châm điều trị nấc	C	T2	08.0173.0230	63,000	
1855	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	C	T2	08.0174.0230	63,000	
1856	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T2	08.0177.0230	63,000	
1857	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	C	T2	08.0178.0230	63,000	
1858	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	T2	08.0179.0230	63,000	
1859	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	08.0180.0230	63,000	
1860	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	C	T2	08.0181.0230	63,000	
1861	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	08.0182.0230	63,000	
1862	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	C	T2	08.0183.0230	63,000	
1863	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T2	08.0184.0230	63,000	
1864	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	08.0185.0230	63,000	
1865	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	C	T2	08.0186.0230	63,000	
1866	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	C	T2	08.0187.0230	63,000	
1867	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2	08.0188.0230	63,000	
1868	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	C	T2	08.0189.0230	63,000	
1869	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	08.0190.0230	63,000	
1870	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	C	T2	08.0191.0230	63,000	
1871	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T2	08.0192.0230	63,000	
1872	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	08.0193.0230	63,000	
1873	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	C	T2	08.0194.0230	63,000	
1874	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	08.0195.0230	63,000	
1875	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T2	08.0196.0230	63,000	
1876	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	08.0197.0230	63,000	
1877	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	08.0198.0230	63,000	
1878	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2	08.0199.0230	63,000	
1879	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2	08.0200.0230	63,000	
1880	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	C	T2	08.0201.0230	63,000	
1881	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T2	08.0202.0230	63,000	
1882	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	C	T2	08.0203.0230	63,000	
1883	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2	08.0204.0230	63,000	
1884	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	08.0205.0230	63,000	
1885	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	08.0206.0230	63,000	
1886	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	C	T2	08.0208.0230	63,000	

1887	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	C	T2	08.0209.0230	63,000	
1888	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2	08.0211.0230	63,000	
1889	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T2	08.0212.0230	63,000	
1890	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2	08.0213.0230	63,000	
1891	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T2	08.0215.0230	63,000	
1892	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T2	08.0216.0230	63,000	
1893	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T2	08.0217.0230	63,000	
1894	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2	08.0218.0230	63,000	
1895	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	T2	08.0219.0230	63,000	
1896	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	C	T2	08.0220.0230	63,000	
1897	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	C	T2	08.0221.0230	63,000	
1898	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	C	T2	08.0222.0230	63,000	
1899	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	08.0223.0230	63,000	
1900	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T2	08.0224.0230	63,000	
1901	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	C	T2	08.0225.0230	63,000	
1902	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	C	T2	08.0226.0230	63,000	
1903	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	C	T2	08.0227.0230	63,000	
1904	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	08.0228.0227	138,000	174000
1905	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	08.0229.0227	138,000	174000
1906	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	08.0230.0227	138,000	174000
1907	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1	08.0231.0227	138,000	174000
1908	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1	08.0232.0227	138,000	174000
1909	Cấy chỉ điều trị mày đay	C	T1	08.0233.0227	138,000	174000
1910	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1	08.0235.0227	138,000	174000
1911	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	C	T1	08.0236.0227	138,000	174000
1912	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1	08.0238.0227	138,000	174000
1913	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1	08.0239.0227	138,000	174000
1914	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1	08.0240.0227	138,000	174000
1915	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1	08.0241.0227	138,000	174000
1916	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	08.0242.0227	138,000	174000
1917	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1	08.0243.0227	138,000	174000
1918	Cấy chỉ điều trị nấc	C	T1	08.0244.0227	138,000	174000
1919	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	08.0245.0227	138,000	174000
1920	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	08.0246.0227	138,000	174000
1921	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	08.0247.0227	138,000	174000

1922	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1	08.0248.0227	138,000	174000
1923	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	08.0249.0227	138,000	174000
1924	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1	08.0250.0227	138,000	174000
1925	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	08.0251.0227	138,000	174000
1926	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	C	T1	08.0252.0227	138,000	174000
1927	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	08.0253.0227	138,000	174000
1928	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	08.0254.0227	138,000	174000
1929	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	08.0255.0227	138,000	174000
1930	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1	08.0256.0227	138,000	174000
1931	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	08.0257.0227	138,000	174000
1932	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	08.0258.0227	138,000	174000
1933	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	C	T1	08.0262.0227	138,000	174000
1934	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	08.0263.0227	138,000	174000
1935	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	C	T1	08.0264.0227	138,000	174000
1936	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	08.0265.0227	138,000	174000
1937	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	08.0266.0227	138,000	174000
1938	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1	08.0267.0227	138,000	174000
1939	Cây chỉ điều trị đau lưng	C	T1	08.0268.0227	138,000	174000
1940	Cây chỉ điều trị đái dầm	C	T1	08.0269.0227	138,000	174000
1941	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	08.0271.0227	138,000	174000
1942	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	C	T1	08.0272.0227	138,000	174000
1943	Cây chỉ điều trị sa tử cung	C	T1	08.0273.0227	138,000	174000
1944	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	08.0274.0227	138,000	174000
1945	Cây chỉ điều trị di tinh	C	T1	08.0275.0227	138,000	174000
1946	Cây chỉ điều trị liệt dương	C	T1	08.0276.0227	138,000	174000
1947	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	C	T1	08.0277.0227	138,000	174000
1948	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	08.0278.0230	63,000	
1949	Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	08.0279.0230	63,000	
1950	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	08.0280.0230	63,000	
1951	Điện châm điều trị hội chứng stress	D	T2	08.0281.0230	63,000	
1952	Điện châm điều trị cảm mạo	D	T2	08.0282.0230	63,000	
1953	Điện châm điều trị viêm amidan	D	T2	08.0283.0230	63,000	
1954	Điện châm điều trị trĩ	D	T2	08.0284.0230	63,000	
1955	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2	08.0285.0230	63,000	
1956	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2	08.0287.0230	63,000	

1957	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	08.0288.0230	63,000	
1958	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	08.0289.0230	63,000	
1959	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	08.0290.0230	63,000	
1960	Điện châm điều trị viêm bàng quang	D	T2	08.0291.0230	63,000	
1961	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	T2	08.0292.0230	63,000	
1962	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	08.0293.0230	63,000	
1963	Điện châm điều trị sa tử cung	D	T2	08.0294.0230	63,000	
1964	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	08.0295.0230	63,000	
1965	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	08.0296.0230	63,000	
1966	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	T2	08.0297.0230	63,000	
1967	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	08.0298.0230	63,000	
1968	Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2	08.0299.0230	63,000	
1969	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	08.0300.0230	63,000	
1970	Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	08.0301.0230	63,000	
1971	Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2	08.0302.0230	63,000	
1972	Điện châm điều trị đau hồ mắt	D	T2	08.0303.0230	63,000	
1973	Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	08.0304.0230	63,000	
1974	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	08.0305.0230	63,000	
1975	Điện châm điều trị lác cơ năng	D	T2	08.0306.0230	63,000	
1976	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	08.0307.0230	63,000	
1977	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	08.0310.0230	63,000	
1978	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	08.0311.0230	63,000	
1979	Điện châm điều trị đau răng	D	T2	08.0312.0230	63,000	
1980	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	08.0313.0230	63,000	
1981	Điện châm điều trị ù tai	D	T2	08.0314.0230	63,000	
1982	Điện châm điều trị giảm khứ giác	D	T2	08.0315.0230	63,000	
1983	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2	08.0316.0230	63,000	
1984	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	08.0317.0230	63,000	
1985	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	08.0318.0230	63,000	
1986	Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2	08.0319.0230	63,000	
1987	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	T2	08.0320.0230	63,000	
1988	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	08.0321.0230	63,000	
1989	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	08.0322.0271	61,800	61800
1990	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	08.0323.0271	61,800	61800
1991	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2	08.0324.0271	61,800	61800

1992	Thủy châm điều trị hội chứng stress	C	T2	08.0325.0271	61,800	61800
1993	Thủy châm điều trị nấc	D	T2	08.0326.0271	61,800	61800
1994	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	D	T2	08.0327.0271	61,800	61800
1995	Thủy châm điều trị viêm amydan	D	T2	08.0328.0271	61,800	61800
1996	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	08.0330.0271	61,800	61800
1997	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	D	T2	08.0331.0271	61,800	61800
1998	Thủy châm điều trị sa dạ dày	C	T2	08.0332.0271	61,800	61800
1999	Thủy châm điều trị trĩ	C	T2	08.0333.0271	61,800	61800
2000	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	C	T2	08.0334.0271	61,800	61800
2001	Thủy châm điều trị mày đay	D	T2	08.0335.0271	61,800	61800
2002	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	D	T2	08.0336.0271	61,800	61800
2003	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T2	08.0337.0271	61,800	61800
2004	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2	08.0338.0271	61,800	61800
2005	Thủy châm điều trị giảm thính lực	C	T2	08.0339.0271	61,800	61800
2006	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	D	T2	08.0340.0271	61,800	61800
2007	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	08.0341.0271	61,800	61800
2008	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2	08.0342.0271	61,800	61800
2009	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	08.0343.0271	61,800	61800
2010	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2	08.0344.0271	61,800	61800
2011	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	08.0345.0271	61,800	61800
2012	Thủy châm điều trị sa tử cung	C	T2	08.0346.0271	61,800	61800
2013	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	08.0347.0271	61,800	61800
2014	Thủy châm điều trị thống kinh	D	T2	08.0348.0271	61,800	61800
2015	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	08.0349.0271	61,800	61800
2016	Thủy châm điều trị đái dầm	D	T2	08.0350.0271	61,800	61800
2017	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	08.0351.0271	61,800	61800
2018	Thủy châm điều trị đau vai gáy	D	T2	08.0352.0271	61,800	61800
2019	Thủy châm điều trị hen phế quản	D	T2	08.0353.0271	61,800	61800
2020	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	08.0354.0271	61,800	61800
2021	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	08.0355.0271	61,800	61800
2022	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	08.0356.0271	61,800	61800
2023	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	08.0357.0271	61,800	61800
2024	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	08.0358.0271	61,800	61800
2025	Thủy châm điều trị đau dây V	C	T2	08.0359.0271	61,800	61800
2026	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	08.0360.0271	61,800	61800

2027	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2	08.0361.0271	61,800	61800
2028	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	08.0362.0271	61,800	61800
2029	Thủy châm điều trị khàn tiếng	C	T2	08.0363.0271	61,800	61800
2030	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	08.0364.0271	61,800	61800
2031	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2	08.0365.0271	61,800	61800
2032	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2	08.0366.0271	61,800	61800
2033	Thủy châm điều trị sụp mi	D	T2	08.0367.0271	61,800	61800
2034	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	08.0371.0271	61,800	61800
2035	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	08.0372.0271	61,800	61800
2036	Thủy châm điều trị đau răng	D	T2	08.0373.0271	61,800	61800
2037	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	D	T2	08.0374.0271	61,800	61800
2038	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	08.0375.0271	61,800	61800
2039	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	08.0376.0271	61,800	61800
2040	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	08.0377.0271	61,800	61800
2041	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2	08.0378.0271	61,800	61800
2042	Thủy châm điều trị đau hố mắt	C	T2	08.0380.0271	61,800	61800
2043	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	08.0381.0271	61,800	61800
2044	Thủy châm điều trị lác cơ năng	C	T2	08.0382.0271	61,800	61800
2045	Thủy châm điều trị giảm thị lực	C	T2	08.0383.0271	61,800	61800
2046	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	08.0384.0271	61,800	61800
2047	Thủy châm điều trị di tinh	C	T2	08.0385.0271	61,800	61800
2048	Thủy châm điều trị liệt dương	C	T2	08.0386.0271	61,800	61800
2049	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2	08.0387.0271	61,800	61800
2050	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	08.0388.0271	61,800	61800
2051	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	08.0389.0280	61,300	61300
2052	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	08.0390.0280	61,300	61300
2053	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	08.0391.0280	61,300	61300
2054	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	08.0392.0280	61,300	61300
2055	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	08.0393.0280	61,300	61300
2056	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	08.0394.0280	61,300	61300
2057	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	08.0395.0280	61,300	61300
2058	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	08.0396.0280	61,300	61300
2059	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	08.0397.0280	61,300	61300
2060	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	D	T2	08.0398.0280	61,300	61300
2061	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	08.0399.0280	61,300	61300

2062	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	08.0400.0280	61,300	61300
2063	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	D	T2	08.0401.0280	61,300	61300
2064	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	08.0402.0280	61,300	61300
2065	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	08.0406.0280	61,300	61300
2066	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	08.0407.0280	61,300	61300
2067	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	08.0408.0280	61,300	61300
2068	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	08.0409.0280	61,300	61300
2069	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	D	T2	08.0410.0280	61,300	61300
2070	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	08.0411.0280	61,300	61300
2071	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	08.0412.0280	61,300	61300
2072	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	08.0413.0280	61,300	61300
2073	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	08.0414.0280	61,300	61300
2074	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	D	T2	08.0415.0280	61,300	61300
2075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	08.0416.0280	61,300	61300
2076	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	D	T2	08.0417.0280	61,300	61300
2077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	D	T2	08.0418.0280	61,300	61300
2078	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	08.0419.0280	61,300	61300
2079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	D	T2	08.0420.0280	61,300	61300
2080	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2	08.0421.0280	61,300	61300
2081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	D	T2	08.0422.0280	61,300	61300
2082	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	D	T2	08.0423.0280	61,300	61300
2083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2	08.0424.0280	61,300	61300
2084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	08.0425.0280	61,300	61300
2085	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	D	T2	08.0426.0280	61,300	61300
2086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	D	T2	08.0427.0280	61,300	61300
2087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	08.0428.0280	61,300	61300
2088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	D	T2	08.0429.0280	61,300	61300
2089	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	08.0430.0280	61,300	61300
2090	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	08.0431.0280	61,300	61300
2091	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	08.0432.0280	61,300	61300
2092	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	08.0433.0280	61,300	61300
2093	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	08.0434.0280	61,300	61300
2094	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	D	T2	08.0435.0280	61,300	61300
2095	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	08.0436.0280	61,300	61300
2096	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	D	T2	08.0437.0280	61,300	61300

2097	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	08.0438.0280	61,300	61300
2098	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	D	T2	08.0439.0280	61,300	61300
2099	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	08.0440.0280	61,300	61300
2100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	08.0441.0280	61,300	61300
2101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	D	T2	08.0442.0280	61,300	61300
2102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	08.0443.0280	61,300	61300
2103	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	D	T2	08.0444.0280	61,300	61300
2104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2	08.0445.0280	61,300	61300
2105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	08.0446.0280	61,300	61300
2106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	08.0447.0280	61,300	61300
2107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	08.0448.0280	61,300	61300
2108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	D	T2	08.0449.0280	61,300	61300
2109	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	C	T2	08.0450.0280	61,300	61300
2110	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	D	T3	08.0451.0228	35,000	35000
2111	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	08.0452.0228	35,000	35000
2112	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3	08.0453.0228	35,000	35000
2113	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D		08.0454.0228	35,000	35000
2114	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	D	T3	08.0455.0228	35,000	35000
2115	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	08.0456.0228	35,000	35000
2116	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	08.0457.0228	35,000	35000
2117	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	08.0458.0228	35,000	35000
2118	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	08.0459.0228	35,000	35000
2119	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3	08.0460.0228	35,000	35000
2120	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	08.0461.0228	35,000	35000
2121	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	D	T3	08.0462.0228	35,000	35000
2122	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	08.0463.0228	35,000	35000
2123	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T3	08.0464.0228	35,000	35000
2124	Cứu điều trị di tinh thể hàn	D	T3	08.0465.0228	35,000	35000
2125	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	D	T3	08.0466.0228	35,000	35000
2126	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	D	T3	08.0467.0228	35,000	35000
2127	Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	08.0468.0228	35,000	35000
2128	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	D	T3	08.0469.0228	35,000	35000
2129	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	D	T3	08.0470.0228	35,000	35000
2130	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	D	T3	08.0471.0228	35,000	35000
2131	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	08.0472.0228	35,000	35000

2132	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	08.0473.0228	35,000	35000
2133	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	D	T3	08.0474.0228	35,000	35000
2134	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	08.0475.0228	35,000	35000
2135	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	08.0476.0228	35,000	35000
2136	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3	08.0477.0228	35,000	35000
2137	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	08.0479.0235	31,800	31800
2138	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3	08.0480.0235	31,800	31800
2139	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3	08.0481.0235	31,800	31800
2140	Giác hơi điều trị cảm cúm	D	T3	08.0482.0235	31,800	31800
2141	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	C	T2	08.0486.0238	41,500	50500
2142	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2	09.0028.0099	640,000	640000
2143	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2	09.0123.0898	17,600	17600
2144	Lọc máu liên tục	B	TD	09.0130.0118	2,173,000	2173000
2145	Lọc máu thay huyết tương	B	TD	09.0132.0119	1,597,000	1597000
2146	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	09.0151.0004	211,000	211000
2147	Gây mê khác			09.9000.1894	632,000	632000
2148	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PD	10.0001.0577	4,381,000	4381000
2149	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	B	P2	10.0002.0386	5,151,000	5151000
2150	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	B	P2	10.0003.0386	5,151,000	5151000
2151	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	B	P2	10.0004.0386	5,151,000	5151000
2152	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	B	P1	10.0005.0370	4,846,000	4846000
2153	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	B	P1	10.0006.0370	4,846,000	4846000
2154	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	B	PD	10.0007.0370	4,846,000	4846000
2155	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	B	PD	10.0008.0370	4,846,000	4846000
2156	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	B	P2	10.0009.0370	4,846,000	4846000
2157	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	B	P1	10.0010.0370	4,846,000	4846000
2158	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	B	P1	10.0011.0370	4,846,000	4846000
2159	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	B	PD	10.0012.0370	4,846,000	4846000
2160	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	B	P2	10.0013.0386	5,151,000	5151000
2161	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	B	PD	10.0014.0386	5,151,000	5151000
2162	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, p	B	P1	10.0015.0370	4,846,000	4846000
2163	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	B	P2	10.0016.0373	3,981,000	3981000
2164	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	B	P2	10.0017.0384	4,351,000	4351000
2165	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	B	P1	10.0021.0376	5,431,000	5431000
2166	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	A	P1	10.0022.0376	5,431,000	5431000

2167	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	B	P1	10.0025.0372	6,514,000	6514000
2168	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	B	PD	10.0026.0372	6,514,000	6514000
2169	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	B	PD	10.0027.0372	6,514,000	6514000
2170	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	A	PD	10.0028.0372	6,514,000	6514000
2171	Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	10.0029.0383	5,107,000	5107000
2172	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	B	P1	10.0033.0372	6,514,000	6514000
2173	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	B	P2	10.0034.0372	6,514,000	6514000
2174	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	B	P2	10.0035.0373	3,981,000	3981000
2175	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	B	P1	10.0036.0369	4,310,000	4310000
2176	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	B	P1	10.0037.0571	2,752,000	2752000
2177	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc t	A	PD	10.0041.0378	6,852,000	6852000
2178	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tủy	B	P1	10.0045.0369	4,310,000	4310000
2179	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào	B	P1	10.0046.0374	4,847,000	4847000
2180	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	A	PD	10.0047.0377	5,132,000	5132000
2181	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -n	B	PD	10.0048.0374	4,847,000	4847000
2182	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía	B	PD	10.0052.0374	4,847,000	4847000
2183	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	B	P1	10.0054.0369	4,310,000	4310000
2184	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	B	TD	10.0057.0083	100,000	100000
2185	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	B	PD	10.0058.0373	3,981,000	3981000
2186	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	B	PD	10.0061.0373	3,981,000	3981000
2187	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy	B	P2	10.0064.0373	3,981,000	3981000
2188	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ	A	PD	10.0065.0377	5,132,000	5132000
2189	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	B	PD	10.0068.0377	5,132,000	5132000
2190	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	A	PD	10.0069.0377	5,132,000	5132000
2191	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	A	PD	10.0071.0377	5,132,000	5132000
2192	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	B	P1	10.0077.0377	5,132,000	5132000
2193	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	B	PD	10.0079.0377	5,132,000	5132000
2194	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	B	PD	10.0088.0380	6,277,000	6277000
2195	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	B	PD	10.0089.0380	6,277,000	6277000
2196	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	B	PD	10.0092.0380	6,277,000	6277000
2197	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở	B	P1	10.0102.0381	6,277,000	6277000
2198	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	B	PD	10.0104.0381	6,277,000	6277000
2199	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	A	PD	10.0106.0381	6,277,000	6277000
2200	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	A	P1	10.0119.0381	6,277,000	6277000
2201	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	B	PD	10.0120.0381	6,277,000	6277000

2202	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	B	P1	10.0122.0385	4,787,000	4787000
2203	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	B	P1	10.0124.0385	4,787,000	4787000
2204	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	B	P1	10.0148.0344	2,167,000	2167000
2205	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	10.0149.0344	2,167,000	2167000
2206	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	10.0151.1044	679,000	679000
2207	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	10.0151.1045	1,094,000	1094000
2208	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	10.0152.0410	1,689,000	1689000
2209	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	10.0153.0414	6,567,000	6567000
2210	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	B	P1	10.0154.0414	6,567,000	6567000
2211	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	C	PD	10.0155.0404	13,460,000	13460000
2212	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	B	PD	10.0156.0404	13,460,000	13460000
2213	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	B	PD	10.0157.0580	12,015,000	12015000
2214	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	B	PD	10.0158.0580	12,015,000	12015000
2215	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	C	P1	10.0159.0411	6,404,000	6404000
2216	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	C	P1	10.0160.0411	6,404,000	6404000
2217	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	C	P1	10.0163.0411	6,404,000	6404000
2218	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	D	T3	10.0164.0508	46,500	46500
2219	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	B	PD	10.0165.0393	14,042,000	14042000
2220	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	10.0167.0582	2,619,000	2619000
2221	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	B	PD	10.0168.0393	14,042,000	14042000
2222	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	B	PD	10.0169.0401	12,277,000	12277000
2223	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	B	PD	10.0170.0401	12,277,000	12277000
2224	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	C	PD	10.0171.0581	4,335,000	4335000
2225	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	10.0172.0582	2,619,000	2619000
2226	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PD	10.0173.0581	4,335,000	4335000
2227	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch	B	PD	10.0174.0393	14,042,000	14042000
2228	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	B	PD	10.0175.0581	4,335,000	4335000
2229	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	B	PD	10.0236.0394	13,931,000	13931000
2230	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	B	P1	10.0237.0394	13,931,000	13931000
2231	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2	10.0238.0400	3,162,000	3162000
2232	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	C	P1	10.0250.0582	2,619,000	2619000
2233	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	B	PD	10.0252.0399	3,627,000	7227000
2234	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	C	P1	10.0260.0399	3,627,000	7227000
2235	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng ho	B	P1	10.0261.0582	2,619,000	2619000
2236	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	B	P1	10.0264.0407	2,896,000	2896000

2237	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	10.0265.0407	2,896,000	2896000
2238	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	B	PD	10.0271.0411	6,404,000	6404000
2239	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	B	PD	10.0272.0408	8,265,000	8265000
2240	Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	P2	10.0278.0583	1,793,000	1793000
2241	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	B	P1	10.0284.0410	1,689,000	1689000
2242	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	B	P1	10.0285.0411	6,404,000	6404000
2243	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	B	P1	10.0286.0411	6,404,000	6404000
2244	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2	10.0288.0583	1,793,000	1793000
2245	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	10.0289.0400	3,162,000	3162000
2246	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1	10.0291.0411	6,404,000	6404000
2247	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	C	P1	10.0292.0411	6,404,000	6404000
2248	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	C	P1	10.0293.0411	6,404,000	6404000
2249	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	P1	10.0299.0421	3,910,000	3910000
2250	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	P1	10.0301.0416	4,044,000	4044000
2251	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PD	10.0302.0416	4,044,000	4044000
2252	Cắt thận đơn thuần	B	P1	10.0303.0416	4,044,000	4044000
2253	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1	10.0304.0416	4,044,000	4044000
2254	Phẫu thuật treo thận	B	P1	10.0305.0710	2,750,000	2750000
2255	Lấy sỏi san hô thận	B	P1	10.0306.0421	3,910,000	3910000
2256	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	10.0307.0421	3,910,000	3910000
2257	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	10.0308.0421	3,910,000	3910000
2258	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	10.0310.0421	3,910,000	3910000
2259	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	TD	10.0311.0439	2,362,000	2362000
2260	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	TD	10.0313.0104	904,000	904000
2261	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1	10.0315.0582	2,619,000	2619000
2262	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	B	PD	10.0316.0581	4,335,000	4335000
2263	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	10.0317.0436	1,684,000	1684000
2264	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TD	10.0318.0104	904,000	904000
2265	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	10.0319.0436	1,684,000	1684000
2266	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	B	P1	10.0320.0423	2,950,000	2950000
2267	Nội niệu quản - đài thận	B	P1	10.0323.0423	2,950,000	2950000
2268	Cắt nối niệu quản	B	P1	10.0324.0423	2,950,000	2950000
2269	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	10.0325.0421	3,910,000	3910000
2270	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	10.0326.0421	3,910,000	3910000
2271	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	10.0327.0421	3,910,000	3910000

2272	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	B	P1	10.0331.0423	2,950,000	2950000
2273	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	B	P1	10.0334.0464	2,563,000	2563000
2274	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	T1	10.0335.0104	904,000	904000
2275	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	B	TD	10.0344.0585	932,000	932000
2276	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	10.0350.0434	3,963,000	3963000
2277	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	10.0352.0425	5,152,000	5152000
2278	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1	10.0353.0158	185,000	185000
2279	Lấy sỏi bàng quang	C	P2	10.0355.0421	3,910,000	3910000
2280	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	10.0356.0436	1,684,000	1684000
2281	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	10.0357.0436	1,684,000	1684000
2282	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3	10.0359.0584	1,136,000	1136000
2283	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	10.0367.0434	3,963,000	3963000
2284	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	10.0368.0434	3,963,000	3963000
2285	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	10.0371.0436	1,684,000	1684000
2286	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	10.0372.0436	1,684,000	1684000
2287	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	10.0375.0432	4,715,000	4715000
2288	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	10.0376.0432	4,715,000	4715000
2289	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	10.0386.0435	2,254,000	2254000
2290	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	B	P1	10.0391.0435	2,254,000	2254000
2291	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	10.0394.0435	2,254,000	2254000
2292	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2	10.0398.0584	1,136,000	1136000
2293	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	B	P2	10.0400.0584	1,136,000	1136000
2294	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	B	P3	10.0402.0584	1,136,000	1136000
2295	Nong niệu đạo	C	T1	10.0405.0156	228,000	228000
2296	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	10.0406.0435	2,254,000	2254000
2297	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2	10.0407.0435	2,254,000	2254000
2298	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3	10.0408.0584	1,136,000	1136000
2299	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3	10.0410.0584	1,136,000	1136000
2300	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3	10.0411.0584	1,136,000	1136000
2301	Mở rộng lỗ sáo	D	P3	10.0412.0584	1,136,000	1136000
2302	Mở ngực thăm dò	C	P2	10.0414.0400	3,162,000	3162000
2303	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P2	10.0415.0400	3,162,000	3162000
2304	Mở thông dạ dày	C	P3	10.0416.0491	2,447,000	2447000
2305	Mở bụng thăm dò	C	P3	10.0451.0491	2,447,000	2447000
2306	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	C	P3	10.0452.0491	2,447,000	2447000

2307	Nội vị tràng	C	P3	10.0453.0464	2,563,000	2563000
2308	Cắt dạ dày hình chêm	C	P2	10.0454.0465	3,414,000	3414000
2309	Cắt đoạn dạ dày	B	P1	10.0455.0449	6,890,000	6890000
2310	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	B	P1	10.0456.0449	6,890,000	6890000
2311	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2	10.0463.0465	3,414,000	3414000
2312	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2	10.0465.0465	3,414,000	3414000
2313	Mở dạ dày xử lý tổn thương	B	P2	10.0471.0465	3,414,000	3414000
2314	Cắt u tá tràng	C	P1	10.0473.0459	2,460,000	2460000
2315	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1	10.0475.0459	2,460,000	2460000
2316	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	10.0476.0459	2,460,000	2460000
2317	Cắt màng ngăn tá tràng	C	P1	10.0478.0455	2,416,000	2416000
2318	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	10.0479.0491	2,447,000	2447000
2319	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2	10.0480.0465	3,414,000	3414000
2320	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2	10.0481.0455	2,416,000	2416000
2321	Tháo xoắn ruột non	C	P2	10.0482.0455	2,416,000	2416000
2322	Tháo lồng ruột non	C	P2	10.0483.0455	2,416,000	2416000
2323	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2	10.0484.0465	3,414,000	3414000
2324	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	C	P1	10.0485.0465	3,414,000	3414000
2325	Cắt ruột non hình chêm	C	P2	10.0486.0465	3,414,000	3414000
2326	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	P1	10.0487.0458	4,441,000	4441000
2327	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	P1	10.0488.0458	4,441,000	4441000
2328	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1	10.0489.0458	4,441,000	4441000
2329	Cắt nhiều đoạn ruột non	C	PD	10.0490.0458	4,441,000	4441000
2330	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1	10.0491.0455	2,416,000	2416000
2331	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	10.0492.0493	2,709,000	2709000
2332	Đóng mở thông ruột non	C	P2	10.0493.0465	3,414,000	3414000
2333	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	P2	10.0494.0456	4,105,000	4105000
2334	Nối tắt ruột non - ruột non	C	P2	10.0495.0456	4,105,000	4105000
2335	Cắt mạc nối lớn	C	P2	10.0496.0489	4,482,000	4482000
2336	Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	P2	10.0497.0489	4,482,000	4482000
2337	Cắt u mạc treo ruột	C	P1	10.0498.0489	4,482,000	4482000
2338	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	A	PD	10.0499.0465	3,414,000	3414000
2339	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	A	PD	10.0500.0465	3,414,000	3414000
2340	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	10.0506.0459	2,460,000	2460000
2341	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	10.0507.0459	2,460,000	2460000

2342	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2	10.0508.0459	2,460,000	2460000
2343	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	10.0510.0459	2,460,000	2460000
2344	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	10.0511.0491	2,447,000	2447000
2345	Khâu lỗ thủng đại tràng	B	P2	10.0512.0465	3,414,000	3414000
2346	Cắt túi thừa đại tràng	B	P2	10.0513.0465	3,414,000	3414000
2347	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	P1	10.0514.0454	4,282,000	4282000
2348	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	P1	10.0515.0454	4,282,000	4282000
2349	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	P1	10.0516.0454	4,282,000	4282000
2350	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1	10.0517.0454	4,282,000	4282000
2351	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	P1	10.0518.0454	4,282,000	4282000
2352	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	P1	10.0519.0454	4,282,000	4282000
2353	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	A	P1	10.0520.0454	4,282,000	4282000
2354	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	A	PD	10.0523.0454	4,282,000	4282000
2355	Lấy dị vật trực tràng	C	P2	10.0526.0465	3,414,000	3414000
2356	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1	10.0528.0454	4,282,000	4282000
2357	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	10.0533.0494	2,461,000	2461000
2358	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1	10.0534.0465	3,414,000	3414000
2359	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	B	P1	10.0537.0455	2,416,000	2416000
2360	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	A	P1	10.0538.0489	4,482,000	4482000
2361	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2	10.0547.0494	2,461,000	2461000
2362	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3	10.0548.0494	2,461,000	2461000
2363	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	10.0549.0494	2,461,000	2461000
2364	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	10.0551.0494	2,461,000	2461000
2365	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2	10.0553.0495	2,153,000	2153000
2366	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2	10.0554.0494	2,461,000	2461000
2367	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	10.0555.0494	2,461,000	2461000
2368	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	10.0556.0494	2,461,000	2461000
2369	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	10.0557.0494	2,461,000	2461000
2370	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3	10.0566.0584	1,136,000	1136000
2371	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	C	P2	10.0567.0584	1,136,000	1136000
2372	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	10.0569.0624	1,810,000	1810000
2373	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	10.0571.0632	2,147,000	2147000
2374	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1	10.0572.0577	4,381,000	4381000
2375	Cắt hạ phân thùy 1	B	PD	10.0581.0466	7,757,000	7757000
2376	Cắt hạ phân thùy 2	B	P1	10.0582.0466	7,757,000	7757000

2377	Cắt hạ phân thủy 6	B	P1	10.0586.0466	7,757,000	7757000
2378	Cắt hạ phân thủy 7	B	PD	10.0587.0466	7,757,000	7757000
2379	Cắt hạ phân thủy 8	B	PD	10.0588.0466	7,757,000	7757000
2380	Cắt gan nhỏ	B	P1	10.0593.0466	7,757,000	7757000
2381	Các phẫu thuật cắt gan khác	B		10.0598.0466	7,757,000	7757000
2382	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	C	P1	10.0605.0582	2,619,000	2619000
2383	Lấy bỏ u gan	B	P1	10.0606.0466	7,757,000	7757000
2384	Cắt lọc nhu mô gan	B	P1	10.0607.0466	7,757,000	7757000
2385	Cầm máu nhu mô gan	C	P1	10.0608.0471	5,038,000	5038000
2386	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	P1	10.0609.0471	5,038,000	5038000
2387	Lấy máu tụ bao gan	B	P1	10.0610.0471	5,038,000	5038000
2388	Cắt chỏm nang gan	C	P1	10.0611.0582	2,619,000	2619000
2389	Dẫn lưu áp xe gan	B	P1	10.0616.0493	2,709,000	2709000
2390	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1	10.0617.0493	2,709,000	2709000
2391	Mở thông túi mật	C	P2	10.0620.0583	1,793,000	1793000
2392	Cắt túi mật	C	P1	10.0621.0472	4,335,000	4335000
2393	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1	10.0622.0474	4,311,000	4311000
2394	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1	10.0623.0474	4,311,000	4311000
2395	Nối mật ruột bên - bên	B	P1	10.0632.0481	4,211,000	4211000
2396	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	10.0638.0464	2,563,000	2563000
2397	Các phẫu thuật đường mật khác	B	P1	10.0639.0469	4,511,000	4511000
2398	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	P1	10.0640.0486	4,297,000	4297000
2399	Dẫn lưu nang tụy	C	P1	10.0641.0464	2,563,000	2563000
2400	Nối nang tụy với dạ dày	C	P1	10.0643.0464	2,563,000	2563000
2401	Nối nang tụy với hồng tràng	C	P1	10.0644.0464	2,563,000	2563000
2402	Cắt bỏ nang tụy	B	P1	10.0645.0486	4,297,000	4297000
2403	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	C	P1	10.0654.0486	4,297,000	4297000
2404	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	B	PD	10.0655.0486	4,297,000	4297000
2405	Nối tụy ruột	B	P1	10.0659.0481	4,211,000	4211000
2406	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	B	P1	10.0660.0486	4,297,000	4297000
2407	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	B	P1	10.0661.0481	4,211,000	4211000
2408	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	B	P1	10.0669.0464	2,563,000	2563000
2409	Cắt lách do chấn thương	C	P1	10.0673.0484	4,284,000	4284000
2410	Cắt lách bệnh lý	B	P1	10.0674.0484	4,284,000	4284000
2411	Cắt lách bán phần	B	P1	10.0675.0484	4,284,000	4284000

2412	Khâu vết thương lách	C	P1	10.0676.0582	2,619,000	2619000
2413	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	B	P1	10.0677.0582	2,619,000	2619000
2414	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2	10.0679.0492	3,157,000	3157000
2415	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2	10.0680.0492	3,157,000	3157000
2416	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	10.0681.0492	3,157,000	3157000
2417	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	10.0682.0492	3,157,000	3157000
2418	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1	10.0683.0492	3,157,000	3157000
2419	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1	10.0684.0492	3,157,000	3157000
2420	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	10.0685.0492	3,157,000	3157000
2421	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	10.0686.0492	3,157,000	3157000
2422	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	10.0687.0492	3,157,000	3157000
2423	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn	C	P2	10.0688.0583	1,793,000	1793000
2424	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	P1	10.0689.0582	2,619,000	2619000
2425	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	P1	10.0690.0582	2,619,000	2619000
2426	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	P1	10.0691.0582	2,619,000	2619000
2427	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	B	P1	10.0692.0582	2,619,000	2619000
2428	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1	10.0697.0583	1,793,000	1793000
2429	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1	10.0698.0628	2,524,000	2524000
2430	Khâu vết thương thành bụng	C	P2	10.0699.0583	1,793,000	1793000
2431	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	10.0701.0491	2,447,000	2447000
2432	Bóc phúc mạc douglas	B	P1	10.0702.0489	4,482,000	4482000
2433	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	B	P1	10.0703.0489	4,482,000	4482000
2434	Bóc phúc mạc bên trái	B	P1	10.0704.0489	4,482,000	4482000
2435	Bóc phúc mạc bên phải	B	P1	10.0705.0489	4,482,000	4482000
2436	Bóc phúc mạc phủ tạng	B	P1	10.0706.0489	4,482,000	4482000
2437	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	B	PD	10.0707.0489	4,482,000	4482000
2438	Lấy u sau phúc mạc	B	P1	10.0713.0487	5,430,000	5430000
2439	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	10.0716.0551	2,657,000	2657000
2440	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	B	P1	10.0717.0556	3,609,000	3609000
2441	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1	10.0718.0556	3,609,000	3609000
2442	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	10.0719.0556	3,609,000	3609000
2443	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	10.0720.0556	3,609,000	3609000
2444	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1	10.0721.0556	3,609,000	3609000
2445	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	P1	10.0722.0556	3,609,000	3609000
2446	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	A	P1	10.0723.0556	3,609,000	3609000

2447	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	10.0724.0556	3,609,000	3609000
2448	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	10.0725.0556	3,609,000	3609000
2449	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	B	P1	10.0726.0556	3,609,000	3609000
2450	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PD	10.0727.0553	4,446,000	4446000
2451	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	10.0729.0556	3,609,000	3609000
2452	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	10.0730.0556	3,609,000	3609000
2453	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	10.0731.0556	3,609,000	3609000
2454	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P2	10.0732.0556	3,609,000	3609000
2455	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	10.0733.0556	3,609,000	3609000
2456	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	10.0734.0548	3,850,000	3850000
2457	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	10.0735.0548	3,850,000	3850000
2458	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	10.0736.0556	3,609,000	3609000
2459	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	B	P2	10.0737.0556	3,609,000	3609000
2460	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	B	P1	10.0738.0556	3,609,000	3609000
2461	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	10.0739.0556	3,609,000	3609000
2462	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	10.0740.0556	3,609,000	3609000
2463	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PD	10.0741.0556	3,609,000	3609000
2464	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	B	PD	10.0742.0539	2,039,000	2039000
2465	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P1	10.0743.0556	3,609,000	3609000
2466	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	10.0744.0548	3,850,000	3850000
2467	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	A	P1	10.0745.0556	3,609,000	3609000
2468	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	10.0746.0556	3,609,000	3609000
2469	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	10.0747.0556	3,609,000	3609000
2470	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	A	P1	10.0748.0559	2,828,000	2828000
2471	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	10.0749.0559	2,828,000	2828000
2472	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	10.0750.0559	2,828,000	2828000
2473	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	B	P1	10.0751.0559	2,828,000	2828000
2474	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	A	PD	10.0752.0559	2,828,000	2828000
2475	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	B	P1	10.0753.0556	3,609,000	3609000
2476	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	A	P1	10.0754.0556	3,609,000	3609000
2477	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	P1	10.0755.0548	3,850,000	3850000
2478	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	P1	10.0756.0556	3,609,000	3609000
2479	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	B	P1	10.0757.0556	3,609,000	3609000
2480	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	A	PD	10.0758.0556	3,609,000	3609000
2481	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	B	P1	10.0759.0556	3,609,000	3609000

2482	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	A	PD	10.0760.0556	3,609,000	3609000
2483	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	B	P1	10.0761.0556	3,609,000	3609000
2484	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	B	P1	10.0762.0556	3,609,000	3609000
2485	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	P1	10.0763.0556	3,609,000	3609000
2486	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	B	PD	10.0764.0556	3,609,000	3609000
2487	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	P1	10.0765.0556	3,609,000	3609000
2488	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	B	P1	10.0766.0556	3,609,000	3609000
2489	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	P1	10.0767.0556	3,609,000	3609000
2490	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	B	P1	10.0768.0556	3,609,000	3609000
2491	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	P1	10.0769.0556	3,609,000	3609000
2492	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	P1	10.0770.0556	3,609,000	3609000
2493	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	A	P1	10.0771.0556	3,609,000	3609000
2494	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2	10.0772.0548	3,850,000	3850000
2495	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1	10.0773.0548	3,850,000	3850000
2496	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1	10.0774.0559	2,828,000	2828000
2497	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	B	P1	10.0775.0556	3,609,000	3609000
2498	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	B	P1	10.0776.0556	3,609,000	3609000
2499	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	A	PD	10.0777.0556	3,609,000	3609000
2500	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	B	PD	10.0778.0556	3,609,000	3609000
2501	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	P1	10.0779.0556	3,609,000	3609000
2502	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1	10.0780.0556	3,609,000	3609000
2503	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	P1	10.0781.0556	3,609,000	3609000
2504	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	A	PD	10.0782.0556	3,609,000	3609000
2505	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	A	P1	10.0783.0556	3,609,000	3609000
2506	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1	10.0784.0556	3,609,000	3609000
2507	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1	10.0785.0556	3,609,000	3609000
2508	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	PD	10.0786.0556	3,609,000	3609000
2509	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	A	P1	10.0787.0556	3,609,000	3609000
2510	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A	P1	10.0788.0556	3,609,000	3609000
2511	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	A	P1	10.0789.0556	3,609,000	3609000
2512	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	A	P1	10.0790.0548	3,850,000	3850000
2513	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1	10.0791.0548	3,850,000	3850000
2514	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A	P1	10.0792.0556	3,609,000	3609000
2515	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	P1	10.0793.0556	3,609,000	3609000
2516	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	B	P1	10.0794.0556	3,609,000	3609000

2517	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	B	P1	10.0795.0556	3,609,000	3609000
2518	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	A	P1	10.0796.0548	3,850,000	3850000
2519	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	A	PD	10.0797.0548	3,850,000	3850000
2520	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	P1	10.0798.0556	3,609,000	3609000
2521	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	P1	10.0799.0556	3,609,000	3609000
2522	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	B	P1	10.0800.0556	3,609,000	3609000
2523	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	P1	10.0801.0556	3,609,000	3609000
2524	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	B	P1	10.0802.0556	3,609,000	3609000
2525	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	B	P1	10.0803.0556	3,609,000	3609000
2526	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	10.0804.0548	3,850,000	3850000
2527	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	B	P1	10.0805.0537	2,597,000	2597000
2528	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	B	P1	10.0806.0537	2,597,000	2597000
2529	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	10.0807.0577	4,381,000	4381000
2530	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	10.0808.0577	4,381,000	4381000
2531	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	10.0809.0583	1,793,000	1793000
2532	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	10.0810.0559	2,828,000	2828000
2533	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	10.0811.0559	2,828,000	2828000
2534	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh	A	PD	10.0812.0577	4,381,000	4381000
2535	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	A	PD	10.0813.0573	3,167,000	3167000
2536	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	A	PD	10.0814.0578	4,675,000	4675000
2537	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	10.0815.0556	3,609,000	3609000
2538	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1	10.0816.0556	3,609,000	3609000
2539	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1	10.0817.0556	3,609,000	3609000
2540	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	A	P1	10.0818.0559	2,828,000	2828000
2541	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	10.0819.0556	3,609,000	3609000
2542	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P2	10.0820.0556	3,609,000	3609000
2543	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	P2	10.0821.0556	3,609,000	3609000
2544	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	A	P1	10.0822.0556	3,609,000	3609000
2545	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1	10.0823.0582	2,619,000	2619000
2546	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	A	P1	10.0824.0559	2,828,000	2828000
2547	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	A	P1	10.0825.0559	2,828,000	2828000
2548	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	B	P1	10.0826.0559	2,828,000	2828000
2549	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	B	P2	10.0827.0557	4,981,000	4981000
2550	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1	10.0828.0556	3,609,000	3609000
2551	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	A	P1	10.0829.0582	2,619,000	2619000

2552	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liệt	A	P1	10.0831.0556	3,609,000	3609000
2553	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1	10.0832.0344	2,167,000	2167000
2554	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	B	P2	10.0833.0344	2,167,000	2167000
2555	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	B	P2	10.0834.0344	2,167,000	2167000
2556	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	B	P1	10.0835.0535	2,767,000	2767000
2557	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	B	P1	10.0836.0535	2,767,000	2767000
2558	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	B	P1	10.0837.0535	2,767,000	2767000
2559	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	B	PD	10.0838.0535	2,767,000	2767000
2560	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	10.0839.0559	2,828,000	2828000
2561	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PD	10.0840.0559	2,828,000	2828000
2562	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	A	PD	10.0841.0559	2,828,000	2828000
2563	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	10.0842.0559	2,828,000	2828000
2564	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	10.0843.0550	3,429,000	3429000
2565	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	A	PD	10.0844.0581	4,335,000	4335000
2566	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	B	P1	10.0845.0549	3,508,000	3508000
2567	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	B	P1	10.0846.0549	3,508,000	3508000
2568	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	10.0847.0551	2,657,000	2657000
2569	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	10.0850.0575	2,689,000	2689000
2570	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	10.0851.0571	2,752,000	2752000
2571	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	A	P1	10.0856.0551	2,657,000	2657000
2572	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	A	P2	10.0857.0550	3,429,000	3429000
2573	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	10.0859.0571	2,752,000	2752000
2574	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	10.0861.0577	4,381,000	4381000
2575	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	10.0862.0571	2,752,000	2752000
2576	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	10.0863.0534	3,640,000	3640000
2577	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	10.0864.0583	1,793,000	1793000
2578	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	B	P1	10.0865.0556	3,609,000	3609000
2579	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	B	PD	10.0866.0556	3,609,000	3609000
2580	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	A	PD	10.0867.0556	3,609,000	3609000
2581	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1	10.0868.0556	3,609,000	3609000
2582	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	A	P1	10.0869.0548	3,850,000	3850000
2583	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	B	P1	10.0870.0556	3,609,000	3609000
2584	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	10.0871.0548	3,850,000	3850000
2585	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	A	P1	10.0872.0548	3,850,000	3850000
2586	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	A	P1	10.0873.0548	3,850,000	3850000

2587	Cột chấn thương cổ và bàn chân	B	P2	10.0874.0571	2,752,000	2752000
2588	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	10.0875.0559	2,828,000	2828000
2589	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	10.0876.0559	2,828,000	2828000
2590	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	B	P1	10.0877.0559	2,828,000	2828000
2591	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2	10.0878.0559	2,828,000	2828000
2592	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	10.0879.0559	2,828,000	2828000
2593	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	10.0880.0559	2,828,000	2828000
2594	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	B	P1	10.0881.0559	2,828,000	2828000
2595	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	10.0882.0559	2,828,000	2828000
2596	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	10.0883.0559	2,828,000	2828000
2597	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	10.0884.0559	2,828,000	2828000
2598	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	B	P1	10.0885.0559	2,828,000	2828000
2599	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	A	PD	10.0886.0559	2,828,000	2828000
2600	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	A	P1	10.0889.0559	2,828,000	2828000
2601	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	A	P1	10.0890.0538	2,767,000	2767000
2602	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	B	P1	10.0891.0538	2,767,000	2767000
2603	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	B	P2	10.0892.0537	2,597,000	2597000
2604	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	B	P1	10.0893.0573	3,167,000	3167000
2605	Ghép xương có cuống mạch nuôi	A	PD	10.0894.0578	4,675,000	4675000
2606	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	A	P2	10.0895.0573	3,167,000	3167000
2607	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	B	P1	10.0896.0556	3,609,000	3609000
2608	Trật khớp háng bẩm sinh	B	P1	10.0897.0543	3,109,000	3109000
2609	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	B	P1	10.0898.0537	2,597,000	2597000
2610	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	B	P1	10.0899.0537	2,597,000	2597000
2611	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	B	P1	10.0900.0550	3,429,000	3429000
2612	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	A	P2	10.0901.0550	3,429,000	3429000
2613	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	B	P2	10.0902.0550	3,429,000	3429000
2614	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	A	P1	10.0903.0550	3,429,000	3429000
2615	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	10.0904.0548	3,850,000	3850000
2616	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	B	P1	10.0905.0556	3,609,000	3609000
2617	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	10.0906.0548	3,850,000	3850000
2618	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	A	P1	10.0907.0551	2,657,000	2657000
2619	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và t	A	P1	10.0908.0556	3,609,000	3609000
2620	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	10.0909.0548	3,850,000	3850000
2621	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P1	10.0910.0548	3,850,000	3850000

2622	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	P1	10.0911.0548	3,850,000	3850000
2623	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	B	P1	10.0912.0556	3,609,000	3609000
2624	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1	10.0913.0556	3,609,000	3609000
2625	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	B	P1	10.0914.0556	3,609,000	3609000
2626	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	P1	10.0915.0556	3,609,000	3609000
2627	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	B	P1	10.0916.0543	3,109,000	3109000
2628	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1	10.0917.0556	3,609,000	3609000
2629	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	P1	10.0918.0556	3,609,000	3609000
2630	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	B	P1	10.0919.0556	3,609,000	3609000
2631	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	P1	10.0920.0556	3,609,000	3609000
2632	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	B	P1	10.0921.0556	3,609,000	3609000
2633	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	A	P1	10.0922.0556	3,609,000	3609000
2634	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	A	P1	10.0923.0556	3,609,000	3609000
2635	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	A	P1	10.0924.0556	3,609,000	3609000
2636	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	A	P1	10.0925.0556	3,609,000	3609000
2637	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1	10.0926.0556	3,609,000	3609000
2638	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	A	PD	10.0927.0544	4,481,000	4481000
2639	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	B	PD	10.0929.0547	4,981,000	4981000
2640	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	10.0930.0543	3,109,000	3109000
2641	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	10.0930.0545	3,609,000	3609000
2642	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	B	PD	10.0932.0557	4,981,000	4981000
2643	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2	10.0934.0563	1,681,000	1681000
2644	Phẫu thuật kéo dài chi	B	P1	10.0935.0555	4,435,000	4435000
2645	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	A	P1	10.0936.0573	3,167,000	3167000
2646	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	A	PD	10.0940.0579	6,157,000	6157000
2647	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	A	P1	10.0941.0556	3,609,000	3609000
2648	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	10.0942.0534	3,640,000	3640000
2649	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	10.0943.0534	3,640,000	3640000
2650	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	B	P2	10.0944.0550	3,429,000	3429000
2651	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	A	P1	10.0945.0550	3,429,000	3429000
2652	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	A	P1	10.0946.0538	2,767,000	2767000
2653	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	10.0947.0571	2,752,000	2752000
2654	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	10.0948.0548	3,850,000	3850000
2655	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	B	P2	10.0949.0548	3,850,000	3850000
2656	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	B	P2	10.0952.0571	2,752,000	2752000

2657	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	10.0953.0571	2,752,000	2752000
2658	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	10.0954.0576	2,531,000	2531000
2659	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	10.0955.0577	4,381,000	4381000
2660	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	10.0956.0551	2,657,000	2657000
2661	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	B	P1	10.0958.0549	3,508,000	3508000
2662	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	10.0959.0573	3,167,000	3167000
2663	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	B	P2	10.0961.0575	2,689,000	2689000
2664	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	B	P1	10.0962.0574	4,040,000	4040000
2665	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	10.0963.0559	2,828,000	2828000
2666	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	10.0964.0559	2,828,000	2828000
2667	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	B	P1	10.0965.0344	2,167,000	2167000
2668	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	10.0966.0572	2,801,000	2801000
2669	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	10.0967.0558	3,611,000	3611000
2670	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	10.0968.0553	4,446,000	4446000
2671	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	A	P2	10.0969.0553	4,446,000	4446000
2672	Phẫu thuật U máu	A	P1	10.0972.0407	2,896,000	2896000
2673	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1	10.0973.0551	2,657,000	2657000
2674	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1	10.0974.0551	2,657,000	2657000
2675	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	A	P1	10.0975.0551	2,657,000	2657000
2676	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	B	P2	10.0976.0344	2,167,000	2167000
2677	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	10.0979.0571	2,752,000	2752000
2678	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	10.0980.0571	2,752,000	2752000
2679	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	10.0982.0551	2,657,000	2657000
2680	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	10.0983.0551	2,657,000	2657000
2681	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	10.0985.0519	225,000	225000
2682	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	10.0986.0529	611,000	611000
2683	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	10.0987.0525	320,000	320000
2684	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	10.0988.0525	320,000	320000
2685	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	10.0989.0529	611,000	611000
2686	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	10.0990.0529	611,000	611000
2687	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2	10.0991.0523	701,000	701000
2688	Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	10.0992.0529	611,000	611000
2689	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	10.0993.0515	386,000	386000
2690	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	10.0994.0529	611,000	611000
2691	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	10.0995.0517	310,000	310000

2692	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	10.0996.0515	386,000	386000
2693	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	10.0997.0527	320,000	320000
2694	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	10.0998.0527	320,000	320000
2695	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	10.0999.0527	320,000	320000
2696	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	10.1000.0515	386,000	386000
2697	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	10.1001.0515	386,000	386000
2698	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	10.1002.0527	320,000	320000
2699	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	10.1003.0527	320,000	320000
2700	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	10.1004.0527	320,000	320000
2701	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	10.1005.0527	320,000	320000
2702	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	10.1006.0527	320,000	320000
2703	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	10.1007.0521	320,000	320000
2704	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	10.1008.0521	320,000	320000
2705	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	10.1009.0519	225,000	225000
2706	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	10.1010.0523	701,000	701000
2707	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	10.1011.0513	250,000	250000
2708	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	10.1012.0525	320,000	320000
2709	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	10.1013.0529	611,000	611000
2710	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	10.1014.0529	611,000	611000
2711	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	10.1015.0511	635,000	635000
2712	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	B	T1	10.1016.0529	611,000	611000
2713	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2	10.1017.0533	135,000	135000
2714	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	10.1018.0513	250,000	250000
2715	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	10.1019.0525	320,000	320000
2716	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	10.1020.0525	320,000	320000
2717	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	10.1021.0525	320,000	320000
2718	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	10.1022.0519	225,000	225000
2719	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	10.1023.0532	135,000	135000
2720	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	10.1024.0519	225,000	225000
2721	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	10.1025.0517	310,000	310000
2722	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	10.1026.0525	320,000	320000
2723	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	10.1027.0521	320,000	320000
2724	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	10.1028.0519	225,000	225000
2725	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	10.1029.0515	386,000	386000
2726	Nắn, cố định trật khớp hàm	B	T2	10.1030.0515	386,000	386000

2727	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	10.1031.0513	250,000	250000
2728	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	A	PD	10.1037.0556	3,609,000	3609000
2729	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	A	PD	10.1038.0566	5,039,000	5039000
2730	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	A	P1	10.1041.0369	4,310,000	4310000
2731	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	A	PD	10.1044.0581	4,335,000	4335000
2732	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	B	P1	10.1048.0369	4,310,000	4310000
2733	Phẫu thuật nang Tarlov	B	P1	10.1051.0369	4,310,000	4310000
2734	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	B	P1	10.1053.0369	4,310,000	4310000
2735	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	A	PD	10.1062.0567	5,140,000	5140000
2736	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	B	PD	10.1063.0567	5,140,000	5140000
2737	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	B	PD	10.1064.0567	5,140,000	5140000
2738	Cố định cột sống bằng buộc luôn chì thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Lu	B	P1	10.1066.0582	2,619,000	2619000
2739	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	B	PD	10.1068.0567	5,140,000	5140000
2740	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	A	PD	10.1069.0567	5,140,000	5140000
2741	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	A	PD	10.1072.0567	5,140,000	5140000
2742	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PL	B	PD	10.1074.0567	5,140,000	5140000
2743	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qu	B	PD	10.1075.0567	5,140,000	5140000
2744	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	10.1076.0553	4,446,000	4446000
2745	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	10.1077.0369	4,310,000	4310000
2746	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	B	P1	10.1078.0369	4,310,000	4310000
2747	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	B	PD	10.1080.0570	4,837,000	4837000
2748	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau	A	PD	10.1081.0564	6,852,000	6852000
2749	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	A	PD	10.1082.0567	5,140,000	5140000
2750	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	A	PD	10.1083.0568	5,181,000	5181000
2751	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	A	PD	10.1084.0568	5,181,000	5181000
2752	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	B	PD	10.1086.0568	5,181,000	5181000
2753	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	A	PD	10.1087.0581	4,335,000	4335000
2754	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	A	P1	10.1092.0567	5,140,000	5140000
2755	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt	A	PD	10.1093.0566	5,039,000	5039000
2756	Phẫu thuật vết thương tủy sống	B	PD	10.1094.0374	4,847,000	4847000
2757	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	B	PD	10.1095.0567	5,140,000	5140000
2758	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	B	PD	10.1096.0370	4,846,000	4846000
2759	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	B	PD	10.1097.0370	4,846,000	4846000
2760	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	B	P1	10.1099.0376	5,431,000	5431000
2761	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	B	P1	10.1100.0369	4,310,000	4310000

2762	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	B	P1	10.1101.0369	4,310,000	4310000
2763	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	B	P1	10.1102.0369	4,310,000	4310000
2764	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	B	P1	10.1107.0369	4,310,000	4310000
2765	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	B	P1	10.1109.0369	4,310,000	4310000
2766	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	B	P1	10.1110.0369	4,310,000	4310000
2767	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	C	P2	10.1113.0398	7,055,000	7055000
2768	Đặt prothese cố định sàn chậu vào móm nhô xương cụt	B		10.1114.0438	3,434,000	3434000
2769	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bết/ tạt gối cong lõm trong	B		10.1116.0509	688,000	688000
2770	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	B		10.1118.0546	4,981,000	4981000
2771	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	11.0003.1150	519,000	519000
2772	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	11.0004.1149	392,000	392000
2773	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	11.0005.1148	235,000	235000
2774	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	11.0005.2043	110,000	
2775	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2	11.0008.1150	519,000	519000
2776	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2	11.0009.1149	392,000	392000
2777	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	11.0010.1148	235,000	235000
2778	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	11.0010.2043	110,000	
2779	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1	11.0015.1158	523,000	523000
2780	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	T3	11.0016.1160	170000	170000
2781	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0018.1105	3,095,000	3095000
2782	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	11.0019.1102	2,151,000	2151000
2783	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0021.1104	2,713,000	2713000
2784	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	11.0022.1102	2,151,000	2151000
2785	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	11.0023.1107	3,582,000	3582000
2786	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0024.1109	3,112,000	3112000
2787	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	11.0025.1106	2,180,000	2180000
2788	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	11.0026.1109	3,112,000	3112000
2789	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0027.1108	2,791,000	2791000
2790	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	11.0028.1106	2,180,000	2180000
2791	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0030.1123	3,809,000	3809000
2792	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	11.0031.1120	2,719,000	2719000
2793	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0033.1122	3,376,000	3376000
2794	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	11.0034.1120	2,719,000	2719000
2795	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0036.1126	4,691,000	4691000
2796	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0038.1126	4,691,000	4691000

2797	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0040.1129	3,691,000	3691000
2798	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0042.1130	3,171,000	3171000
2799	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0044.1125	3,527,000	3527000
2800	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0046.1125	3,527,000	3527000
2801	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0048.1127	6,265,000	6265000
2802	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0050.1127	6,265,000	6265000
2803	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0052.1132	5,247,000	5247000
2804	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0054.1132	5,247,000	5247000
2805	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	11.0060.1142	4,029,000	4029000
2806	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0061.1142	4,029,000	4029000
2807	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	11.0062.1142	4,029,000	4029000
2808	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0063.1142	4,029,000	4029000
2809	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	11.0064.1110	3,837,000	3837000
2810	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	11.0065.1111	3,156,000	3156000
2811	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	11.0066.1110	3,837,000	3837000
2812	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	11.0067.1111	3,156,000	3156000
2813	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1	11.0068.1137	3,428,000	3428000
2814	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	B	P1	11.0069.1137	3,428,000	3428000
2815	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	A	PD	11.0070.1141	16,969,000	16969000
2816	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2	11.0071.1140	2,590,000	2590000
2817	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	11.0072.0534	3,640,000	3640000
2818	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	11.0073.0534	3,640,000	3640000
2819	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	11.0074.0534	3,640,000	3640000
2820	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1	11.0075.1143	3,488,000	3488000
2821	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	B	P1	11.0076.1143	3,488,000	3488000
2822	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	C	T1	11.0087.0120	704,000	704000
2823	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	B	T1	11.0088.0099	640,000	640000
2824	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T3	11.0089.0215	20,000	20000
2825	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	11.0090.0216	172,000	172000
2826	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	11.0097.2035	220,000	220000
2827	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	B	T2	11.0098.1116	213,000	213000
2828	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	C	T2	11.0099.0237	33,000	41100
2829	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1	11.0105.1142	4,029,000	4029000
2830	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	B	P1	11.0109.1136	4,533,000	4533000
2831	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	B	P1	11.0111.1137	3,428,000	3428000

2832	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	B	P1	11.0112.1137	3,428,000	3428000
2833	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	B	P1	11.0113.1137	3,428,000	3428000
2834	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	B	P1	11.0115.1137	3,428,000	3428000
2835	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	11.0116.0199	233,000	233000
2836	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	C	T3	11.0120.0244	33,000	33000
2837	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	B	T2	11.0121.1116	213,000	213000
2838	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3	11.0124.0253	44,400	44400
2839	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	A	TD	11.0132.1890	970,000	970000
2840	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	C	T3	11.0135.1893	361,000	361000
2841	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	C	T2	11.0136.1159	313,000	313000
2842	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	B	T1	11.0137.1146	757,400	757400
2843	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	B	P1	11.0142.1154	2,123,000	2123000
2844	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TD	11.0144.0118	2,173,000	2173000
2845	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TD	11.0145.0118	2,173,000	2173000
2846	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TD	11.0146.0118	2,173,000	2173000
2847	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TD	11.0147.0118	2,173,000	2173000
2848	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	C	T3	11.0149.0272	58,500	84300
2849	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	A	PD	11.0153.1141	16,969,000	16969000
2850	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	C	T3	11.0157.0272	58,500	84300
2851	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	B	P1	11.0158.1112	3,577,000	3577000
2852	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2	11.0159.1144	2,319,000	2319000
2853	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2	11.0161.1144	2,319,000	2319000
2854	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	C	P2	11.0162.1120	2,719,000	2719000
2855	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	A	PD	11.0163.1141	16,969,000	16969000
2856	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	B	P1	11.0164.1136	4,533,000	4533000
2857	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	B	P1	11.0165.1136	4,533,000	4533000
2858	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	B	P1	11.0166.1136	4,533,000	4533000
2859	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	B	P1	11.0168.1134	3,721,000	3721000
2860	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	B	P1	11.0169.1138	3,574,000	3574000
2861	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	11.0170.1158	523,000	523000
2862	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	C	T3	11.0171.0237	33,000	41100
2863	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	C	T3	11.0173.0244	33,000	33000
2864	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	A	T1	12.0001.1193	485,000	485000
2865	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	12.0002.1044	679,000	679000
2866	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	12.0003.1045	1,094,000	1094000

2867	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	12.0006.1044	679,000	679000
2868	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	12.0007.1045	1,094,000	1094000
2869	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	12.0010.1049	2,507,000	2507000
2870	Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2	12.0011.1190	1,642,000	1642000
2871	Cắt các u nang giáp móng	C	P2	12.0012.1048	2,071,000	2071000
2872	Cắt các u nang mang	B	P1	12.0013.0834	1,200,000	1200000
2873	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	B		12.0043.0390	6,771,000	6771000
2874	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	12.0045.1049	2,507,000	2507000
2875	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	B	P1	12.0048.1181	7,253,000	7253000
2876	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	12.0055.1059	2,935,000	2935000
2877	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2	12.0062.0834	1,200,000	1200000
2878	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	12.0064.1046	2,657,000	2657000
2879	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	12.0065.0944	4,495,000	4495000
2880	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	12.0068.0834	1,200,000	1200000
2881	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	12.0069.0834	1,200,000	1200000
2882	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	12.0070.1039	429,000	429000
2883	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2	12.0071.1038	768,000	768000
2884	Cắt nang xương hàm khó	B	P1	12.0073.1047	2,807,000	2807000
2885	Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	P1	12.0077.0834	1,200,000	1200000
2886	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	P1	12.0080.1059	2,935,000	2935000
2887	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	12.0082.0945	4,495,000	4495000
2888	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2	12.0083.1040	389,000	389000
2889	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1	12.0084.1039	429,000	429000
2890	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	B	P1	12.0085.1039	429,000	429000
2891	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	12.0086.1060	3,043,000	3043000
2892	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	P1	12.0087.1060	3,043,000	3043000
2893	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	12.0088.1060	3,043,000	3043000
2894	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1	12.0089.0945	4,495,000	4495000
2895	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1	12.0090.1060	3,043,000	3043000
2896	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	12.0091.0909	1,314,000	1314000
2897	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	12.0091.0910	819,000	819000
2898	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	12.0092.0909	1,314,000	1314000
2899	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	12.0092.0910	819,000	819000
2900	Cắt thanh quản bán phần	B	P1	12.0130.0938	4,902,000	4902000
2901	Cắt u lưỡi lành tính	B	P1	12.0135.1189	2,536,000	2536000

2902	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	B	P1	12.0136.0941	6,604,000	6604000
2903	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	B	PD	12.0139.1182	8,153,000	8153000
2904	Cắt khối u khẩu cái	B	P1	12.0141.1189	2,536,000	2536000
2905	Cắt bỏ khối u màn hầu	B	P1	12.0142.1189	2,536,000	2536000
2906	Cắt u amidan	B	P2	12.0147.2036	3,679,000	3679000
2907	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	B	P2	12.0159.1063	3,085,000	3085000
2908	Cắt polyp ống tai	C	P2	12.0161.0874	1,938,000	1938000
2909	Cắt polyp ống tai	C	P2	12.0161.0875	589,000	589000
2910	Cắt polyp mũi	C	P2	12.0162.0918	647,000	647000
2911	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	12.0166.0400	3,162,000	3162000
2912	Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	12.0167.0558	3,611,000	3611000
2913	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	P2	12.0172.0583	1,793,000	1793000
2914	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2	12.0190.0583	1,793,000	1793000
2915	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	B	P1	12.0191.0407	2,896,000	2896000
2916	Phẫu thuật vét hạch nách	B	P1	12.0194.1189	2,536,000	2536000
2917	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		12.0203.0491	2,447,000	2447000
2918	Cắt lại đại tràng do ung thư	B		12.0206.0454	4,282,000	4282000
2919	Làm hậu môn nhân tạo	A		12.0215.0491	2,447,000	2447000
2920	Cắt u sau phúc mạc	B		12.0216.0487	5,430,000	5430000
2921	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		12.0234.0471	5,038,000	5038000
2922	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B		12.0239.0486	4,297,000	4297000
2923	Cắt thân và đuôi tụy	B		12.0241.0486	4,297,000	4297000
2924	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	B		12.0242.0484	4,284,000	4284000
2925	Cắt u thận lành	B	P1	12.0256.0582	2,619,000	2619000
2926	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	12.0260.0416	4,044,000	4044000
2927	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3	12.0261.1191	1,107,000	1107000
2928	Cắt nang buồng trứng một bên	C	P2	12.0263.1190	1,642,000	1642000
2929	Cắt nang buồng trứng hai bên	C	P2	12.0264.1189	2,536,000	2536000
2930	Cắt u lành dương vật	C	P2	12.0265.0583	1,793,000	1793000
2931	Cắt u vú lành tính	C	P2	12.0267.0653	2,753,000	2753000
2932	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	12.0268.0591	947,000	947000
2933	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	B	P1	12.0276.0683	2,835,000	2835000
2934	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	B	P2	12.0277.0714	2,143,000	2143000
2935	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	12.0278.0655	1,868,000	1868000
2936	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	12.0280.0683	2,835,000	2835000

2937	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	12.0281.0683	2,835,000	2835000
2938	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	12.0283.0683	2,835,000	2835000
2939	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	12.0291.0681	3,704,000	3704000
2940	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	B	PD	12.0292.0682	5,864,000	5864000
2941	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	A	P1	12.0298.1184	8,653,000	8653000
2942	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	12.0299.0683	2,835,000	2835000
2943	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	12.0305.0593	2,677,000	2677000
2944	Cắt u thành âm đạo	C	P2	12.0306.0597	1,960,000	1960000
2945	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	12.0313.1190	1,642,000	1642000
2946	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	P1	12.0314.1189	2,536,000	2536000
2947	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	12.0319.1190	1,642,000	1642000
2948	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	12.0320.1190	1,642,000	1642000
2949	Cắt u bao gân	B	P2	12.0321.1190	1,642,000	1642000
2950	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	12.0322.1191	1,107,000	1107000
2951	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	12.0324.0558	3,611,000	3611000
2952	Cắt u xương, sụn	B	P2	12.0325.0558	3,611,000	3611000
2953	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	B	P1	12.0330.1185	6,453,000	6453000
2954	Truyền hoá chất động mạch	B	TD	12.0367.1170	337,000	337000
2955	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	12.0368.1169	148,000	148000
2956	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	12.0368.2040	120,000	
2957	Truyền hoá chất khoang màng bụng	B	T1	12.0369.1171	194,000	194000
2958	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	B	T1	12.0421.0041	620,000	970000
2959	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	B	T1	12.0443.1161	372,000	372000
2960	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	B	TD	12.0444.1167	372,000	372000
2961	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	B		12.0448.1187	1,248,000	1248000
2962	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PD	13.0001.0676	7,637,000	7637000
2963	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	13.0002.0672	2,773,000	2773000
2964	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	13.0003.0674	3,881,000	3881000
2965	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, s	B	P1	13.0004.0675	4,135,000	4135000
2966	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, s	B	P1	13.0005.0675	4,135,000	4135000
2967	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AI	B	PD	13.0006.0673	5,694,000	5694000
2968	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	13.0007.0671	2,223,000	2223000
2969	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi kh	C	P1	13.0008.0670	4,056,000	4056000
2970	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ t	B	PD	13.0009.0659	9,188,000	9188000
2971	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thu	B	PD	13.0010.0660	7,115,000	7115000

2972	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	13.0011.0707	4,757,000	4757000
2973	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	13.0012.0708	3,241,000	3241000
2974	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	13.0013.0649	4,692,000	4692000
2975	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1	13.0017.0652	4,480,000	4480000
2976	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2	13.0018.0625	2,673,000	2673000
2977	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	C		13.0023.0716	45,900	45900
2978	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1	13.0024.0613	927,000	927000
2979	Nội xoay thai	C	T1	13.0025.0638	1,380,000	1380000
2980	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1	13.0026.0615	1,114,000	1114000
2981	Forceps	C	T1	13.0027.0617	877,000	877000
2982	Giác hút	C	T1	13.0028.0617	877,000	877000
2983	Soi ối	C		13.0029.0716	45,900	45900
2984	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1	13.0030.0623	1,525,000	1525000
2985	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1	13.0031.0727	543,000	543000
2986	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	13.0032.0632	2,147,000	2147000
2987	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2	13.0033.0614	675,000	675000
2988	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D		13.0040.0629	82,100	82100
2989	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2	13.0044.0621	2,658,000	2658000
2990	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	B	TD	13.0045.0622	2,363,000	2363000
2991	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3	13.0048.0640	268,000	268000
2992	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	C	T2	13.0049.0635	331,000	331000
2993	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		13.0051.0237	33,000	41100
2994	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		13.0051.0254	32,500	40700
2995	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1	13.0052.0626	536,000	536000
2996	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		13.0053.0594	109,000	109000
2997	Chích áp xe tầng sinh môn	C	T2	13.0054.0600	781,000	781000
2998	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PD	13.0055.0691	7,641,000	7641000
2999	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PD	13.0056.0682	5,864,000	5864000
3000	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	A	P1	13.0057.0701	6,361,000	6361000
3001	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ	A	PD	13.0058.0692	7,781,000	7781000
3002	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối l	B	PD	13.0059.0661	5,848,000	5848000
3003	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	13.0060.0703	3,937,000	3937000
3004	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PD	13.0061.0598	5,830,000	5830000
3005	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	B	PD	13.0062.0711	5,910,000	5910000
3006	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	13.0063.0690	5,742,000	5742000

3007	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	13.0064.0690	5,742,000	5742000
3008	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1	13.0065.0687	5,944,000	5944000
3009	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	B	P1	13.0066.0658	5,724,000	5724000
3010	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	13.0067.0657	3,564,000	3564000
3011	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	13.0068.0681	3,704,000	3704000
3012	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	13.0069.0681	3,704,000	3704000
3013	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	13.0070.0681	3,704,000	3704000
3014	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	13.0071.0679	3,246,000	3246000
3015	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	13.0072.0683	2,835,000	2835000
3016	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PD	13.0073.0702	6,294,000	6294000
3017	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	13.0074.0686	4,117,000	4117000
3018	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	13.0075.0668	3,213,000	3213000
3019	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	13.0076.0689	4,899,000	4899000
3020	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1	13.0077.0689	4,899,000	4899000
3021	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1	13.0078.0699	5,370,000	5370000
3022	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	13.0079.0689	4,899,000	4899000
3023	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1	13.0080.0689	4,899,000	4899000
3024	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1	13.0081.0689	4,899,000	4899000
3025	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1	13.0082.0689	4,899,000	4899000
3026	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1	13.0083.0689	4,899,000	4899000
3027	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	B	T1	13.0084.0607	2,155,000	2155000
3028	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1	13.0085.0687	5,944,000	5944000
3029	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1	13.0086.0680	3,335,000	3335000
3030	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1	13.0087.0689	4,899,000	4899000
3031	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1	13.0088.0689	4,899,000	4899000
3032	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	B	P1	13.0089.0696	4,833,000	4833000
3033	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1	13.0090.0689	4,899,000	4899000
3034	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1	13.0091.0665	3,553,000	3553000
3035	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	C	P2	13.0092.0683	2,835,000	2835000
3036	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1	13.0093.0664	3,594,000	3594000
3037	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	P1	13.0095.0684	4,578,000	4578000
3038	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	PD	13.0096.0720	6,419,000	6419000
3039	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	B	P1	13.0097.0693	5,851,000	5851000
3040	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	A	P1	13.0098.0709	3,949,000	3949000
3041	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	B	P1	13.0099.0698	8,981,000	8981000

3042	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	B	P1	13.0100.0610	5,873,000	5873000
3043	Phẫu thuật Crossen	B	P1	13.0101.0666	3,840,000	3840000
3044	Phẫu thuật Manchester	B	P1	13.0102.0678	3,509,000	3509000
3045	Phẫu thuật Lefort	B	P2	13.0103.0677	2,674,000	2674000
3046	Phẫu thuật Labhart	B	P2	13.0104.0677	2,674,000	2674000
3047	Phẫu thuật treo tử cung	B	P2	13.0105.0710	2,750,000	2750000
3048	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	B	P1	13.0106.0706	4,395,000	4395000
3049	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	B	P1	13.0107.0704	5,711,000	5711000
3050	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P2	13.0108.0705	3,362,000	3362000
3051	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	13.0109.0662	2,551,000	2551000
3052	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	13.0110.0651	2,510,000	2510000
3053	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	13.0111.0656	2,620,000	2620000
3054	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	13.0112.0669	2,735,000	2735000
3055	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	13.0113.0633	3,282,000	3282000
3056	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	B	P3	13.0114.0590	2,586,000	2586000
3057	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	13.0115.0650	2,568,000	2568000
3058	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	13.0116.0663	3,538,000	3538000
3059	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1	13.0117.0595	3,937,000	3937000
3060	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1	13.0118.0595	3,937,000	3937000
3061	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp r	B	P1	13.0119.0596	5,378,000	5378000
3062	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	13.0120.0616	3,941,000	3941000
3063	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	B	P1	13.0121.0688	5,386,000	5386000
3064	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	B	P1	13.0122.0688	5,386,000	5386000
3065	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	13.0123.0654	3,491,000	3491000
3066	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	13.0124.0688	5,386,000	5386000
3067	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1	13.0125.0688	5,386,000	5386000
3068	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1	13.0126.0688	5,386,000	5386000
3069	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	13.0127.0637	2,746,000	2746000
3070	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	13.0128.0636	4,285,000	4285000
3071	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2	13.0130.0636	4,285,000	4285000
3072	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1	13.0131.0697	4,791,000	4791000
3073	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	13.0132.0685	2,673,000	2673000
3074	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1	13.0133.0694	4,917,000	4917000
3075	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	B	P1	13.0134.0667	5,213,000	12353000
3076	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	B	P1	13.0135.0667	5,213,000	12353000

3077	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ k	C	P3	13.0136.0628	2,524,000	2524000
3078	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	B	T2	13.0137.0077	131,000	131000
3079	Cắt cắt cổ tử cung	B	P2	13.0141.0627	2,638,000	2638000
3080	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	13.0143.0655	1,868,000	1868000
3081	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1	13.0144.0721	370,000	370000
3082	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2	13.0145.0611	146,000	146000
3083	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	C		13.0146.0612	257,000	257000
3084	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	13.0150.0724	1,373,000	1373000
3085	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3	13.0154.0712	369,000	369000
3086	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	C	T2	13.0155.0334	600,000	600000
3087	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1	13.0156.0639	562,000	562000
3088	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2	13.0157.0619	191,000	191000
3089	Nạo hút thai trứng	C	T1	13.0158.0634	716,000	716000
3090	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	C	T1	13.0162.0604	805,000	805000
3091	Chích áp xe vú	C	T2	13.0163.0602	206,000	206000
3092	Soi cổ tử cung	D		13.0166.0715	58,900	58900
3093	Bóc nhân xơ vú	C	T1	13.0175.0591	947,000	947000
3094	Thay máu sơ sinh	B	T1	13.0178.0727	543,000	543000
3095	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	B	T1	13.0183.0099	640,000	640000
3096	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2	13.0185.0099	640,000	640000
3097	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qu	C		13.0187.0209	533,000	533000
3098	Chọc dò tủy sống sơ sinh	C	T1	13.0188.0083	100,000	100000
3099	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1	13.0191.0079	136,000	136000
3100	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C		13.0192.0103	85,400	85400
3101	Rửa dạ dày sơ sinh	C	T1	13.0193.0159	106,000	106000
3102	Ép tim ngoài lồng ngực	C		13.0194.0074	458,000	458000
3103	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	C	T1	13.0195.0094	583,000	583000
3104	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D		13.0199.0211	78,000	78000
3105	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D		13.0200.0074	458,000	458000
3106	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1	13.0221.0695	5,352,000	5352000
3107	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	13.0222.0631	2,728,000	2728000
3108	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1	13.0223.0700	4,568,000	4568000
3109	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	A	T2	13.0230.0646	1,003,000	1003000
3110	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B		13.0231.0643	283,000	283000
3111	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B		13.0232.0647	519,000	519000

3112	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1	13.0235.0727	543,000	543000
3113	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	B	T1	13.0236.0697	4,791,000	4791000
3114	Hút thai dưới siêu âm	B	T1	13.0237.0620	430,000	430000
3115	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2	13.0238.0648	383,000	383000
3116	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C		13.0239.0645	177,000	177000
3117	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	13.0240.0631	2,728,000	2728000
3118	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3	13.0241.0644	358,000	358000
3119	Phẫu thuật mông đơn thuần	C	P2	14.0165.0823	834,000	834000
3120	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1	14.0167.0738	75,600	75600
3121	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	14.0168.0764	380,000	380000
3122	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3	14.0169.0738	75,600	75600
3123	Khâu da mi đơn giản	C	P3	14.0171.0769	774,000	774000
3124	Xử lý vết thương phân mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	14.0174.0773	879,000	879000
3125	Phẫu thuật quặm	C	P2	14.0187.0788	1,189,000	1189000
3126	Phẫu thuật quặm	C	P2	14.0187.0789	614,000	614000
3127	Phẫu thuật quặm	C	P2	14.0187.0790	1,356,000	1356000
3128	Phẫu thuật quặm	C	P2	14.0187.0791	809,000	809000
3129	Phẫu thuật quặm	C	P2	14.0187.0792	1,020,000	1020000
3130	Phẫu thuật quặm	C	P2	14.0187.0793	1,563,000	1563000
3131	Phẫu thuật quặm	C	P2	14.0187.0794	1,745,000	1745000
3132	Phẫu thuật quặm	C	P2	14.0187.0795	1,176,000	1176000
3133	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	14.0192.0075	30,000	30000
3134	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	14.0193.0856	44,600	44600
3135	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	14.0194.0857	44,600	44600
3136	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	14.0195.0857	44,600	44600
3137	Bơm thông lệ đạo	C	T1	14.0197.0854	89,900	89900
3138	Bơm thông lệ đạo	C	T1	14.0197.0855	57,200	57200
3139	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	14.0200.0782	61,600	61600
3140	Khâu kết mạc	D	P3	14.0201.0769	774,000	774000
3141	Lấy calci kết mạc	D	T3	14.0202.0785	33,000	33000
3142	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	14.0203.0075	30,000	30000
3143	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	14.0204.0075	30,000	30000
3144	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2	14.0205.0759	45,700	45700
3145	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	14.0207.0738	75,600	75600
3146	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3	14.0210.0799	33,000	33000

3147	Rửa cùng đồ	D	T2	14.0211.0842	39,000	39000
3148	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	T1	14.0212.0864	337,000	337000
3149	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3	14.0213.0778	75,300	75300
3150	Bóc giả mạc	C	T3	14.0214.0778	75,300	75300
3151	Rạch áp xe mí	C	T1	14.0215.0505	173,000	173000
3152	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	14.0216.0505	173,000	173000
3153	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	14.0218.0849	49,600	49600
3154	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	14.0219.0849	49,600	49600
3155	Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2	14.0220.0849	49,600	49600
3156	Soi góc tiền phòng	C	T2	14.0221.0849	49,600	49600
3157	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D		14.0222.0801	97,900	97900
3158	Đo thị giác tương phản	B	T1	14.0224.0751	58,600	58600
3159	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	14.0238.0028	62,000	69000
3160	Chụp lỗ thị giác	C	T2	14.0239.0028	62,000	69000
3161	Test phát hiện khô mắt	C		14.0251.0852	36,900	36900
3162	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	14.0252.0801	97,900	97900
3163	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1	14.0253.0757	28,000	28000
3164	Đo thị trường chu biên	C	T1	14.0254.0757	28,000	28000
3165	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	C		14.0255.0755	23,700	23700
3166	Đo sắc giác	C	T2	14.0256.0843	60,000	60000
3167	Đo khúc xạ máy	C		14.0258.0754	8,800	8800
3168	Xác định sơ đồ song thị	C	T3	14.0263.0751	58,600	58600
3169	Đo biên độ điều tiết	C	T3	14.0264.0751	58,600	58600
3170	Đo thị giác 2 mắt	C	T1	14.0265.0751	58,600	58600
3171	Đo độ sâu tiền phòng	C	T2	14.0266.0865	191,000	191000
3172	Chụp Angiography mắt	C		14.0294.0015	211,000	211000
3173	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	B	P1	15.0016.0987	5,087,000	5087000
3174	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B	P1	15.0017.0987	5,087,000	5087000
3175	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	B	P1	15.0020.0911	3,585,000	3585000
3176	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	B	P1	15.0021.0987	5,087,000	5087000
3177	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mô tiết căn xương chũm	B	P1	15.0026.0911	3,585,000	3585000
3178	Mở sào bào	B	P2	15.0027.0911	3,585,000	3585000
3179	Mở sào bào - thượng nhĩ	B	P2	15.0028.0911	3,585,000	3585000
3180	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	B	P1	15.0029.0911	3,585,000	3585000
3181	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	B	P2	15.0032.0997	3,585,000	3585000

3182	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	C	P2	15.0033.1001	1,323,000	1323000
3183	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2	15.0034.0997	3,585,000	3585000
3184	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	P2	15.0035.0971	2,973,000	2973000
3185	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	B	P2	15.0036.0971	2,973,000	2973000
3186	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	B	P1	15.0037.0984	5,081,000	5081000
3187	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	C	P3	15.0045.0909	1,314,000	1314000
3188	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	C	P3	15.0045.0910	819,000	819000
3189	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	15.0046.0872	449,000	449000
3190	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	15.0046.0954	2,973,000	2973000
3191	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	15.0048.0971	2,973,000	2973000
3192	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	15.0049.0971	2,973,000	2973000
3193	Chích rạch màng nhĩ	C	T3	15.0050.0994	58,000	58000
3194	Khâu vết rách vành tai	C	T3	15.0051.0216	172,000	172000
3195	Bơm hơi vôi nhĩ	C	T2	15.0052.0993	111,000	111000
3196	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	15.0053.1002	906,000	906000
3197	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	15.0054.0902	508,000	508000
3198	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	15.0054.0903	150,000	150000
3199	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	15.0055.0902	508,000	508000
3200	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	15.0055.0903	150,000	150000
3201	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	15.0056.0882	47,900	47900
3202	Làm thuốc tai	D	T3	15.0058.0899	20,000	20000
3203	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	15.0059.0908	60,000	60000
3204	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	B	P1	15.0074.1081	2,657,000	2657000
3205	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	B	P2	15.0075.0969	3,738,000	3738000
3206	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	C	P2	15.0077.0978	2,865,000	2865000
3207	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	C	P2	15.0078.0978	2,865,000	2865000
3208	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	C	P2	15.0079.0969	3,738,000	3738000
3209	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	15.0081.0918	647,000	647000
3210	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	15.0081.0919	444,000	444000
3211	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	C	P1	15.0085.0975	4,794,000	4794000
3212	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	C	P2	15.0086.1001	1,323,000	1323000
3213	Phẫu thuật mở cạnh mũi	B	P1	15.0090.0956	4,794,000	4794000
3214	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2	15.0097.0960	2,658,000	2658000
3215	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	C	P3	15.0098.0929	1,541,000	1541000
3216	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	C	P2	15.0099.1001	1,323,000	1323000

3217	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	B	P1	15.0101.0969	3,738,000	3738000
3218	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	B	P2	15.0102.0970	3,053,000	3053000
3219	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	B	P2	15.0103.0942	3,738,000	3738000
3220	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	C	P2	15.0104.0942	3,738,000	3738000
3221	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	15.0105.0969	3,738,000	3738000
3222	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	C	P3	15.0109.0969	3,738,000	3738000
3223	Phẫu thuật thùng vách ngăn mũi	C	P1	15.0110.0970	3,053,000	3053000
3224	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thùng vách ngăn mũi	C	P1	15.0111.0970	3,053,000	3053000
3225	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	C	P2	15.0112.0970	3,053,000	3053000
3226	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	B	P1	15.0114.0951	5,208,000	5208000
3227	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	B	P2	15.0116.0947	5,208,000	5208000
3228	Phẫu thuật mở xoang hàm	B	P2	15.0117.1001	1,323,000	1323000
3229	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	B	P1	15.0118.0947	5,208,000	5208000
3230	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	B	P1	15.0122.0946	7,629,000	7629000
3231	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	B	P1	15.0123.0912	2,620,000	2620000
3232	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	B	P1	15.0124.0951	5,208,000	5208000
3233	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	C	P2	15.0125.1001	1,323,000	1323000
3234	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	15.0127.1002	906,000	906000
3235	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	15.0128.1002	906,000	906000
3236	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	C	T1	15.0129.0921	265,000	265000
3237	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	15.0130.0922	431,000	431000
3238	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	15.0130.0923	660,000	660000
3239	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	15.0131.0922	431,000	431000
3240	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	15.0131.0923	660,000	660000
3241	Bẻ cuốn mũi	C	T2	15.0132.0867	120,000	120000
3242	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	C	T1	15.0133.0867	120,000	120000
3243	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	15.0134.0912	2,620,000	2620000
3244	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	15.0134.0913	1,258,000	1258000
3245	Chọc rửa xoang hàm	C	T2	15.0138.0920	265,000	265000
3246	Phương pháp Proetz	C	T3	15.0139.0897	52,900	52900
3247	Nhét bắc mũi sau	C	T2	15.0140.0916	107,000	107000
3248	Nhét bắc mũi trước	C	T2	15.0141.0916	107,000	107000
3249	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	15.0142.0868	201,000	201000
3250	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	15.0142.0869	271,000	271000
3251	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	15.0143.0906	660,000	660000

3252	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	15.0143.0907	187,000	187000
3253	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	15.0144.0906	660,000	660000
3254	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	15.0144.0907	187,000	187000
3255	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	15.0145.1002	906,000	906000
3256	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	D	T3	15.0147.1006	135,000	135000
3257	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	B	P1	15.0148.0966	4,009,000	4009000
3258	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	15.0149.0870	1,033,000	1033000
3259	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	15.0149.0937	1,603,000	3679000
3260	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	15.0149.2036	3,679,000	3679000
3261	Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	15.0151.0937	1,603,000	3679000
3262	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	C	P2	15.0152.0988	2,722,000	2722000
3263	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	C	P2	15.0154.0914	765,000	765000
3264	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây mê)	C	P2	15.0166.0978	2,865,000	2865000
3265	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng laser	B	P2	15.0167.0978	2,865,000	2865000
3266	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây mê)	B	P1	15.0168.0966	4,009,000	4009000
3267	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	C	P3	15.0174.0120	704,000	704000
3268	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	B	P1	15.0175.1000	1,884,000	1884000
3269	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	15.0177.1001	1,323,000	1323000
3270	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	C	P2	15.0194.1001	1,323,000	1323000
3271	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3	15.0195.1002	906,000	906000
3272	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	B	P2	15.0196.1048	2,071,000	2071000
3273	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	B	P1	15.0197.2036	3,679,000	3679000
3274	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	B	P3	15.0203.0988	2,722,000	2722000
3275	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	C	P3	15.0204.1043	1,000,000	1000000
3276	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	C	P3	15.0205.1043	1,000,000	1000000
3277	Chích áp xe sàn miệng	C	T1	15.0206.0879	250,000	250000
3278	Chích áp xe sàn miệng	C	T1	15.0206.0996	713,000	713000
3279	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	15.0207.0878	250,000	250000
3280	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	15.0207.0995	713,000	713000
3281	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	C	T2	15.0208.0916	107,000	107000
3282	Cắt phanh lưỡi	C	T2	15.0209.0996	713,000	713000
3283	Cắt phanh lưỡi	C	T2	15.0209.1041	276,000	276000
3284	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	15.0212.0900	40,000	40000
3285	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	15.0213.0900	40,000	40000
3286	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	15.0214.1002	906,000	906000

3287	Đốt hộng hạt bằng nhiệt	D	T2	15.0215.0895	75,000	75000
3288	Áp lạnh hộng hạt (Nito, CO2 lỏng)	D	T2	15.0216.0893	126,000	126000
3289	Áp lạnh hộng hạt (Nito, CO2 lỏng)	D	T2	15.0216.0894	146,000	146000
3290	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	D	T2	15.0217.0892	180,000	180000
3291	Bơm thuốc thanh quản	C	T3	15.0218.0899	20,000	20000
3292	Đặt nội khí quản	C	T1	15.0219.1888	555,000	555000
3293	Thay canuyn	C	T2	15.0220.0206	241,000	241000
3294	Khí dung mũi hộng	D		15.0222.0898	17,600	17600
3295	Chích áp xe thành sau hộng gây tê/gây mê	C	T1	15.0223.0879	250,000	250000
3296	Chích áp xe thành sau hộng gây tê/gây mê	C	T1	15.0223.0996	713,000	713000
3297	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3	15.0224.1002	906,000	906000
3298	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	C		15.0225.0933	100,000	202000
3299	Nội soi hạ hộng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	15.0226.1005	278,000	278000
3300	Nội soi hạ hộng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	15.0228.0932	500,000	500000
3301	Nội soi hạ hộng ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	15.0231.0932	500,000	500000
3302	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	15.0232.0135	231,000	231000
3303	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TD	15.0234.0925	683,000	683000
3304	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TD	15.0234.0927	210,000	210000
3305	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TD	15.0235.0926	703,000	703000
3306	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TD	15.0235.0928	305,000	305000
3307	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T1	15.0239.1004	492,000	492000
3308	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TD	15.0240.0904	683,000	683000
3309	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TD	15.0240.0905	346,000	346000
3310	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TD	15.0241.1003	834,000	834000
3311	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	15.0243.0932	500,000	500000
3312	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TD	15.0245.1003	834,000	834000
3313	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	B	TD	15.0247.1003	834,000	834000
3314	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	B	TD	15.0249.1003	834,000	834000
3315	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TD	15.0252.0930	561,000	561000
3316	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	B	P1	15.0256.0572	2,801,000	2801000
3317	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	B	P1	15.0257.1000	1,884,000	1884000
3318	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	B	P1	15.0258.1000	1,884,000	1884000
3319	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	B	PD	15.0259.0999	3,209,000	3209000
3320	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	B	P1	15.0260.0979	7,499,000	7499000
3321	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	B	P1	15.0282.0945	4,495,000	4495000

3322	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	B	P1	15.0283.0945	4,495,000	4495000
3323	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	B	P2	15.0284.0944	4,495,000	4495000
3324	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	B	P1	15.0286.0357	4,008,000	4008000
3325	Phẫu thuật cắt thy giáp	B	P1	15.0287.0357	4,008,000	4008000
3326	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	B	P2	15.0288.2036	3,679,000	3679000
3327	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	B	P1	15.0289.0940	5,531,000	5531000
3328	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	P2	15.0290.0955	2,867,000	2867000
3329	Phẫu thuật rò sống mũi	B	P1	15.0291.0985	6,960,000	6960000
3330	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	B	P2	15.0295.0944	4,495,000	4495000
3331	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3	15.0300.0955	2,867,000	2867000
3332	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	15.0301.0216	172,000	172000
3333	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	15.0301.0217	224,000	224000
3334	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	15.0301.0218	244,000	244000
3335	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	15.0301.0219	286,000	286000
3336	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		15.0302.0075	30,000	30000
3337	Thay băng vết mổ	D	T3	15.0303.0200	55,000	55000
3338	Thay băng vết mổ	D	T3	15.0303.0202	109,000	109000
3339	Thay băng vết mổ	D	T3	15.0303.0204	174,000	174000
3340	Thay băng vết mổ	D	T3	15.0303.0205	227,000	227000
3341	Thay băng vết mổ	D	T3	15.0303.2047	79,600	79600
3342	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	15.0304.0505	173,000	173000
3343	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	A	P2	15.0321.0912	2,620,000	2620000
3344	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	B	P1	15.0322.0985	6,960,000	6960000
3345	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	B	P1	15.0323.0985	6,960,000	6960000
3346	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	15.0331.1049	2,507,000	2507000
3347	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	B	P2	15.0335.1084	2,335,000	2335000
3348	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	B	P2	15.0336.1085	2,335,000	2335000
3349	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	B	P1	15.0337.1086	2,435,000	2435000
3350	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	15.0345.0970	3,053,000	3053000
3351	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	15.0346.0970	3,053,000	3053000
3352	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	15.0347.0970	3,053,000	3053000
3353	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	B	P2	15.0350.0970	3,053,000	3053000
3354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu gh	B	P1	15.0354.1000	1,884,000	1884000
3355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	B	P2	15.0355.1001	1,323,000	1323000
3356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	B	P2	15.0356.1001	1,323,000	1323000

3357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	B	P2	15.0357.1001	1,323,000	1323000
3358	Cắt u cuộn cảnh	B		15.0395.0877	7,302,000	7302000
3359	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi v	A		15.0400.0939	9,209,000	9209000
3360	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	B	P2	16.0034.1038	768,000	768000
3361	Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3	16.0035.1023	67,900	67900
3362	Lấy cao răng	D	T1	16.0043.1020	124,000	124000
3363	Lấy cao răng	D	T1	16.0043.1021	70,900	70900
3364	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta p	A	P2	16.0049.1012	539,000	539000
3365	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta p	A	P2	16.0049.1013	769,000	769000
3366	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta p	A	P2	16.0049.1014	409,000	409000
3367	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta p	A	P2	16.0049.1015	899,000	899000
3368	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	16.0050.1012	539,000	539000
3369	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	16.0050.1013	769,000	769000
3370	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	16.0050.1014	409,000	409000
3371	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	16.0050.1015	899,000	899000
3372	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	16.0051.1012	539,000	539000
3373	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	16.0051.1013	769,000	769000
3374	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	16.0051.1014	409,000	409000
3375	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	16.0051.1015	899,000	899000
3376	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng t	B	P3	16.0052.1012	539,000	539000
3377	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng t	B	P3	16.0052.1013	769,000	769000
3378	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng t	B	P3	16.0052.1014	409,000	409000
3379	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng t	B	P3	16.0052.1015	899,000	899000
3380	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử d	B	P3	16.0053.1012	539,000	539000
3381	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử d	B	P3	16.0053.1013	769,000	769000
3382	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử d	B	P3	16.0053.1014	409,000	409000
3383	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử d	B	P3	16.0053.1015	899,000	899000
3384	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	C	T3	16.0057.1032	248,000	248000
3385	Điều trị tủy lại	B	P3	16.0061.1011	941,000	941000
3386	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Compos	B	T2	16.0067.1031	234,000	234000
3387	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	16.0068.1031	234,000	234000
3388	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2	16.0069.1031	234,000	234000
3389	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2	16.0070.1031	234,000	234000
3390	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2	16.0071.1018	324,000	324000
3391	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	16.0072.1018	324,000	324000

3392	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2	16.0198.1026	194,000	194000
3393	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3	16.0199.1028	320,000	320000
3394	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2	16.0200.1028	320,000	320000
3395	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2	16.0201.1028	320,000	320000
3396	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2	16.0202.1028	320,000	320000
3397	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3	16.0203.1026	194,000	194000
3398	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	16.0204.1025	98,600	98600
3399	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	16.0205.1024	180,000	180000
3400	Nhổ răng thừa	C	T1	16.0206.1026	194,000	194000
3401	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3	16.0214.1007	151,000	151000
3402	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	16.0216.1041	276,000	276000
3403	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	16.0217.1041	276,000	276000
3404	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	16.0218.1041	276,000	276000
3405	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	16.0220.1042	509,000	509000
3406	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	16.0223.1035	199,000	199000
3407	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	16.0224.1035	199,000	199000
3408	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	16.0225.1035	199,000	199000
3409	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1	16.0226.1035	199,000	199000
3410	Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3	16.0232.1016	261,000	261000
3411	Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3	16.0232.1017	369,000	369000
3412	Điều trị đông cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3	16.0233.1050	447,000	447000
3413	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	T1	16.0235.1019	90,900	90900
3414	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1	16.0236.1019	90,900	90900
3415	Nhổ răng sữa	D	T1	16.0238.1029	33,600	33600
3416	Nhổ chân răng sữa	D	T1	16.0239.1029	33,600	33600
3417	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	16.0242.1067	2,643,000	2643000
3418	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	16.0243.1067	2,643,000	2643000
3419	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	B	P1	16.0247.1069	2,943,000	2943000
3420	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	16.0248.1069	2,943,000	2943000
3421	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	B	P1	16.0250.1069	2,943,000	2943000
3422	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	16.0251.1069	2,943,000	2943000
3423	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	16.0252.1069	2,943,000	2943000
3424	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	B	P1	16.0253.1069	2,943,000	2943000
3425	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	16.0254.1069	2,943,000	2943000
3426	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	16.0268.1068	2,543,000	2543000

3427	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	16.0269.1068	2,543,000	2543000
3428	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1	16.0271.1095	2,084,000	2084000
3429	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	16.0272.1095	2,084,000	2084000
3430	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	16.0274.1095	2,084,000	2084000
3431	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	16.0275.1095	2,084,000	2084000
3432	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	16.0277.1066	2,843,000	2843000
3433	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	16.0278.1066	2,843,000	2843000
3434	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	16.0280.1066	2,843,000	2843000
3435	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	16.0286.1068	2,543,000	2543000
3436	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	P1	16.0287.1068	2,543,000	2543000
3437	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	B	P1	16.0288.1068	2,543,000	2543000
3438	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PD	16.0291.1065	3,903,000	3903000
3439	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	16.0294.1079	2,303,000	2303000
3440	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	B	P1	16.0295.0576	2,531,000	2531000
3441	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TD	16.0298.1009	343,000	343000
3442	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	16.0306.1043	1,000,000	1000000
3443	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	B	P1	16.0316.1054	2,709,000	2709000
3444	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	B	P1	16.0317.1054	2,709,000	2709000
3445	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	16.0323.1081	2,657,000	2657000
3446	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	16.0333.1070	2,036,000	2036000
3447	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	16.0335.1022	100,000	100000
3448	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	16.0336.1053	1,594,000	1594000
3449	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1	16.0337.1053	1,594,000	1594000
3450	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	B	P1	16.0341.1087	2,335,000	2335000
3451	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	B	P1	16.0342.1086	2,435,000	2435000
3452	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên	B	P1	16.0344.1083	3,303,000	3303000
3453	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	B	P1	16.0345.1084	2,335,000	2335000
3454	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	B	P1	16.0346.1084	2,335,000	2335000
3455	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	17.0001.0254	32,500	40700
3456	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	17.0002.0254	32,500	40700
3457	Điều trị bằng vi sóng	B	T3	17.0003.0254	32,500	40700
3458	Điều trị bằng từ trường	B	T3	17.0004.0232	37,000	37000
3459	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	17.0005.0231	44,000	44000
3460	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	17.0006.0231	44,000	44000
3461	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	17.0007.0234	40,000	40000

3462	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	17.0008.0253	44,400	44400
3463	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3	17.0009.0255	58,000	58000
3464	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		17.0011.0237	33,000	41100
3465	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	D		17.0013.0275	31,800	38000
3466	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	D		17.0014.0275	31,800	38000
3467	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	D	T3	17.0015.0275	31,800	38000
3468	Điều trị bằng Parafin	D	T3	17.0018.0221	50,000	50000
3469	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	B		17.0019.0272	58,500	84300
3470	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	C	T2	17.0022.0272	58,500	84300
3471	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TD	17.0025.1116	213,000	213000
3472	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	17.0026.0220	43,800	43800
3473	Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	17.0027.0232	37,000	37000
3474	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	17.0033.0266	38,500	44500
3475	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	17.0034.0267	42,000	44500
3476	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	17.0037.0267	42,000	44500
3477	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	17.0039.0267	42,000	44500
3478	Tập đi với thanh song song	D		17.0041.0268	27,300	27300
3479	Tập đi với khung tập đi	D		17.0042.0268	27,300	27300
3480	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		17.0043.0268	27,300	27300
3481	Tập đi với gậy	D		17.0044.0268	27,300	27300
3482	Tập đi với bàn xương cá	D		17.0045.0268	27,300	27300
3483	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2	17.0046.0268	27,300	27300
3484	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	17.0047.0268	27,300	27300
3485	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3	17.0048.0268	27,300	27300
3486	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	17.0049.0268	27,300	27300
3487	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	17.0050.0268	27,300	27300
3488	Tập đi với khung treo	D		17.0051.0268	27,300	27300
3489	Tập vận động thụ động	D	T3	17.0052.0267	42,000	44500
3490	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	17.0053.0267	42,000	44500
3491	Tập vận động có kháng trở	D	T3	17.0056.0267	42,000	44500
3492	Tập vận động trên bóng	C		17.0058.0268	27,300	27300
3493	Tập trong bồn bóng nhỏ	C		17.0059.0268	27,300	27300
3494	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3	17.0062.0267	42,000	44500
3495	Tập với thang tường	D		17.0063.0268	27,300	27300
3496	Tập với giàn treo các chi	C		17.0064.0268	27,300	27300

3497	Tập với ròng rọc	D		17.0065.0269	9,800	9800
3498	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		17.0066.0268	27,300	27300
3499	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D		17.0067.0268	27,300	27300
3500	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3	17.0068.0268	27,300	27300
3501	Tập với máy tập thăng bằng	D	T3	17.0069.0268	27,300	27300
3502	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D		17.0070.0261	9,800	9800
3503	Tập với xe đạp tập	D		17.0071.0270	9,800	9800
3504	Tập với bàn nghiêng	D		17.0072.0268	27,300	27300
3505	Tập các kiểu thở	D	T3	17.0073.0277	29,000	29000
3506	Tập ho có trợ giúp	D	T3	17.0075.0277	29,000	29000
3507	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	17.0078.0238	41,500	50500
3508	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	17.0085.0282	38,000	59500
3509	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	17.0086.0283	45,000	87000
3510	Tập điều hợp vận động	D		17.0090.0267	42,000	44500
3511	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3	17.0091.0262	296,000	296000
3512	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D		17.0092.0268	27,300	27300
3513	Tập tri giác và nhận thức	D	T3	17.0102.0258	38,000	38000
3514	Tập nuốt	D	T3	17.0104.0263	152,000	152000
3515	Tập nuốt	D	T3	17.0104.0264	122,000	122000
3516	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D		17.0108.0260	52,400	52400
3517	Tập cho người thất ngôn	D	T3	17.0109.0265	98,800	98800
3518	Tập sửa lỗi phát âm	D		17.0111.0265	98,800	98800
3519	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	B	T3	17.0125.1783	473,000	473000
3520	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	B		17.0129.1785	1,896,000	1896000
3521	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	D		17.0133.0242	140,000	140000
3522	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	D	T3	17.0134.0240	197,000	197000
3523	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	17.0136.0519	225,000	225000
3524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	B	T3	17.0138.0523	701,000	701000
3525	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		17.0141.0241	44,400	44400
3526	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		17.0142.0241	44,400	44400
3527	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D		17.0143.0241	44,400	44400
3528	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		17.0144.0241	44,400	44400
3529	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		17.0145.0241	44,400	44400
3530	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		17.0146.0241	44,400	44400
3531	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong v	D		17.0147.0241	44,400	44400

3532	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột s	D		17.0148.0241	44,400	44400
3533	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D		17.0149.0241	44,400	44400
3534	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D		17.0150.0241	44,400	44400
3535	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D		17.0151.0241	44,400	44400
3536	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D		17.0152.0241	44,400	44400
3537	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D		17.0153.0241	44,400	44400
3538	Thủy trị liệu có thuốc	D		17.0162.0272	58,500	84300
3539	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	D	T3	17.0163.0272	58,500	84300
3540	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D		17.0168.0281	24,300	24300
3541	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	B	T3	17.0175.0238	41,500	50500
3542	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	D		17.0232.0241	44,400	44400
3543	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	C		17.0233.0241	44,400	44400
3544	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	17.0240.0527	320,000	320000
3545	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	17.0241.0527	320,000	320000
3546	Tập do cứng khớp	D		17.0250.0256	41,500	41500
3547	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		17.0251.0268	27,300	27300
3548	Siêu âm tuyến giáp	C		18.0001.0001	38,000	49000
3549	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		18.0002.0001	38,000	49000
3550	Siêu âm cơ phản mềm vùng cổ mặt	B		18.0003.0001	38,000	49000
3551	Siêu âm hạch vùng cổ	B		18.0004.0001	38,000	49000
3552	Siêu âm qua thóp	B		18.0007.0001	38,000	49000
3553	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	18.0010.0069	79,500	79500
3554	Siêu âm màng phổi	B		18.0011.0001	38,000	49000
3555	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		18.0012.0001	38,000	49000
3556	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		18.0013.0001	38,000	49000
3557	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		18.0015.0001	38,000	49000
3558	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		18.0016.0001	38,000	49000
3559	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2	18.0017.0003	176,000	176000
3560	Siêu âm tử cung phần phụ	C		18.0018.0001	38,000	49000
3561	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		18.0019.0001	38,000	49000
3562	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		18.0020.0001	38,000	49000
3563	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	18.0021.0069	79,500	79500
3564	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	18.0022.0069	79,500	79500
3565	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng	B	T3	18.0023.0004	211,000	211000
3566	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3	18.0024.0004	211,000	211000

3567	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	18.0025.0069	79,500	79500
3568	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	18.0026.0069	79,500	79500
3569	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	18.0029.0004	211,000	211000
3570	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		18.0030.0001	38,000	49000
3571	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	18.0031.0003	176,000	176000
3572	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	18.0032.0069	79,500	79500
3573	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	18.0033.0004	211,000	211000
3574	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		18.0034.0001	38,000	49000
3575	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		18.0035.0001	38,000	49000
3576	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		18.0036.0001	38,000	49000
3577	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3	18.0037.0004	211,000	211000
3578	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B		18.0043.0001	38,000	49000
3579	Siêu âm phân mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B		18.0044.0001	38,000	49000
3580	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	18.0045.0004	211,000	211000
3581	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	18.0048.0004	211,000	211000
3582	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		18.0049.0004	211,000	211000
3583	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	18.0052.0004	211,000	211000
3584	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	18.0053.0007	446,000	446000
3585	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		18.0054.0001	38,000	49000
3586	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	18.0055.0069	79,500	79500
3587	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		18.0057.0001	38,000	49000
3588	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	18.0058.0069	79,500	79500
3589	Siêu âm dương vật	B		18.0059.0001	38,000	49000
3590	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	18.0060.0069	79,500	79500
3591	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		18.0067.0028	62,000	69000
3592	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		18.0068.0028	62,000	69000
3593	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		18.0069.0028	62,000	69000
3594	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		18.0070.0028	62,000	69000
3595	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		18.0071.0028	62,000	69000
3596	Chụp Xquang Blondeau	D		18.0072.0028	62,000	69000
3597	Chụp Xquang Hirtz	D		18.0073.0028	62,000	69000
3598	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C		18.0074.0028	62,000	69000
3599	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		18.0075.0028	62,000	69000
3600	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		18.0076.0028	62,000	69000
3601	Chụp Xquang Chausse III	C		18.0077.0028	62,000	69000

3602	Chụp Xquang Schuller	C		18.0078.0028	62,000	69000
3603	Chụp Xquang Stenvers	C		18.0079.0028	62,000	69000
3604	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		18.0080.0028	62,000	69000
3605	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		18.0081.2002	17,000	17000
3606	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		18.0082.0028	62,000	69000
3607	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		18.0083.0028	62,000	69000
3608	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C		18.0084.0028	62,000	69000
3609	Chụp Xquang mỏm trâm	C		18.0085.0028	62,000	69000
3610	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		18.0086.0028	62,000	69000
3611	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	C		18.0087.0028	62,000	69000
3612	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		18.0088.0030	119,000	119000
3613	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		18.0089.0028	62,000	69000
3614	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	D		18.0090.0028	62,000	69000
3615	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		18.0091.0028	62,000	69000
3616	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	D		18.0092.0028	62,000	69000
3617	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		18.0093.0028	62,000	69000
3618	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	C		18.0094.0028	62,000	69000
3619	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	C		18.0094.0029	94,000	94000
3620	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		18.0095.0028	62,000	69000
3621	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		18.0096.0028	62,000	69000
3622	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	C		18.0097.0030	119,000	119000
3623	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		18.0098.0028	62,000	69000
3624	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	D		18.0099.0028	62,000	69000
3625	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		18.0100.0028	62,000	69000
3626	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	C		18.0101.0028	62,000	69000
3627	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		18.0102.0028	62,000	69000
3628	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		18.0103.0028	62,000	69000
3629	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		18.0104.0028	62,000	69000
3630	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		18.0105.0028	62,000	69000
3631	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		18.0106.0028	62,000	69000
3632	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		18.0107.0028	62,000	69000
3633	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		18.0108.0028	62,000	69000
3634	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		18.0109.0028	62,000	69000
3635	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		18.0110.0028	62,000	69000
3636	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		18.0111.0028	62,000	69000

3637	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		18.0112.0028	62,000	69000
3638	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		18.0113.0028	62,000	69000
3639	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		18.0113.0029	94,000	94000
3640	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		18.0114.0028	62,000	69000
3641	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		18.0115.0028	62,000	69000
3642	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		18.0116.0028	62,000	69000
3643	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		18.0117.0028	62,000	69000
3644	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		18.0118.0030	119,000	119000
3645	Chụp Xquang ngực thẳng	D		18.0119.0028	62,000	69000
3646	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		18.0120.0028	62,000	69000
3647	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		18.0121.0028	62,000	69000
3648	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		18.0121.0029	94,000	94000
3649	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		18.0122.0028	62,000	69000
3650	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		18.0123.0028	62,000	69000
3651	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		18.0124.0034	209,000	209000
3652	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		18.0125.0028	62,000	69000
3653	Chụp Xquang tuyến vú	B		18.0126.0026	91,000	91000
3654	Chụp Xquang tại giường	C	T3	18.0127.0028	62,000	69000
3655	Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3	18.0128.0028	62,000	69000
3656	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		18.0129.0028	62,000	69000
3657	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		18.0129.0029	94,000	94000
3658	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		18.0130.0035	209,000	209000
3659	Chụp Xquang ruột non	B		18.0131.0035	209,000	209000
3660	Chụp Xquang đại tràng	B		18.0132.0036	249,000	249000
3661	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	18.0133.0019	225,000	225000
3662	Chụp Xquang đường dò	B	T2	18.0135.0025	391,000	391000
3663	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	18.0138.0031	396,000	396000
3664	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	18.0140.0032	594,000	594000
3665	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	18.0141.0032	594,000	594000
3666	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	18.0142.0033	549,000	549000
3667	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	B	T2	18.0143.0033	549,000	549000
3668	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2	18.0144.0022	191,000	191000
3669	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		18.0149.0040	512,000	536000
3670	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	18.0150.0041	620,000	970000
3671	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	18.0151.0041	620,000	970000

3672	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	B	T2	18.0152.0041	620,000	970000
3673	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	B	T2	18.0153.0041	620,000	970000
3674	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B		18.0154.0041	620,000	970000
3675	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		18.0155.0040	512,000	536000
3676	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	18.0156.0041	620,000	970000
3677	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	B		18.0157.0040	512,000	536000
3678	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	B		18.0158.0040	512,000	536000
3679	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	18.0159.0041	620,000	970000
3680	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		18.0160.0040	512,000	536000
3681	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		18.0160.0041	620,000	970000
3682	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B		18.0161.0040	512,000	536000
3683	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B		18.0165.0043	1,431,000	1431000
3684	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0166.0042	1,689,000	2266000
3685	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0167.0042	1,689,000	2266000
3686	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0168.0042	1,689,000	2266000
3687	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0169.0042	1,689,000	2266000
3688	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	B		18.0170.0042	1,689,000	2266000
3689	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B		18.0171.0043	1,431,000	1431000
3690	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0172.0042	1,689,000	2266000
3691	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	B		18.0173.0043	1,431,000	1431000
3692	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	B		18.0174.0043	1,431,000	1431000
3693	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0175.0042	1,689,000	2266000
3694	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	B		18.0176.0042	1,689,000	2266000
3695	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	B		18.0176.0043	1,431,000	1431000
3696	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	B		18.0177.0043	1,431,000	1431000
3697	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		18.0191.0040	512,000	536000
3698	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	18.0192.0041	620,000	970000
3699	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	C		18.0193.0040	512,000	536000
3700	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	B	T2	18.0196.0041	620,000	970000
3701	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	B	T2	18.0197.0041	620,000	970000
3702	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	B	T2	18.0198.0041	620,000	970000
3703	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	B		18.0199.0040	512,000	536000
3704	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		18.0200.0043	1,431,000	1431000
3705	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0201.0042	1,689,000	2266000
3706	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	B		18.0202.0043	1,431,000	1431000

3707	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0205.0042	1,689,000	2266000
3708	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0206.0042	1,689,000	2266000
3709	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0207.0042	1,689,000	2266000
3710	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	B		18.0208.0043	1,431,000	1431000
3711	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-m	C	T2	18.0219.0040	512,000	536000
3712	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-m	C	T2	18.0219.0041	620,000	970000
3713	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	18.0220.0040	512,000	536000
3714	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	18.0220.0041	620,000	970000
3715	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồ	C	T2	18.0221.0040	512,000	536000
3716	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồ	C	T2	18.0221.0041	620,000	970000
3717	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	18.0222.0040	512,000	536000
3718	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	18.0222.0041	620,000	970000
3719	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: g	B	T2	18.0223.0041	620,000	970000
3720	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường b	B	T2	18.0224.0041	620,000	970000
3721	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	B		18.0225.0041	620,000	970000
3722	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 d	B	T2	18.0226.0041	620,000	970000
3723	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	18.0228.0041	620,000	970000
3724	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32	B	T2	18.0229.0041	620,000	970000
3725	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	B	T2	18.0230.0041	620,000	970000
3726	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-m	B	T2	18.0231.0042	1,689,000	2266000
3727	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-m	B	T2	18.0231.0043	1,431,000	1431000
3728	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0232.0042	1,689,000	2266000
3729	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0232.0043	1,431,000	1431000
3730	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồ	B	T2	18.0233.0042	1,689,000	2266000
3731	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồ	B	T2	18.0233.0043	1,431,000	1431000
3732	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0234.0042	1,689,000	2266000
3733	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0234.0043	1,431,000	1431000
3734	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: g	B	T2	18.0235.0042	1,689,000	2266000
3735	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường b	B	T2	18.0236.0042	1,689,000	2266000
3736	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0237.0042	1,689,000	2266000
3737	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128	B	T2	18.0238.0042	1,689,000	2266000
3738	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0239.0042	1,689,000	2266000
3739	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-1	B	T2	18.0241.0042	1,689,000	2266000
3740	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	B	T2	18.0242.0042	1,689,000	2266000
3741	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồ	B	T2	18.0245.0040	512,000	536000

3742	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng)	B	T2	18.0245.0041	620,000	970000
3743	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng)	B	T2	18.0245.0042	1,689,000	2266000
3744	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng)	B	T2	18.0245.0046	2,966,000	3543000
3745	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		18.0255.0040	512,000	536000
3746	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	18.0256.0041	620,000	970000
3747	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		18.0257.0040	512,000	536000
3748	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	18.0258.0041	620,000	970000
3749	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		18.0259.0040	512,000	536000
3750	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	18.0260.0041	620,000	970000
3751	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		18.0261.0040	512,000	536000
3752	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2	18.0262.0041	620,000	970000
3753	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	A	T2	18.0263.0041	620,000	970000
3754	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		18.0264.0040	512,000	536000
3755	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2	18.0265.0041	620,000	970000
3756	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	B	T2	18.0266.0041	620,000	970000
3757	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	B	T2	18.0267.0041	620,000	970000
3758	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		18.0268.0043	1,431,000	1431000
3759	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0269.0042	1,689,000	2266000
3760	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		18.0270.0043	1,431,000	1431000
3761	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0271.0042	1,689,000	2266000
3762	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		18.0272.0043	1,431,000	1431000
3763	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0273.0042	1,689,000	2266000
3764	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		18.0274.0043	1,431,000	1431000
3765	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0275.0042	1,689,000	2266000
3766	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	A	T2	18.0276.0042	1,689,000	2266000
3767	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		18.0277.0043	1,431,000	1431000
3768	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0278.0042	1,689,000	2266000
3769	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0279.0044	3,435,000	4136000
3770	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0279.0045	3,099,000	3099000
3771	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0280.0042	1,689,000	2266000
3772	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	B	T2	18.0281.0042	1,689,000	2266000
3773	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	B		18.0293.0048	6,651,000	7643000
3774	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	B		18.0296.0066	1,300,000	1754000
3775	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0297.0065	2,200,000	2336000
3776	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B		18.0298.0066	1,300,000	1754000

3777	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0299.0065	2,200,000	2336000
3778	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	B	T2	18.0302.0065	2,200,000	2336000
3779	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	B		18.0303.0066	1,300,000	1754000
3780	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0304.0065	2,200,000	2336000
3781	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	B	T2	18.0309.0065	2,200,000	2336000
3782	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	B		18.0310.0066	1,300,000	1754000
3783	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0311.0065	2,200,000	2336000
3784	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	B	T2	18.0316.0066	1,300,000	1754000
3785	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tĩnh, chụp cộng hưởng từ động) (0.2-1.5T)	B		18.0319.0066	1,300,000	1754000
3786	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tĩnh, chụp cộng hưởng từ động) (0.2-1.5T)	B	T2	18.0320.0065	2,200,000	2336000
3787	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến) (0.2-1.5T)	B		18.0321.0065	2,200,000	2336000
3788	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	B	T2	18.0322.0065	2,200,000	2336000
3789	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến) (0.2-1.5T)	B	T2	18.0323.0065	2,200,000	2336000
3790	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	B		18.0324.0066	1,300,000	1754000
3791	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0325.0065	2,200,000	2336000
3792	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	B		18.0334.0066	1,300,000	1754000
3793	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0335.0065	2,200,000	2336000
3794	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	B		18.0336.0066	1,300,000	1754000
3795	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0337.0065	2,200,000	2336000
3796	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	B		18.0338.0066	1,300,000	1754000
3797	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0339.0065	2,200,000	2336000
3798	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	B		18.0340.0066	1,300,000	1754000
3799	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	B	T2	18.0341.0065	2,200,000	2336000
3800	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	B	T2	18.0342.0065	2,200,000	2336000
3801	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	B		18.0343.0066	1,300,000	1754000
3802	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0344.0065	2,200,000	2336000
3803	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	B		18.0345.0066	1,300,000	1754000
3804	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	18.0346.0065	2,200,000	2336000
3805	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	B	T2	18.0347.0065	2,200,000	2336000
3806	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	B	T2	18.0348.0065	2,200,000	2336000
3807	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	18.0501.0052	5,502,000	5502000
3808	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	B	P1	18.0517.0055	8,946,000	8946000
3809	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0603.0169	978,000	978000
3810	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0605.0170	808,000	808000
3811	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0606.0169	978,000	978000

3812	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0607.0169	978,000	978000
3813	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0609.0170	808,000	808000
3814	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0610.0090	144,000	144000
3815	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0611.0170	808,000	808000
3816	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	18.0618.0170	808,000	808000
3817	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0619.0090	144,000	144000
3818	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0620.0087	145,000	145000
3819	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	18.0622.0085	214,000	214000
3820	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	18.0623.0082	170,000	170000
3821	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	18.0624.0175	418,000	418000
3822	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	18.0625.0087	145,000	145000
3823	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	18.0628.0081	234,000	234000
3824	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	18.0629.0166	547,000	547000
3825	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	18.0630.0087	145,000	145000
3826	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	18.0632.0165	573,000	2058000
3827	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	18.0633.0165	573,000	2058000
3828	Chụp động mạch vành	B	T1	18.0657.0053	5,796,000	5796000
3829	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	B	TD	18.0658.0054	6,696,000	6696000
3830	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	B	TD	18.0659.0054	6,696,000	6696000
3831	Siêu âm tại giường	D		18.0703.0001	38,000	49000
3832	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	B	T1	19.0105.1852	561,000	561000
3833	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	B	T1	19.0114.1828	197,000	197000
3834	Xạ hình tuyến vú	B	T1	19.0141.1865	386,000	386000
3835	Xạ hình tưới máu phổi	B	T1	19.0142.1857	386,000	386000
3836	Xạ hình thông khí phổi	B	T1	19.0144.1854	416,000	416000
3837	Thận đồ đồng vị với I ¹³¹ – Hippuran	B	T2	19.0160.1834	264,000	264000
3838	Xạ hình tuyến thượng thận với I ¹³¹ -MIBG	B	T1	19.0169.1864	416,000	416000
3839	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	B	T1	19.0185.1869	286,000	286000
3840	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	B	T1	19.0186.1868	386,000	386000
3841	Xạ hình hạch Lympho	B	T1	19.0188.1848	416,000	416000
3842	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1	19.0192.0069	79,500	79500
3843	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1	19.0192.0070	139,000	139000
3844	PET/CT	B	TD	19.0222.0050	19,614,000	20114000
3845	PET/CT chẩn đoán khối u	B	TD	19.0223.0050	19,614,000	20114000
3846	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0224.0050	19,614,000	20114000

3847	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	B	TD	19.0238.0050	19,614,000	20114000
3848	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0239.0050	19,614,000	20114000
3849	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0240.0050	19,614,000	20114000
3850	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0241.0050	19,614,000	20114000
3851	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0242.0050	19,614,000	20114000
3852	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0243.0050	19,614,000	20114000
3853	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	B	TD	19.0257.0050	19,614,000	20114000
3854	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	B	TD	19.0259.0050	19,614,000	20114000
3855	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0262.0050	19,614,000	20114000
3856	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0267.0050	19,614,000	20114000
3857	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0268.0050	19,614,000	20114000
3858	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0269.0050	19,614,000	20114000
3859	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	B	TD	19.0270.0050	19,614,000	20114000
3860	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	B	TD	19.0271.0050	19,614,000	20114000
3861	PET/CT mô phỏng xạ trị	B	TD	19.0278.0051	20,331,000	20831000
3862	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	19.0314.1827	361,000	361000
3863	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	B	TD	19.0340.1871	850,000	850000
3864	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	B	TD	19.0344.1875	1,681,000	1681000
3865	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	B	TD	19.0348.1883	14,873,000	14873000
3866	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ³² P	B	TD	19.0350.1877	775,000	775000
3867	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I ¹³¹ – Lipiodol	B	TD	19.0351.1878	639,000	639000
3868	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B	TD	19.0355.1881	15,090,000	15090000
3869	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	B	TD	19.0357.1880	15,090,000	15090000
3870	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ³² P	B	T1	19.0360.1874	200,000	200000
3871	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	B	TD	19.0366.1873	723,000	723000
3872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	B	T1	19.0373.1872	507,000	507000
3873	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I ¹²³ -MIBG	B	TD	19.0377.1876	569,000	569000
3874	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TD	19.0378.1823	728,000	728000
3875	Xạ hình tụy	B	T1	19.0420.1859	535,000	535000
3876	Nội soi tai mũi họng	C		20.0013.0933	100,000	202000
3877	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	B		20.0014.0933	100,000	202000
3878	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	20.0059.0140	700,000	2191000
3879	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	20.0067.0140	700,000	2191000
3880	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2	20.0072.0191	228,000	228000
3881	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	20.0073.0136	385,000	385000

3882	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	B	TD	20.0076.0140	700,000	2191000
3883	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	T1	20.0079.0134	410,000	410000
3884	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	D		21.0004.1790	67,800	67800
3885	Holter huyết áp	B	T3	21.0007.1798	191,000	191000
3886	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	21.0008.1779	187,000	187000
3887	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	B		21.0010.1310	50,400	50400
3888	Holter điện tâm đồ	B	T3	21.0012.1798	191,000	191000
3889	Điện tim thường	D		21.0014.1778	30,000	45900
3890	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	B	T3	21.0018.0308	165,000	165000
3891	Ghi điện cơ	B	T3	21.0029.1775	126,000	126000
3892	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	B	T3	21.0032.1775	126,000	126000
3893	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	B	T3	21.0033.1775	126,000	126000
3894	Ghi điện não đồ vi tính	B		21.0037.1777	60,000	69600
3895	Ghi điện não đồ thông thường	C		21.0040.1777	60,000	69600
3896	Đo thính lực đơn âm	B	T3	21.0060.0890	39,600	39600
3897	Đo nhĩ lượng	B		21.0064.0885	24,600	24600
3898	Đo phản xạ cơ bàn đạp	B		21.0065.0887	24,600	24600
3899	Test thử cảm giác giác mạc	C		21.0077.0852	36,900	36900
3900	Nghiệm pháp phát hiện glacom	C	T3	21.0079.0801	97,900	97900
3901	Đo sắc giác	C		21.0082.0843	60,000	60000
3902	Đo khúc xạ máy	C		21.0084.0754	8,800	8800
3903	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	D		21.0092.0755	23,700	23700
3904	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh	B		21.0120.1801	158,000	158000
3905	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin)	C		22.0001.1352	61,600	61600
3906	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time)	C		22.0005.1354	39,200	39200
3907	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		22.0008.1353	39,200	39200
3908	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C		22.0009.1353	39,200	39200
3909	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp	C		22.0013.1242	100,000	100000
3910	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C		22.0017.1310	50,400	50400
3911	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	22.0019.1348	12,300	12300
3912	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3	22.0020.1347	47,000	47000
3913	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		22.0021.1219	14,500	14500
3914	Định lượng D-Dimer	B		22.0023.1239	246,000	246000
3915	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	B		22.0025.1235	134,000	134000
3916	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	B		22.0027.1365	78,400	78400

3917	Phát hiện kháng đông đường chung	B		22.0028.1335	85,900	85900
3918	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		22.0029.1259	224,000	224000
3919	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		22.0029.1260	280,000	280000
3920	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	B		22.0030.1255	450,000	450000
3921	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	B		22.0030.1258	310,000	310000
3922	Định lượng yếu tố XII	A		22.0033.1255	450,000	450000
3923	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	A		22.0034.1262	1,040,000	1040000
3924	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	B		22.0036.1282	224,000	224000
3925	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	B		22.0039.1289	50,400	50400
3926	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	B		22.0042.1288	201,000	201000
3927	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	B		22.0045.1247	224,000	224000
3928	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	B		22.0047.1247	224,000	224000
3929	Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	B		22.0050.1453	237,000	237000
3930	Định lượng Anti Xa	B		22.0051.1256	246,000	246000
3931	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	B		22.0052.1309	289,000	289000
3932	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	B		22.0054.1222	407,000	407000
3933	Thời gian phục hồi Canxi	B		22.0055.1346	30,200	30200
3934	Định lượng Heparin	B		22.0057.1253	201,000	201000
3935	Định lượng Plasminogen	B		22.0058.1246	201,000	201000
3936	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	B		22.0059.1263	201,000	201000
3937	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động	B		22.0061.1410	852,000	852000
3938	Định lượng C1- inhibitor	B		22.0065.1237	201,000	201000
3939	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	B		22.0066.1249	201,000	201000
3940	Định lượng Acid Folic	B		22.0079.1515	84,800	84800
3941	Định lượng Beta 2 Microglobulin	B		22.0080.1465	74,200	74200
3942	Định lượng Cyclosporin A	B		22.0081.1485	318,000	318000
3943	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	B		22.0082.1509	74,200	74200
3944	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	B		22.0084.1502	74,200	74200
3945	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	B		22.0085.1505	106,000	106000
3946	Độ bão hòa Transferin	B		22.0087.1567	63,600	63600
3947	Định lượng vitamin B12	B		22.0088.1571	74,200	74200
3948	Định lượng Transferin	B		22.0089.1567	63,600	63600
3949	Định lượng EPO (Erythropoietin)	B		22.0091.1422	402,000	402000
3950	Định lượng Peptid - C	B		22.0094.1481	169,000	169000
3951	Định lượng Haptoglobin	B		22.0096.1522	95,400	95400

3952	Sức bền thâm thấu hồng cầu	C		22.0102.1341	36,900	36900
3953	Định lượng IgG	B		22.0112.1527	63,600	63600
3954	Định lượng IgA	B		22.0113.1527	63,600	63600
3955	Định lượng IgM	B		22.0114.1527	63,600	63600
3956	Định lượng IgE	B		22.0115.1527	63,600	63600
3957	Định lượng Ferritin	B		22.0116.1514	79,500	79500
3958	Định lượng sắt huyết thanh	C		22.0117.1503	31,800	31800
3959	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		22.0121.1369	44,800	44800
3960	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C		22.0123.1297	63,800	63800
3961	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C		22.0124.1298	67,200	67200
3962	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	C		22.0125.1298	67,200	67200
3963	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	B	T2	22.0126.0092	121,000	121000
3964	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	B	T2	22.0127.0091	523,000	523000
3965	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	B		22.0129.1415	143,000	143000
3966	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C		22.0134.1296	25,700	25700
3967	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	B		22.0135.1313	39,200	39200
3968	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	C		22.0136.1363	16,800	16800
3969	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	C		22.0137.1361	16,800	16800
3970	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		22.0138.1362	35,800	35800
3971	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C		22.0139.1362	35,800	35800
3972	Tìm giun chỉ trong máu	D		22.0140.1360	33,600	33600
3973	Tập trung bạch cầu	B		22.0141.1343	28,000	28000
3974	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		22.0142.1304	22,400	22400
3975	Tìm tế bào Hargraves	C		22.0144.1364	62,700	62700
3976	Nhuộm hoá mô miễn dịch tủy xương	B		22.0147.1295	179,000	
3977	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D		22.0149.1594	42,400	42400
3978	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B		22.0150.1594	42,400	42400
3979	Cận Addis	C		22.0151.1594	42,400	42400
3980	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng	C		22.0152.1609	55,100	55100
3981	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng	C		22.0153.1610	90,100	90100
3982	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		22.0154.1735	147,000	147000
3983	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	B		22.0155.1300	56,000	56000
3984	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C		22.0160.1345	16,800	16800
3985	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C		22.0161.1292	29,100	29100
3986	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C		22.0163.1412	33,600	33600

3987	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	B		22.0166.1414	47,000	47000
3988	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	B		22.0170.1300	56,000	56000
3989	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0172.1394	159,000	159000
3990	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0173.1395	89,600	89600
3991	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy)	B		22.0182.1385	115,000	115000
3992	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy)	B		22.0183.1386	149,000	149000
3993	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0184.1391	102,000	102000
3994	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0185.1390	58,400	58400
3995	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0202.1388	201,000	201000
3996	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0203.1389	200,000	200000
3997	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0208.1396	147,000	147000
3998	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0209.1397	164,000	164000
3999	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0214.1399	213,000	213000
4000	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0215.1400	55,700	55700
4001	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0220.1277	151,000	151000
4002	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0226.1377	111,000	111000
4003	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy)	B		22.0228.1379	125,000	125000
4004	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0229.1378	82,300	82300
4005	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy)	B		22.0231.1376	107,000	107000
4006	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0232.1381	87,400	87400
4007	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0235.1382	111,000	111000
4008	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0241.1276	179,000	179000
4009	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0242.1276	179,000	179000
4010	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0256.1233	1,150,000	1150000
4011	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		22.0257.1233	1,150,000	1150000
4012	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		22.0258.1233	1,150,000	1150000
4013	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		22.0260.1340	237,000	237000
4014	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		22.0261.1340	237,000	237000
4015	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		22.0264.1293	443,000	443000
4016	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		22.0267.1294	39,200	39200
4017	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy)	B		22.0270.1329	66,000	66000
4018	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy)	B		22.0276.1327	72,600	72600
4019	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		22.0279.1269	38,000	38000
4020	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên mã)	C		22.0280.1269	38,000	38000
4021	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0281.1281	201,000	201000

4022	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		22.0282.1281	201,000	201000
4023	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	C		22.0283.1269	38,000	38000
4024	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối	C		22.0285.1267	22,400	22400
4025	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu h	C		22.0286.1268	20,100	20100
4026	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để t	C		22.0287.1272	44,800	44800
4027	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để t	C		22.0288.1271	28,000	28000
4028	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		22.0289.1275	84,000	84000
4029	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		22.0291.1280	30,200	30200
4030	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	C		22.0292.1280	30,200	30200
4031	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		22.0296.1279	168,000	168000
4032	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel	B		22.0299.1371	430,000	430000
4033	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel	B		22.0300.1371	430,000	430000
4034	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		22.0302.1306	78,400	78400
4035	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		22.0303.1306	78,400	78400
4036	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		22.0304.1306	78,400	78400
4037	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		22.0305.1307	117,000	117000
4038	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		22.0306.1306	78,400	78400
4039	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		22.0307.1306	78,400	78400
4040	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		22.0308.1306	78,400	78400
4041	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		22.0309.1305	109,000	109000
4042	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		22.0310.1387	33,600	33600
4043	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân t	B		22.0314.1398	1,466,000	1466000
4044	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	B		22.0325.1438	246,000	246000
4045	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	B		22.0326.1440	280,000	280000
4046	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	B		22.0327.1438	246,000	246000
4047	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	B		22.0328.1440	280,000	280000
4048	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	B		22.0342.1225	385,000	385000
4049	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	C		22.0347.1439	112,000	112000
4050	Xét nghiệm Đường-Ham	C		22.0348.1344	67,200	67200
4051	Điện di miễn dịch huyết thanh	B		22.0351.1228	1,005,000	1005000
4052	Điện di huyết sắc tố	C		22.0352.1227	350,000	350000
4053	Điện di protein huyết thanh	B		22.0353.1229	360,000	360000
4054	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG	B		22.0375.1442	571,000	571000
4055	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	C		22.0377.1224	59,300	59300
4056	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	B		22.0487.1338	132,000	132000

4057	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	B		22.0490.1301	561,000	561000
4058	Rút máu để điều trị	C	T2	22.0499.0163	216,000	216000
4059	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		22.0502.1267	22,400	22400
4060	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		22.0502.1268	20,100	20100
4061	Gạn bạch cầu điều trị	B	T1	22.0503.1342	850,000	850000
4062	Gạn tiểu cầu điều trị	B	T1	22.0504.1342	850,000	850000
4063	Gạn hồng cầu điều trị	B	T1	22.0505.1342	850,000	850000
4064	Trao đổi huyết tương điều trị	B	T1	22.0506.1342	850,000	850000
4065	Lọc máu liên tục	B	TD	22.0507.0118	2,173,000	2173000
4066	Thời gian máu đông			22.9000.1349	12,300	12300
4067	Định lượng Acid Uric [Máu]	C		23.0003.1494	21,200	21200
4068	Định lượng Aldosteron [Máu]	A		23.0006.1497	513,000	513000
4069	Định lượng Albumin [Máu]	C		23.0007.1494	21,200	21200
4070	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	C		23.0009.1493	21,200	21200
4071	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		23.0010.1494	21,200	21200
4072	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	B		23.0011.1459	74,200	74200
4073	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B		23.0018.1457	90,100	90100
4074	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		23.0019.1493	21,200	21200
4075	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		23.0020.1493	21,200	21200
4076	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B		23.0024.1464	84,800	84800
4077	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		23.0025.1493	21,200	21200
4078	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		23.0027.1493	21,200	21200
4079	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	B		23.0028.1466	572,000	572000
4080	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C		23.0029.1473	12,700	12700
4081	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C		23.0030.1472	15,900	15900
4082	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	B		23.0031.1473	12,700	12700
4083	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B		23.0032.1468	137,000	137000
4084	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B		23.0033.1470	137,000	137000
4085	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B		23.0034.1469	148,000	148000
4086	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	B		23.0035.1471	132,000	132000
4087	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B		23.0039.1476	84,800	84800
4088	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	C		23.0040.1507	26,500	26500
4089	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		23.0041.1506	26,500	26500
4090	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		23.0043.1478	37,100	37100
4091	Định lượng C-Peptid [Máu]	C		23.0045.1481	169,000	169000

4092	Định lượng Creatinin (máu)	C		23.0051.1494	21,200	21200
4093	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B		23.0052.1486	95,400	95400
4094	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		23.0058.1487	28,600	28600
4095	Định lượng Ethanol (côn) [Máu]	B		23.0060.1496	31,800	31800
4096	Định lượng Ferritin [Máu]	B		23.0063.1514	79,500	79500
4097	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B		23.0068.1561	63,600	63600
4098	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B		23.0069.1561	63,600	63600
4099	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	A		23.0073.1519	159,000	159000
4100	Định lượng Glucose [Máu]	C		23.0075.1494	21,200	21200
4101	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		23.0077.1518	19,000	19000
4102	Định lượng HbA1c [Máu]	C		23.0083.1523	99,600	99600
4103	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		23.0084.1506	26,500	26500
4104	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	B		23.0092.1424	552,000	552000
4105	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		23.0103.1531	212,000	212000
4106	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	B		23.0104.1532	95,400	95400
4107	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	B		23.0109.1536	58,300	58300
4108	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	B		23.0111.1534	26,500	26500
4109	Định lượng Mg [Máu]	B		23.0118.1503	31,800	31800
4110	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	B		23.0121.1548	402,000	402000
4111	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	A		23.0124.1466	572,000	572000
4112	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	A		23.0125.1466	572,000	572000
4113	Định lượng Pre-albumin [Máu]	B		23.0129.1547	95,400	95400
4114	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	B		23.0130.1549	392,000	392000
4115	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		23.0133.1494	21,200	21200
4116	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		23.0139.1553	90,100	90100
4117	Định lượng Renin activity [Máu]	A		23.0141.1498	513,000	513000
4118	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	B		23.0142.1557	37,100	37100
4119	Định lượng Sắt [Máu]	C		23.0143.1503	31,800	31800
4120	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		23.0158.1506	26,500	26500
4121	Định lượng Troponin I [Máu]	B		23.0161.1569	74,200	74200
4122	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B		23.0162.1570	58,300	58300
4123	Định lượng Urê máu [Máu]	C		23.0166.1494	21,200	21200
4124	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	C		23.0172.1580	28,600	28600
4125	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	D		23.0173.1575	42,400	42400
4126	Định lượng Amylase (niệu)	C		23.0175.1576	37,100	37100

4127	Định lượng Axit Uric (niệu)	C		23.0176.1598	15,900	15900
4128	Định lượng Canxi (niệu)	C		23.0180.1577	24,300	24300
4129	Định lượng Creatinin (niệu)	C		23.0184.1598	15,900	15900
4130	Định lượng Glucose (niệu)	C		23.0187.1593	13,700	13700
4131	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	D		23.0188.1586	42,400	42400
4132	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	B		23.0189.1587	42,400	42400
4133	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D		23.0194.1589	42,400	42400
4134	Định lượng Protein (niệu)	C		23.0201.1593	13,700	13700
4135	Định lượng Urê (niệu)	C		23.0205.1598	15,900	15900
4136	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		23.0206.1596	27,000	37100
4137	Định lượng Clo (dịch não tủy)	C		23.0207.1604	22,200	22200
4138	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	C		23.0208.1605	12,700	12700
4139	Định lượng Protein (dịch não tủy)	C		23.0210.1607	10,600	10600
4140	Định lượng Albumin (thủy dịch)	B		23.0211.1494	21,200	21200
4141	Định lượng Amylase (dịch)	B		23.0213.1494	21,200	21200
4142	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	C		23.0214.1493	21,200	21200
4143	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	C		23.0215.1506	26,500	26500
4144	Định lượng Creatinin (dịch)	C		23.0216.1494	21,200	21200
4145	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C		23.0217.1605	12,700	12700
4146	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	B		23.0218.1534	26,500	26500
4147	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C		23.0219.1494	21,200	21200
4148	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	C		23.0221.1506	26,500	26500
4149	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C		23.0222.1597	4,700	4700
4150	Định lượng Urê (dịch)	C		23.0223.1494	21,200	21200
4151	Định lượng CRP	C		23.0228.1483	53,000	53000
4152	Định lượng Methotrexat	B		23.0229.1500	392,000	392000
4153	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	B		23.0231.1502	74,200	74200
4154	Đường máu mao mạch	C		23.0234.1510	15,000	23300
4155	Erythropoietin	B		23.0235.1422	402,000	402000
4156	Erythropoietin	B		23.0235.1512	79,500	79500
4157	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	C		23.0250.1574	25,400	25400
4158	Hydrocorticosteroid định lượng	B		23.0254.1585	38,100	38100
4159	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C		23.0256.1599	6,300	6300
4160	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	C		23.0257.1600	9,500	9500
4161	Bilirubin định tính	C		23.0258.1601	6,300	6300

4162	Canxi, Phospho định tính	C		23.0259.1602	6,300	6300
4163	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	C		23.0260.1603	6,300	6300
4164	Vi khuẩn nhuộm soi	D		24.0001.1714	65,500	65500
4165	Vi khuẩn test nhanh	D		24.0002.1720	230,000	230000
4166	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C		24.0003.1715	230,000	230000
4167	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		24.0004.1716	287,000	287000
4168	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	B		24.0005.1716	287,000	287000
4169	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	C		24.0006.1723	189,000	189000
4170	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	B		24.0007.1723	189,000	189000
4171	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		24.0008.1722	178,000	178000
4172	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	B		24.0010.1692	1,300,000	1300000
4173	Vi khuẩn định danh PCR	B		24.0012.1719	720,000	720000
4174	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	B		24.0013.1721	2,610,000	2610000
4175	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	B		24.0014.1719	720,000	720000
4176	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	B		24.0015.1721	2,610,000	2610000
4177	Vi hệ đường ruột	D		24.0016.1712	28,700	28700
4178	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D		24.0017.1714	65,500	65500
4179	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	B		24.0019.1685	270,000	270000
4180	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	B		24.0020.1684	166,000	166000
4181	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D		24.0021.1693	11,500	11500
4182	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	B		24.0022.1683	178,000	178000
4183	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	B		24.0023.1678	720,000	720000
4184	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	B		24.0024.1679	230,000	230000
4185	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	B		24.0025.1686	800,000	800000
4186	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	B		24.0026.1680	340,000	340000
4187	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	C		24.0028.1682	330,000	2200000
4188	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	B		24.0031.1686	800,000	800000
4189	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	B		24.0032.1687	345,000	345000
4190	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	B		24.0035.1685	270,000	270000
4191	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	B		24.0036.1684	166,000	166000
4192	Mycobacterium leprae nhuộm soi	C		24.0039.1714	65,500	65500
4193	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	B		24.0041.1714	65,500	65500
4194	Vibrio cholerae soi tươi	D		24.0042.1714	65,500	65500
4195	Vibrio cholerae nhuộm soi	D		24.0043.1714	65,500	65500
4196	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		24.0045.1716	287,000	287000

4197	Vibrio cholerae giải trình tự gene	B		24.0048.1721	2,610,000	2610000
4198	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		24.0049.1714	65,500	65500
4199	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		24.0050.1716	287,000	287000
4200	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D		24.0056.1714	65,500	65500
4201	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		24.0057.1716	287,000	287000
4202	Chlamydia test nhanh	D		24.0060.1627	69,000	69000
4203	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	B		24.0062.1626	172,000	172000
4204	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	B		24.0063.1626	172,000	172000
4205	Clostridium nuôi cấy, định danh	B		24.0068.1692	1,300,000	1300000
4206	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	B		24.0069.1628	800,000	800000
4207	Helicobacter pylori nhuộm soi	B		24.0072.1714	65,500	65500
4208	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		24.0073.1658	150,800	57500
4209	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		24.0075.1692	1,300,000	1300000
4210	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	B		24.0076.1717	290,000	290000
4211	Helicobacter pylori giải trình tự gene	B		24.0079.1721	2,610,000	2610000
4212	Leptospira test nhanh	D		24.0080.1675	133,000	133000
4213	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	B		24.0082.1689	241,000	241000
4214	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	B		24.0082.1690	161,000	161000
4215	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	B		24.0083.1689	241,000	241000
4216	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	B		24.0083.1690	161,000	161000
4217	Mycoplasma hominis test nhanh	D		24.0085.1720	230,000	230000
4218	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		24.0087.1716	287,000	287000
4219	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	B		24.0090.1696	115,000	115000
4220	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	B		24.0091.1696	115,000	115000
4221	Salmonella Widal	C		24.0093.1703	172,000	172000
4222	Streptococcus pyogenes ASO	D		24.0094.1623	40,200	40200
4223	Treponema pallidum soi tươi	D		24.0095.1714	65,500	65500
4224	Treponema pallidum nhuộm soi	C		24.0096.1714	65,500	65500
4225	Treponema pallidum test nhanh	D		24.0098.1720	230,000	230000
4226	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B		24.0099.1708	36,800	36800
4227	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B		24.0100.1709	172,000	172000
4228	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B		24.0100.1710	51,700	51700
4229	Ureaplasma urealyticum test nhanh	C		24.0103.1720	230,000	230000
4230	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		24.0105.1716	287,000	287000
4231	Virus test nhanh	D		24.0108.1720	230,000	230000

4232	Virus Ag miễn dịch bán tự động	B		24.0109.1717	290,000	290000
4233	Virus Ag miễn dịch tự động	B		24.0110.1717	290,000	290000
4234	Virus Ab miễn dịch bán tự động	B		24.0111.1717	290,000	290000
4235	Virus Ab miễn dịch tự động	B		24.0112.1717	290,000	290000
4236	Virus giải trình tự gene	B		24.0116.1721	2,610,000	2610000
4237	HBsAg test nhanh	D		24.0117.1646	51,700	51700
4238	HBsAg miễn dịch tự động	B		24.0119.1649	72,000	72000
4239	HBsAb test nhanh	D		24.0122.1643	57,500	57500
4240	HBsAb miễn dịch bán tự động	C		24.0123.1620	69,000	69000
4241	HBsAb định lượng	B		24.0124.1619	112,000	112000
4242	HBc IgM miễn dịch bán tự động	C		24.0125.1614	109,000	109000
4243	HBc IgM miễn dịch tự động	B		24.0126.1614	109,000	109000
4244	HBcAb test nhanh	D		24.0127.1643	57,500	57500
4245	HBc total miễn dịch bán tự động	C		24.0128.1618	69,000	69000
4246	HBc total miễn dịch tự động	B		24.0129.1618	69,000	69000
4247	HBeAg test nhanh	D		24.0130.1645	57,500	57500
4248	HBeAg miễn dịch tự động	B		24.0132.1644	92,000	92000
4249	HBeAb test nhanh	D		24.0133.1643	57,500	57500
4250	HBeAb miễn dịch tự động	B		24.0135.1615	92,000	92000
4251	HBV đo tải lượng Real-time PCR	B		24.0136.1651	650,000	650000
4252	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	B		24.0137.1650	1,300,000	1300000
4253	HBV genotype PCR	B		24.0139.1666	1,050,000	1050000
4254	HBV genotype Real-time PCR	B		24.0140.1718	1,550,000	1550000
4255	HBV genotype giải trình tự gene	B		24.0141.1721	2,610,000	2610000
4256	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	B		24.0142.1726	1,100,000	1100000
4257	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	B		24.0143.1721	2,610,000	2610000
4258	HCV Ab test nhanh	D		24.0144.1621	51,700	51700
4259	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	B		24.0148.1622	115,000	115000
4260	HAV Ab test nhanh	D		24.0155.1696	115,000	115000
4261	HAV IgM miễn dịch tự động	B		24.0157.1612	103,000	103000
4262	HAV total miễn dịch tự động	B		24.0159.1613	97,700	97700
4263	HDV Ag miễn dịch bán tự động	C		24.0160.1655	400,000	400000
4264	HDV IgM miễn dịch bán tự động	C		24.0161.1657	305,000	305000
4265	HDV Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0162.1656	207,000	207000
4266	HEV Ab test nhanh	D		24.0163.1696	115,000	115000

4267	HEV IgM test nhanh	D		24.0164.1696	115,000	115000
4268	HEV IgM miễn dịch bán tự động	C		24.0165.1660	305,000	305000
4269	HEV IgM miễn dịch tự động	B		24.0166.1660	305,000	305000
4270	HEV IgG miễn dịch bán tự động	C		24.0167.1659	305,000	305000
4271	HEV IgG miễn dịch tự động	C		24.0168.1659	305,000	305000
4272	HIV Ab test nhanh	D		24.0169.1616	51,700	51700
4273	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	C		24.0174.1661	126,000	126000
4274	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		24.0183.1637	126,000	126000
4275	Dengue virus IgA test nhanh	D		24.0185.1720	230,000	230000
4276	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D		24.0187.1637	126,000	126000
4277	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	C		24.0188.1636	149,000	149000
4278	Dengue virus Real-time PCR	B		24.0191.1719	720,000	720000
4279	Dengue virus serotype PCR	B		24.0192.1686	800,000	800000
4280	CMV IgM miễn dịch bán tự động	C		24.0193.1632	126,000	126000
4281	CMV IgM miễn dịch tự động	B		24.0194.1632	126,000	126000
4282	CMV IgG miễn dịch bán tự động	C		24.0195.1631	109,000	109000
4283	CMV IgG miễn dịch tự động	B		24.0196.1631	109,000	109000
4284	CMV Real-time PCR	B		24.0198.1633	720,000	720000
4285	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	B		24.0199.1630	1,810,000	1810000
4286	CMV Avidity	B		24.0200.1629	241,000	241000
4287	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	B		24.0202.1656	207,000	207000
4288	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	B		24.0204.1656	207,000	207000
4289	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	B		24.0206.1656	207,000	207000
4290	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	B		24.0208.1656	207,000	207000
4291	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	C		24.0209.1669	149,000	149000
4292	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	B		24.0210.1669	149,000	149000
4293	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	C		24.0211.1668	149,000	149000
4294	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	B		24.0212.1668	149,000	149000
4295	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	C		24.0216.1641	184,000	184000
4296	EBV IgM miễn dịch tự động	B		24.0217.1641	184,000	184000
4297	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	C		24.0218.1640	178,000	178000
4298	EBV IgG miễn dịch tự động	B		24.0219.1640	178,000	178000
4299	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	B		24.0220.1638	195,000	195000
4300	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	B		24.0221.1639	207,000	207000
4301	EV71 IgM/IgG test nhanh	D		24.0225.2041	110,200	

4302	EV71 genotype giải trình tự gene	B		24.0228.1721	2,610,000	2610000
4303	Enterovirus genotype giải trình tự gene	B		24.0231.1721	2,610,000	2610000
4304	Hantavirus test nhanh	B		24.0236.1627	69,000	69000
4305	HPV genotype giải trình tự gene	B		24.0242.1721	2,610,000	2610000
4306	Influenza virus A, B test nhanh	D		24.0243.1671	164,000	164000
4307	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	B		24.0245.1721	2,610,000	2610000
4308	JEV IgM miễn dịch bán tự động	C		24.0246.1673	422,000	422000
4309	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0247.1676	245,000	245000
4310	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0247.1677	245,000	245000
4311	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		24.0248.1676	245,000	245000
4312	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		24.0248.1677	245,000	245000
4313	Rotavirus test nhanh	D		24.0249.1697	172,000	172000
4314	RSV Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0252.1698	138,000	138000
4315	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	B		24.0256.1700	138,000	138000
4316	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	B		24.0258.1699	115,000	115000
4317	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D		24.0263.1665	36,800	36800
4318	Hồng cầu trong phân test nhanh	D		24.0264.1664	63,200	63200
4319	Đơn bào đường ruột soi tươi	D		24.0265.1674	40,200	40200
4320	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	D		24.0266.1674	40,200	40200
4321	Trứng giun, sán soi tươi	D		24.0267.1674	40,200	40200
4322	Trứng giun soi tập trung	D		24.0268.1674	40,200	40200
4323	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	D		24.0269.1674	40,200	40200
4324	Cryptosporidium test nhanh	D		24.0270.1720	230,000	230000
4325	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	B		24.0273.1717	290,000	290000
4326	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0274.1717	290,000	290000
4327	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	B		24.0275.1717	290,000	290000
4328	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0276.1717	290,000	290000
4329	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	B		24.0277.1717	290,000	290000
4330	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0278.1717	290,000	290000
4331	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	B		24.0279.1717	290,000	290000
4332	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0280.1717	290,000	290000
4333	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	B		24.0281.1703	172,000	172000
4334	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0282.1703	172,000	172000
4335	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	B		24.0283.1703	172,000	172000
4336	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	D		24.0284.1674	40,200	40200

4337	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0285.1717	290,000	290000
4338	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	B		24.0286.1717	290,000	290000
4339	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0287.1717	290,000	290000
4340	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	B		24.0288.1717	290,000	290000
4341	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D		24.0289.1694	31,000	31000
4342	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	B		24.0290.1694	31,000	31000
4343	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D		24.0291.1720	230,000	230000
4344	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0292.1717	290,000	290000
4345	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	B		24.0293.1717	290,000	290000
4346	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0294.1717	290,000	290000
4347	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	B		24.0295.1717	290,000	290000
4348	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	B		24.0297.1717	290,000	290000
4349	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	B		24.0299.1706	115,000	115000
4350	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	B		24.0301.1705	115,000	115000
4351	Toxoplasma Avidity	B		24.0302.1704	245,000	245000
4352	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	C		24.0303.1717	290,000	290000
4353	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	B		24.0304.1717	290,000	290000
4354	Demodex soi tươi	D		24.0305.1674	40,200	40200
4355	Demodex nhuộm soi	C		24.0306.1674	40,200	40200
4356	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D		24.0307.1674	40,200	40200
4357	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C		24.0308.1674	40,200	40200
4358	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	D		24.0309.1674	40,200	40200
4359	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	C		24.0310.1674	40,200	40200
4360	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C		24.0311.1674	40,200	40200
4361	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C		24.0312.1674	40,200	40200
4362	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	B		24.0313.1674	40,200	40200
4363	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	C		24.0314.1674	40,200	40200
4364	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	C		24.0315.1674	40,200	40200
4365	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	C		24.0316.1674	40,200	40200
4366	Trichomonas vaginalis soi tươi	D		24.0317.1674	40,200	40200
4367	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C		24.0318.1674	40,200	40200
4368	Vi nấm soi tươi	D		24.0319.1674	40,200	40200
4369	Vi nấm test nhanh	D		24.0320.1720	230,000	230000
4370	Vi nấm nhuộm soi	C		24.0321.1674	40,200	40200
4371	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	B		24.0322.1724	230,000	230000

4372	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		24.0323.1716	287,000	287000
4373	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		24.0326.1722	178,000	178000
4374	Vi nấm giải trình tự gene	B		24.0328.1721	2,610,000	2610000
4375	Cryptococcus test nhanh	D		24.0338.1634	109,000	109000
4376	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	B		24.0339.1695	345,000	345000
4377	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	B		24.0348.1717	290,000	290000
4378	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	B		24.0349.1717	290,000	290000
4379	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	B		24.0350.1717	290,000	290000
4380	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	B		24.0351.1717	290,000	290000
4381	Xét nghiệm cấy dư phân	B		24.0360.1727	51,700	51700
4382	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	B	T2	25.0007.1758	238,000	238000
4383	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3	25.0013.1758	238,000	238000
4384	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	C	T3	25.0014.1758	238,000	238000
4385	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	25.0015.1758	238,000	238000
4386	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	25.0016.1730	520,000	520000
4387	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	A	T2	25.0018.1758	238,000	238000
4388	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	25.0019.1758	238,000	238000
4389	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C		25.0020.1735	147,000	147000
4390	Tế bào học dịch màng khớp	C		25.0021.1735	147,000	147000
4391	Tế bào học nước tiểu	C		25.0022.1735	147,000	147000
4392	Tế bào học đờm	C		25.0023.1735	147,000	147000
4393	Tế bào học dịch chải phế quản	B		25.0024.1735	147,000	147000
4394	Tế bào học dịch rửa phế quản	B		25.0025.1735	147,000	147000
4395	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C		25.0026.1735	147,000	147000
4396	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	B		25.0027.1735	147,000	147000
4397	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh	B	T3	25.0029.1751	304,000	304000
4398	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh	C	T3	25.0030.1751	304,000	304000
4399	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	B		25.0032.1748	276,000	276000
4400	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	B		25.0033.1752	381,000	381000
4401	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	B		25.0034.1752	381,000	381000
4402	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	B		25.0035.1753	360,000	360000
4403	Nhuộm xanh alcian	B		25.0036.1756	402,000	402000
4404	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	B		25.0037.1751	304,000	304000
4405	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	B		25.0038.1755	353,000	353000
4406	Nhuộm Grocott	B		25.0049.1750	339,000	339000

4407	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	B		25.0050.1754	374,000	374000
4408	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	B		25.0052.1750	339,000	339000
4409	Nhuộm Gomori cho sợi võng	B		25.0054.1750	339,000	339000
4410	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	B		25.0055.1754	374,000	374000
4411	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	B		25.0059.1749	262,000	262000
4412	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	B		25.0060.1723	189,000	189000
4413	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	B		25.0061.1746	407,000	407000
4414	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	B		25.0062.1746	407,000	407000
4415	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	B		25.0063.1746	407,000	407000
4416	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	B		25.0064.1746	407,000	407000
4417	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	B		25.0065.1746	407,000	407000
4418	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	B		25.0066.1746	407,000	407000
4419	Nhuộm Shorr	B		25.0067.1754	374,000	374000
4420	Nhuộm Glycogen theo Best	B		25.0068.1754	374,000	374000
4421	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	B		25.0069.1756	402,000	402000
4422	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	B		25.0071.1750	339,000	339000
4423	Nhuộm Mucicarmin	B		25.0072.1752	381,000	381000
4424	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	C		25.0074.1736	322,000	322000
4425	Nhuộm Diff – Quick	C		25.0075.1735	147,000	147000
4426	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	C		25.0077.1735	147,000	147000
4427	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	B		25.0078.1745	550,000	550000
4428	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	D		25.0089.1735	147,000	147000
4429	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	B	T2	25.0090.1757	493,000	493000
4430	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	B	PD	26.0005.0979	7,499,000	7499000
4431	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	B	P1	26.0026.0978	2,865,000	2865000
4432	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PD	26.0033.0578	4,675,000	4675000
4433	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PD	26.0035.0578	4,675,000	4675000
4434	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	A	PD	26.0036.0573	3,167,000	3167000
4435	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	B	PD	26.0037.0573	3,167,000	3167000
4436	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	B	PD	26.0039.0552	5,777,000	5777000
4437	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	B	PD	26.0040.0552	5,777,000	5777000
4438	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	B	PD	26.0041.0552	5,777,000	5777000
4439	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	B	PD	26.0042.0552	5,777,000	5777000
4440	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	B	PD	26.0043.0552	5,777,000	5777000
4441	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	B	PD	26.0044.0552	5,777,000	5777000

4442	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị	B	PD	26.0045.0552	5,777,000	5777000
4443	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PD	26.0046.0578	4,675,000	4675000
4444	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	B	PD	26.0048.0552	5,777,000	5777000
4445	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	B	PD	26.0053.0552	5,777,000	5777000
4446	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PD	26.0054.0578	4,675,000	4675000
4447	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh	A	PD	26.0055.0578	4,675,000	4675000
4448	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	A	PD	26.0056.0552	5,777,000	5777000
4449	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	A	PD	26.0057.1203	5,311,000	5311000
4450	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	A	PD	26.0058.0578	4,675,000	4675000
4451	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	B	PD	26.0059.0578	4,675,000	4675000
4452	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	B	PD	27.0003.0974	7,629,000	7629000
4453	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	B	P2	27.0005.0974	7,629,000	7629000
4454	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	B	P2	27.0007.0969	3,738,000	3738000
4455	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	27.0010.0970	3,053,000	3053000
4456	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	A	PD	27.0024.0372	6,514,000	6514000
4457	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	C	P1	27.0075.0125	5,760,000	5760000
4458	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	B	P1	27.0076.0490	3,525,000	3525000
4459	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	B	P1	27.0083.0452	3,072,000	3072000
4460	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	B	P1	27.0087.0124	4,982,000	4982000
4461	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	27.0142.0451	2,800,000	4037000
4462	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1	27.0144.0451	2,800,000	4037000
4463	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	A	P1	27.0154.0450	4,887,000	4887000
4464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	P1	27.0166.1196	2,061,000	2061000
4465	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	P1	27.0167.1196	2,061,000	2061000
4466	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	27.0172.0464	2,563,000	2563000
4467	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1	27.0173.1196	2,061,000	2061000
4468	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	B	P1	27.0174.0457	4,072,000	4072000
4469	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	B	P1	27.0175.0459	2,460,000	2460000
4470	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1	27.0177.0455	2,416,000	2416000
4471	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	P1	27.0178.0455	2,416,000	2416000
4472	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	B	P1	27.0179.0502	2,679,000	2679000
4473	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	B	P1	27.0180.0502	2,679,000	2679000
4474	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	P1	27.0181.0502	2,679,000	2679000
4475	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2	27.0187.2039	2,463,000	
4476	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2	27.0188.2039	2,463,000	

4477	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	B	P1	27.0189.2039	2,463,000	
4478	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	27.0190.2039	2,463,000	
4479	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1	27.0191.0451	2,800,000	4037000
4480	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	B	P1	27.0192.0457	4,072,000	4072000
4481	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	B	P1	27.0193.0457	4,072,000	4072000
4482	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	B	PD	27.0194.0463	3,130,000	3130000
4483	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	P1	27.0197.0457	4,072,000	4072000
4484	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	B	PD	27.0198.0463	3,130,000	3130000
4485	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	B	P1	27.0199.0457	4,072,000	4072000
4486	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	B	PD	27.0200.0463	3,130,000	3130000
4487	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	B	P1	27.0201.0457	4,072,000	4072000
4488	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	B	PD	27.0202.0463	3,130,000	3130000
4489	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	P1	27.0207.0459	2,460,000	2460000
4490	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	A	P1	27.0259.0470	3,130,000	3130000
4491	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	B	P1	27.0260.1196	2,061,000	2061000
4492	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	B	P1	27.0261.1196	2,061,000	2061000
4493	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	B	P1	27.0263.1196	2,061,000	2061000
4494	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	P1	27.0265.0473	2,958,000	2958000
4495	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	PD	27.0266.0476	3,630,000	3630000
4496	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	P1	27.0267.0478	3,130,000	3130000
4497	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	A	PD	27.0272.0473	2,958,000	2958000
4498	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1	27.0273.0473	2,958,000	2958000
4499	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	P1	27.0274.1196	2,061,000	2061000
4500	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	B	P1	27.0294.1196	2,061,000	2061000
4501	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	B	P1	27.0295.1196	2,061,000	2061000
4502	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	A	P1	27.0300.1196	2,061,000	2061000
4503	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	P1	27.0328.1196	2,061,000	2061000
4504	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1	27.0330.1196	2,061,000	2061000
4505	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1	27.0331.1196	2,061,000	2061000
4506	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1	27.0332.1196	2,061,000	2061000
4507	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2	27.0333.1197	1,400,000	1400000
4508	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1	27.0336.1210	2,262,000	2262000
4509	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	B	P1	27.0344.0419	4,130,000	4130000
4510	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	A	P2	27.0349.0420	4,000,000	4000000
4511	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A	P2	27.0350.0420	4,000,000	4000000

4512	Tán sỏi thận qua da	B	P1	27.0354.1196	2,061,000	2061000
4513	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	B	P1	27.0357.0418	3,839,000	3839000
4514	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	B	P1	27.0362.0423	2,950,000	2950000
4515	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	B	P1	27.0363.0423	2,950,000	2950000
4516	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1	27.0365.0418	3,839,000	3839000
4517	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	B	P1	27.0366.0423	2,950,000	2950000
4518	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	B	P2	27.0367.0436	1,684,000	1684000
4519	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	P1	27.0372.1196	2,061,000	2061000
4520	Nội soi nông niệu quản hẹp	B	P1	27.0378.0104	904,000	904000
4521	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	P1	27.0379.0440	1,253,000	1253000
4522	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	P2	27.0384.1197	1,400,000	1400000
4523	Nội soi bàng quang cắt u	B	P1	27.0385.0426	4,379,000	4379000
4524	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2	27.0391.0440	1,253,000	1253000
4525	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	B	P1	27.0392.1197	1,400,000	1400000
4526	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1	27.0396.0433	3,809,000	3809000
4527	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	B	PD	27.0397.0433	3,809,000	3809000
4528	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	P1	27.0398.0423	2,950,000	2950000
4529	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2	27.0408.1197	1,400,000	1400000
4530	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	27.0432.0689	4,899,000	4899000
4531	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1	27.0433.0689	4,899,000	4899000
4532	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1	27.0434.0689	4,899,000	4899000
4533	Phẫu thuật nội soi tạo hình mồm cùng vai	B	PD	27.0438.0541	3,109,000	3109000
4534	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	A	PD	27.0439.0541	3,109,000	3109000
4535	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	A	PD	27.0440.0541	3,109,000	3109000
4536	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	A	PD	27.0441.0541	3,109,000	3109000
4537	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	A	P1	27.0442.0541	3,109,000	3109000
4538	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	A	PD	27.0443.0542	4,101,000	4101000
4539	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	A	P1	27.0444.0541	3,109,000	3109000
4540	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	A	PD	27.0445.0542	4,101,000	4101000
4541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	A	P1	27.0446.0541	3,109,000	3109000
4542	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	A	P1	27.0447.0541	3,109,000	3109000
4543	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	A	PD	27.0448.0541	3,109,000	3109000
4544	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	A	P1	27.0449.0541	3,109,000	3109000
4545	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	B	P1	27.0451.1196	2,061,000	2061000
4546	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	A	PD	27.0452.0541	3,109,000	3109000

4547	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	A	PD	27.0453.0541	3,109,000	3109000
4548	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	A	P1	27.0454.1196	2,061,000	2061000
4549	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	A	P1	27.0455.1196	2,061,000	2061000
4550	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	A	P1	27.0456.1196	2,061,000	2061000
4551	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác	A	PD	27.0457.1209	3,469,000	3469000
4552	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	B	P1	27.0460.0541	3,109,000	3109000
4553	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	B	P1	27.0461.0541	3,109,000	3109000
4554	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	A	PD	27.0462.0541	3,109,000	3109000
4555	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	B	P1	27.0463.0541	3,109,000	3109000
4556	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	B	P1	27.0464.0541	3,109,000	3109000
4557	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	A	P1	27.0465.0541	3,109,000	3109000
4558	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	B	PD	27.0466.0542	4,101,000	4101000
4559	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	B	PD	27.0467.0542	4,101,000	4101000
4560	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	A	PD	27.0468.0542	4,101,000	4101000
4561	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	A	PD	27.0469.0542	4,101,000	4101000
4562	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	A	PD	27.0470.0542	4,101,000	4101000
4563	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	A	PD	27.0471.0542	4,101,000	4101000
4564	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	A	PD	27.0472.0542	4,101,000	4101000
4565	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	A	PD	27.0473.1209	3,469,000	3469000
4566	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại	A	PD	27.0474.0542	4,101,000	4101000
4567	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại	A	PD	27.0475.0542	4,101,000	4101000
4568	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	A	PD	27.0476.0542	4,101,000	4101000
4569	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	A	PD	27.0477.0542	4,101,000	4101000
4570	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân	A	PD	27.0478.0542	4,101,000	4101000
4571	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước)	A	PD	27.0479.0542	4,101,000	4101000
4572	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	A	P1	27.0480.0541	3,109,000	3109000
4573	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	A	P1	27.0481.0541	3,109,000	3109000
4574	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	A	PD	27.0482.0541	3,109,000	3109000
4575	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	A	PD	27.0483.0541	3,109,000	3109000
4576	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	A	P1	27.0484.0541	3,109,000	3109000
4577	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	PD	27.0486.0541	3,109,000	3109000
4578	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	A	P1	27.0503.0541	3,109,000	3109000
4579	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	A	P1	27.0504.0541	3,109,000	3109000
4580	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	B		27.0518.0428	4,379,000	4379000
4581	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	B		27.0519.0431	2,566,000	2566000

4582	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	C	P1	28.0003.0573	3,167,000	3167000
4583	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	C	P1	28.0004.0573	3,167,000	3167000
4584	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	B	PD	28.0005.0578	4,675,000	4675000
4585	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PD	28.0008.0574	4,040,000	4040000
4586	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PD	28.0008.0575	2,689,000	2689000
4587	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	28.0009.1044	679,000	679000
4588	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	28.0010.1044	679,000	679000
4589	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	28.0011.0583	1,793,000	1793000
4590	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	28.0012.0582	2,619,000	2619000
4591	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	28.0013.0574	4,040,000	4040000
4592	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	28.0013.0575	2,689,000	2689000
4593	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	28.0014.0574	4,040,000	4040000
4594	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	28.0014.0575	2,689,000	2689000
4595	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	C	P1	28.0016.1136	4,533,000	4533000
4596	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1	28.0017.1136	4,533,000	4533000
4597	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có c	B	PD	28.0019.0573	3,167,000	3167000
4598	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	B	P2	28.0024.1135	3,679,000	3679000
4599	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	B	P1	28.0026.0384	4,351,000	4351000
4600	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	B	P1	28.0027.0384	4,351,000	4351000
4601	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	B	P2	28.0029.0384	4,351,000	4351000
4602	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	B	P2	28.0031.0384	4,351,000	4351000
4603	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	B	P2	28.0032.0583	1,793,000	1793000
4604	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3	28.0033.0773	879,000	879000
4605	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3	28.0035.0772	645,000	645000
4606	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	28.0038.1136	4,533,000	4533000
4607	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	28.0039.1136	4,533,000	4533000
4608	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	28.0040.0583	1,793,000	1793000
4609	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	28.0066.0575	2,689,000	2689000
4610	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		28.0068.1134	3,721,000	3721000
4611	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	B	P2	28.0069.1134	3,721,000	3721000
4612	Nâng sản hốc mắt	B	P1	28.0072.0800	2,689,000	2689000
4613	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	C	P2	28.0084.0583	1,793,000	1793000
4614	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	B	P1	28.0091.0573	3,167,000	3167000
4615	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3	28.0095.0836	689,000	689000
4616	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	28.0096.0834	1,200,000	1200000

4617	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	B	P2	28.0098.0583	1,793,000	1793000
4618	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	B	P1	28.0099.0582	2,619,000	2619000
4619	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	C	P2	28.0107.0573	3,167,000	3167000
4620	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	28.0108.0573	3,167,000	3167000
4621	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	28.0108.0575	2,689,000	2689000
4622	Khâu vết thương vùng môi	C	P3	28.0110.0584	1,136,000	1136000
4623	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	28.0111.0575	2,689,000	2689000
4624	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	C	P1	28.0116.0573	3,167,000	3167000
4625	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	B	PD	28.0117.0578	4,675,000	4675000
4626	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	B	P2	28.0118.0573	3,167,000	3167000
4627	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	B	P2	28.0119.0573	3,167,000	3167000
4628	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	B	P1	28.0120.0578	4,675,000	4675000
4629	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	B	P1	28.0127.1084	2,335,000	2335000
4630	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	B	P1	28.0128.1084	2,335,000	2335000
4631	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	B	P1	28.0129.1084	2,335,000	2335000
4632	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	C	P2	28.0134.0583	1,793,000	1793000
4633	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2	28.0138.0583	1,793,000	1793000
4634	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	28.0141.1136	4,533,000	4533000
4635	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	28.0142.1136	4,533,000	4533000
4636	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	C	P2	28.0143.1136	4,533,000	4533000
4637	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	B	PD	28.0144.0578	4,675,000	4675000
4638	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	B	PD	28.0145.0581	4,335,000	4335000
4639	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	C	P2	28.0155.1136	4,533,000	4533000
4640	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	28.0158.0909	1,314,000	1314000
4641	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	28.0158.0910	819,000	819000
4642	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	28.0159.1044	679,000	679000
4643	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	B	P2	28.0160.0562	3,536,000	3536000
4644	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	28.0161.0576	2,531,000	2531000
4645	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	D	P3	28.0162.0576	2,531,000	2531000
4646	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	B	PD	28.0166.0979	7,499,000	7499000
4647	Phẫu thuật khâu vết thương thâu má và ống tuyến nước bọt	B	P1	28.0168.1076	2,801,000	2801000
4648	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	B		28.0174.1076	2,801,000	2801000
4649	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	B	P1	28.0187.1064	3,407,000	3407000
4650	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	B	P1	28.0188.1064	3,407,000	3407000
4651	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	B	P1	28.0189.1064	3,407,000	3407000

4652	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	B	P1	28.0190.1064	3,407,000	3407000
4653	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	C	P2	28.0200.0573	3,167,000	3167000
4654	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	B	P2	28.0201.0573	3,167,000	3167000
4655	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1	28.0217.1059	2,935,000	2935000
4656	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	P1	28.0218.1059	2,935,000	2935000
4657	Ghép mỡ tự thân coleman	C	T2	28.0235.1134	3,721,000	3721000
4658	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	28.0246.1136	4,533,000	4533000
4659	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	28.0247.1136	4,533,000	4533000
4660	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận	B	P1	28.0248.1136	4,533,000	4533000
4661	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	28.0264.0653	2,753,000	2753000
4662	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	B	P2	28.0267.0653	2,753,000	2753000
4663	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	B	P1	28.0271.1136	4,533,000	4533000
4664	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	B	P1	28.0278.0573	3,167,000	3167000
4665	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	B	P2	28.0280.0571	2,752,000	2752000
4666	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2	28.0281.1126	4,691,000	4691000
4667	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	28.0282.1136	4,533,000	4533000
4668	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	28.0283.1136	4,533,000	4533000
4669	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	28.0284.1136	4,533,000	4533000
4670	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	28.0288.0576	2,531,000	2531000
4671	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	28.0315.1126	4,691,000	4691000
4672	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2	28.0316.1126	4,691,000	4691000
4673	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	B	P1	28.0317.0573	3,167,000	3167000
4674	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	B	P1	28.0318.0573	3,167,000	3167000
4675	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	B	P1	28.0319.0573	3,167,000	3167000
4676	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	B	P1	28.0320.0573	3,167,000	3167000
4677	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	28.0323.1126	4,691,000	4691000
4678	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	28.0324.0573	3,167,000	3167000
4679	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	B	P2	28.0325.0573	3,167,000	3167000
4680	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	28.0329.0573	3,167,000	3167000
4681	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	B	P2	28.0330.0573	3,167,000	3167000
4682	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	B	P1	28.0331.0573	3,167,000	3167000
4683	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	28.0335.0556	3,609,000	3609000
4684	Nối gân gấp	C	P2	28.0337.0559	2,828,000	2828000
4685	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	28.0338.0559	2,828,000	2828000
4686	Nối gân duỗi	C	P1	28.0340.0559	2,828,000	2828000

4687	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	28.0342.0559	2,828,000	2828000
4688	Gỡ dính thần kinh	B	P2	28.0344.0559	2,828,000	2828000
4689	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PD	28.0347.0552	5,777,000	5777000
4690	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PD	28.0348.0552	5,777,000	5777000
4691	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	B	P1	28.0363.0573	3,167,000	3167000
4692	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	B	P1	28.0364.0573	3,167,000	3167000
4693	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	B	P1	28.0365.0573	3,167,000	3167000
4694	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	28.0372.0573	3,167,000	3167000
4695	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	28.0373.0574	4,040,000	4040000
4696	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	B	P1	28.0380.0573	3,167,000	3167000
4697	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	28.0385.0574	4,040,000	4040000
4698	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	28.0386.0574	4,040,000	4040000
4699	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	28.0387.0574	4,040,000	4040000
4700	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	B	P1	28.0390.0573	3,167,000	3167000
4701	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	B	P1	28.0391.0573	3,167,000	3167000
4702	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	28.0392.0573	3,167,000	3167000
4703	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	28.0393.0573	3,167,000	3167000
4704	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	B	P1	28.0394.0573	3,167,000	3167000
4705	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	B	P1	28.0395.0573	3,167,000	3167000
4706	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	B	P1	28.0396.0573	3,167,000	3167000
4707	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1	28.0397.0573	3,167,000	3167000
4708	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	C	P2	28.0425.0583	1,793,000	1793000
4709	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	C	P2	28.0435.0583	1,793,000	1793000
4710	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	C	P1	28.0439.1064	3,407,000	3407000
4711	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	P1	27.208b.0459	2,460,000	2460000
4712	Nội soi bằng quang gấp dị vật bằng quang	B	T1	02.0216.0152	870,000	870,000
4713	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	B	T1	02.0261.0319	541,000	541,000
4714	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3	02.0308.0139	179,000	179,000
4715	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	03.2030.1066	2,843,000	2,843,000
4716	Cắt nang giáp móng	B	P2	03.2454.1048	2,071,000	2,071,000
4717	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	B		03.2665.0460	6,651,000	6,651,000
4718	Phẫu thuật Longo	B	P2	03.3341.0495	2,153,000	2,153,000
4719	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	B	P1	03.3349.0494	2,461,000	2,461,000
4720	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	B	P1	03.3434.0475	6,498,000	6,498,000
4721	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	B	P1	03.3750.0550	3,429,000	3,429,000

4722	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	B	P1	03.3752.0550	3,429,000	3,429,000
4723	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P2	03.3789.0556	3,609,000	3,609,000
4724	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	A		03.4224.0380	6,277,000	6,277,000
4725	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	A	PD	03.4225.0378	6,852,000	6,852,000
4726	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	A	PD	03.4236.0387	6,459,000	6,459,000
4727	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống	B	PD	04.0044.0569	5,360,000	5,360,000
4728	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	A	PD	04.0050.0565	8,478,000	8,478,000
4729	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	P1	07.0019.0357	4,008,000	4,008,000
4730	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	10.0561.0494	2,461,000	2,461,000
4731	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	B	P1	10.0939.0539	2,039,000	2,039,000
4732	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2	10.0984.1091	2,528,000	2,528,000
4733	Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	12.0015.0356	6,402,000	6,402,000
4734	Cắt dạ dày do ung thư	B		12.0199.0449	6,890,000	6,890,000
4735	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	B		12.0200.0448	4,681,000	4,681,000
4736	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	B		12.0201.0449	6,890,000	6,890,000
4737	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	B	P1	13.0169.0599	4,522,000	4,522,000
4738	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	13.0172.0653	2,753,000	2,753,000
4739	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	B	P1	15.0084.0974	7,629,000	7,629,000
4740	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P2	15.0113.0970	3,053,000	3,053,000
4741	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	C	P2	15.0157.0929	1,541,000	1,541,000